

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN VĂN CÔNG

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ THEO PHÁP LUẬT
VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN VĂN CÔNG

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ THEO PHÁP LUẬT
VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngành: Luật kinh tế

Mã số: 9.38.01.07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án đều được trích dẫn nguồn trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tác giả luận án

TRẦN VĂN CÔNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	10
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	10
1.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu.....	21
1.3. Lý thuyết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu.....	23
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ.....	28
2.1. Những vấn đề lý luận về tổ chức hành nghề luật sư.....	28
2.2. Khái niệm, đặc điểm và nội dung pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư.....	57
Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	66
3.1. Thực trạng về tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật.....	66
3.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về Tổ chức hành nghề luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh.....	96
Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VIỆT NAM, PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ.....	123
4.1. Nhu cầu hoàn thiện.....	123
4.2. Định hướng hoàn thiện hình thức Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật và hoàn thiện pháp luật về tổ chức hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.....	124
4.3. Các giải pháp hoàn thiện tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam	126
KẾT LUẬN.....	148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ.....	149
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	150

BẢNG DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật dân sự
BLHS	: Bộ luật hình sự
DNTN	: Doanh nghiệp tư nhân
NCS	: Nghiên cứu sinh
Nxb	: Nhà xuất bản
TCHNLS	: Tổ chức hành nghề luật sư
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TNHH-MTV	: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban Nhân dân
VPLS	: Văn phòng Luật sư
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng số 3.1. Các hình thức tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam theo Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) bao gồm:	70
Bảng số 3.2. Tổng hợp số liệu đăng ký hoạt động TCHNLS từ các báo cáo năm của Sở Tư pháp TP.HCM từ các năm 2015, 2016, 2017 và 2018	99
Bảng số 3.3. Tổng hợp số liệu hoạt động tham gia tố tụng hình sự của các TCHNLS (VPLS, công ty luật) trong các năm từ năm 2015 đến năm 2018 tại TP.HCM	102
Bảng số 3.4. Tổng hợp số liệu hoạt động tham gia tố tụng dân sự, hành chính, số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác của các TCHNLS (VPLS, công ty luật) trong các năm từ năm 2015 đến năm 2018 tại TP.HCM	104
Bảng số 3.5. Tổng hợp số liệu minh họa về thực tiễn thực hiện các biện pháp tổ chức lại TCHNLS tại TP.HCM, cập nhật từ 30/06/2016 đến 31/03/2018, như sau:	106

MỞ ĐẦU

1. Về tính cấp thiết của đề tài luận án

Trên thế giới, nghề luật sư được tổ chức theo nhiều hình thức và rất đa dạng. Sự đa dạng này xuất phát từ đặc thù lịch sử, văn hóa cũng như hệ thống pháp luật của mỗi nước. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về nghề luật sư nhưng có chung một điểm cho rằng, luật sư là một nghề trong xã hội, là công cụ hữu hiệu góp phần bảo vệ công lý. Nghề luật sư rất chú ý đến vai trò cá nhân, uy tín nghề nghiệp của luật sư và tính chất của nghề tự do trong tổ chức hành nghề luật sư. Tùy thuộc vào điều kiện của mỗi nước mà có sự nhận thức khác nhau về vị trí, vai trò của luật sư. Nghề luật sư và vai trò của luật sư luôn có sự thay đổi và phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế khách quan của mỗi xã hội.

Ở Việt Nam, kể từ năm 2001 đến nay cùng với thời điểm Pháp Lệnh luật sư năm 2001 được ban hành, các tổ chức hành nghề luật sư cũng được hình thành với nhiều hình thức, quy mô hoạt động khác nhau và ngày càng nhiều (kể cả các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam). Đặc thù của hoạt động nghề nghiệp luật sư là hành nghề độc lập, tự chịu trách nhiệm cá nhân về hoạt động nghề nghiệp của mình, tuy nhiên, để hỗ trợ và giúp đỡ nhau trong quá trình hành nghề, để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng và nhằm nâng cao hiệu quả cũng như uy tín nghề nghiệp luật sư trước khách hàng, các luật sư đã hợp tác với nhau cùng hoạt động hành nghề trong các tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng luật sư hoặc công ty luật) nhất định.

Trong thời gian qua, công tác tổ chức và hoạt động luật sư trong các tổ chức hành nghề luật sư trên phạm vi cả nước đã đáp ứng kịp thời một phần nhu cầu hỗ trợ pháp lý ngày càng cao của cá nhân, tổ chức, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và các đương sự khác, phục vụ tích cực cho công cuộc cải cách tư pháp, từng bước

tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi và tin cậy cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại...v.v trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, là trung tâm về kinh tế - văn hóa lớn nhất của cả nước, đầu mối giao thương quốc tế năng động trong khu vực, nơi có truyền thống nghề luật sư ra đời từ rất sớm, TP.Hồ Chí Minh có môi trường hết sức thuận lợi cho nghề luật sư phát triển. Trong nhiều năm qua, tại Tp.Hồ Chí Minh luôn có số lượng luật sư, tổ chức hành nghề luật sư đông đảo nhất cả nước, với gần 1/2 tổng số luật sư và khoảng hơn 40% số tổ chức hành nghề luật sư trên cả nước. Nhu cầu dịch vụ pháp lý tại đây cũng rất đa dạng với tính phức tạp ngày một cao, từ các dịch vụ pháp lý “truyền thống” như tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho người dân, đến hoạt động tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến các giao dịch đầu tư, tài chính ngân hàng, thị trường vốn, thị trường bất động sản, sở hữu trí tuệ, tham gia giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài,v.v... Từ những đặc thù của địa phương này, có thể nói việc thực hiện thành công mục tiêu “*Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020*” (do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định 1072/QĐ-TTg ngày 05/07/2011) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có ý nghĩa quyết định đến sự thành công hay không của *chiến lược phát triển nghề luật sư* trên phạm vi cả nước. Vì vậy, hoạt động hành nghề luật sư trong các tổ chức hành nghề luật sư được kỳ vọng rất nhiều trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội hiện nay, sự kỳ vọng của xã hội về hoạt động luật sư có được hiện thực hóa hay không phụ thuộc rất nhiều vào hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư. Các tổ chức hành nghề luật sư được thành lập khá nhiều về số lượng tại TP.Hồ Chí Minh, tuy nhiên, phải thấy rằng đa số các tổ chức hành nghề luật đang thiếu tính chuyên nghiệp và có quy mô nhỏ, hiệu quả chưa cao. Hạn chế mang tính toàn diện trong các khâu quản trị, điều hành nhằm hướng tới minh

bạch và hiệu quả chưa được các tổ chức hành nghề luật sư chú trọng và vì thế thiếu khả năng cạnh tranh, nhất là cạnh tranh quốc tế.

Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) ra đời cùng với Luật Doanh nghiệp năm 2014 và một số văn bản pháp luật khác có quy định về tổ chức hành nghề luật sư. Các quy định này chỉ có thể tạo ra cơ sở pháp lý cho việc tổ chức, hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư chứ chưa thể đáp ứng yêu cầu quản trị phù hợp với bản chất và tính chất hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý. Bởi tổ chức hành nghề luật sư có những nguyên tắc hoạt động riêng và những yêu cầu đặc thù. Trong bối cảnh đó, pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư cũng khó được coi là đầy đủ và hoàn chỉnh. Và do vậy, câu hỏi đặt ra các tổ chức hành nghề luật sư được tổ chức và hoạt động như thế nào là phù hợp trong bối cảnh phát triển của đất nước nói chung và TP.Hồ Chí Minh nói riêng vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng.

Mặt khác, trên nhiều phương diện khoa học, cho đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu pháp luật về luật sư, pháp luật về nghề luật sư, quản trị công ty luật theo pháp luật Việt nam, v.v... nhiều nhà nghiên cứu, nhiều chuyên gia pháp luật quan tâm và các đề tài nghiên cứu ở nhiều cấp độ khác nhau nhằm góp phần hoàn thiện các vấn đề về lý luận và thực tiễn về pháp luật hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư và các hoạt động tư pháp nói chung. Tuy nhiên cho đến nay, có thể khẳng định rằng các công trình nghiên cứu một cách đầy đủ, hệ thống và toàn diện pháp luật về TCHNLS, Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam còn quá ít ỏi và khiêm tốn. Đây là góc nhìn về khoa học pháp lý cần được bổ khuyết trong nghiên cứu về TCHNLS theo pháp luật Việt Nam.

Xuất phát từ những trình bày trên đây, NCS chọn đề tài: **“Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh”** làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ luật học, chuyên ngành luật kinh tế là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhằm bổ sung cơ sở lý luận và thực

tiền cho việc hoàn thiện tổ chức hành nghề luật sư, tạo cơ sở khoa học cho việc kiến nghị và hoàn thiện pháp luật về TCHNLS.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu là tham gia nghiên cứu khoa học pháp lý nói chung và khoa học pháp lý về tổ chức hành nghề luật sư nói riêng, tạo lập một công trình nghiên cứu khoa học pháp lý tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng các đòi hỏi của Luận án tiến sỹ luật học về tổ chức hành nghề luật sư trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận về tổ chức hành nghề luật sư, pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư, thực trạng pháp luật Việt Nam về tổ chức hành nghề luật sư, thực tiễn áp dụng pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư tại TP.Hồ Chí Minh. Luận án đề xuất những định hướng và giải pháp cụ thể hoàn thiện thể chế về tổ chức hành nghề luật sư, từ đó thúc đẩy sự phát triển tổ chức hành nghề luật sư cả về lượng và chất.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên đây, Luận án đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về tổ chức hành nghề luật sư, đặc điểm của tổ chức hành nghề luật sư so với các doanh nghiệp thông thường, nội hàm pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư; làm rõ các khía cạnh lý luận xung quanh các vấn đề về tổ chức hành nghề luật sư, pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư;
- Nghiên cứu so sánh có phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật quy định về tổ chức hành nghề luật sư, qua đó có được các đánh giá chính xác về thực tiễn TCHNLS theo pháp luật Việt Nam hiện nay, từ đó chỉ ra được những ưu điểm và các hạn chế, bất cập cần khắc phục;
- Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, Luận án đề xuất các định hướng và đưa ra kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện các

thể chế tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án có đối tượng nghiên cứu là:

- Các quan điểm về tổ chức hành nghề luật sư và việc áp dụng các quan điểm đó đối với tổ chức hành nghề luật sư; vai trò của tổ chức hành nghề luật sư trong việc thúc đẩy phát triển dịch vụ pháp lý đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam;
- Pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam quy định các nền tảng cơ bản về tổ chức hành nghề luật sư và thực tiễn thi hành các quy định này trong cơ cấu tổ chức và hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư; thực trạng áp dụng pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư tại TP.Hồ Chí Minh;
- Những giải pháp hoàn thiện thể chế về tổ chức hành nghề luật sư trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, đặc biệt là yêu cầu bảo vệ quyền con người, yêu cầu cải cách tư pháp.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong giới hạn về dung lượng, với những nội dung nghiên cứu như đã nêu ở tiểu mục 3.1, Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu ở những nội dung chủ yếu như sau:

- Luận án nghiên cứu lý luận về tổ chức hành nghề luật sư, lý luận pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư, thực tiễn áp dụng pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư tại TP.Hồ Chí Minh;
- Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng về tổ chức hành nghề luật sư được tiếp cận theo pháp luật Việt Nam nhằm tìm hiểu những hạn chế và bất cập so với hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam về doanh nghiệp, về hành nghề luật sư, các vấn đề cụ thể như: (i) Các điều kiện của chủ thể được quyền thành lập tổ chức hành nghề luật sư; (ii) Thực trạng tổ chức và hoạt

động của tổ chức hành nghề luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật; (iii) Tổ chức lại tổ chức hành nghề luật sư; (iv) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư; (v) Rút khỏi thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý của Tổ chức hành nghề luật sư; (vi) Quản lý hành nghề luật sư theo Luật Luật sư hiện hành.

- Luận án sẽ không nghiên cứu các khía cạnh của chủ thể khác như: Đoàn Luật sư, Liên Đoàn luật sư Việt Nam, các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Trung Tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

Về phạm vi thời gian, Luận án tập trung nghiên cứu về tổ chức hành nghề luật sư và pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư kể từ thời điểm năm 2001 khi Việt Nam ban hành Pháp Lệnh luật sư năm 2001 và sau đó là Luật Doanh nghiệp 2005 cùng với nhiều bổ sung và thay đổi đến nay.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận

Luận án nghiên cứu tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn TP.Hồ Chí Minh trên cơ sở quán triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về luật sư, nghề luật sư và pháp luật về luật sư.

- Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành và bảo đảm chất lượng của Luận án, trong quá trình nghiên cứu đề tài, NCS dự kiến sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống của khoa học xã hội, khoa học pháp lý như:

- *Phương pháp thu thập tài liệu và số liệu* được sử dụng trong việc nghiên cứu các văn bản pháp luật về luật sư và TCHNLS, các văn bản pháp luật về thực hiện pháp luật về luật sư và TCHNLS; nghiên cứu các báo cáo tổng kết công tác năm của Bộ tư pháp, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các Đoàn luật sư của các tỉnh thành trong cả nước, của sở Tư pháp các tỉnh, v.v... Dựa vào các văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo về thực hiện pháp luật về

luật sư, các công trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, các sách chuyên khảo, các tạp chí, v.v... đều được chọn lọc, chỉ rõ nguồn trích dẫn giúp cho việc phân tích và xử lý số liệu. Phương pháp này được sử dụng hầu hết trong các chương của luận án.

- *Phương pháp thống kê* được sử dụng trong quá trình thu thập, đối chiếu số liệu về tình hình phát triển của TCHNLS và luật sư ở Việt Nam tại Bộ Tư pháp và các cơ quan chức năng tại địa phương như Sở Tư pháp TP.HCM, Đoàn Luật sư TP.HCM, v.v... từ năm 1987 đến năm 2018. Phương pháp này chủ yếu được sử dụng trong chương 3 của luận án.

- *Phương pháp phân tích-tổng hợp* được sử dụng để phân tích và tổng hợp các quan điểm, chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng, Nhà nước ta về việc đảm bảo thực hiện nghiêm túc pháp luật về luật sư và TCHNLS, về thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về TCHNLS trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, xác định bản chất, đặc điểm của các hiện tượng được nghiên cứu, sự phù hợp và bất cập trong thực tiễn áp dụng các quy định của Luật Luật sư, TCHNLS theo pháp luật Việt Nam. Phương pháp này được sử dụng hầu hết trong các chương của luận án.

- *Phương pháp hệ thống hóa* được sử dụng xuyên suốt toàn bộ các chương của luận án nhằm trình bày các vấn đề, nội dung của luận án theo một trình tự, bố cục hợp lý, chặt chẽ, có sự gắn kết, kế thừa, phát triển các vấn đề, các nội dung để đạt được mục đích, yêu cầu đã được xác định trong luận án.

- *Phương pháp luật học so sánh*, Luận án sử dụng phương pháp này để làm rõ các quyền và nghĩa vụ của TCHNLS theo pháp luật, tìm ra và xác định sự giống và khác nhau giữa các hình thức TCHNLS ở Việt Nam hiện nay. Từ đó làm cơ sở để phát triển, bổ sung, thay đổi cách tiếp cận của pháp luật về TCHNLS cho phù hợp với thực tiễn. Phương pháp này được sử dụng hầu hết trong các chương của luận án.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trước đây về pháp luật TCHNLS và TCHNLS theo pháp luật Việt Nam; luật sư và pháp luật về luật sư cùng với quá trình nghiên cứu độc lập và nghiêm túc luận án có những đóng góp mới về khoa học như sau:

Thứ nhất, bằng các luận cứ khoa học và xuất phát từ thực tiễn, trên cơ sở đối chiếu, so sánh các hình thức TCHNLS theo pháp luật về luật sư của một số nước trên thế giới, tác giả đã đưa ra được các khái niệm khoa học pháp lý về TCHNLS, VPLS, công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH hai thành viên trở lên, công ty luật TNHH một thành viên và khái niệm luật sư, nghề luật sư, pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư, trên cơ sở đó làm rõ được nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật và quy chế trách nhiệm pháp lý của TCHNLS ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, luận án đã khái quát và phân tích tương đối toàn diện về thực trạng tổ chức và hoạt động của các hình thức TCHNLS ở Việt nam, vấn đề thực thi pháp luật về TCHNLS tại TP.HCM nói riêng và phạm vi cả nước nói chung, luận án chỉ ra những hạn chế, bất cập của pháp luật về TCHNLS hiện hành và những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành.

Thứ ba, trên cơ sở giải đáp những vấn đề về mặt lý luận và thực tiễn nêu trên, luận án đã xây dựng được quan điểm đổi mới pháp luật về TCHNLS; đổi mới các thể chế về hình thức TCHNLS phù hợp với bối cảnh của Việt Nam hiện nay. Đồng thời, Luận án đề xuất một số quan điểm và giải pháp cụ thể nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về TCHNLS, đáp ứng nhu cầu phát triển các TCHNLS ở Việt Nam và góp phần tạo điều kiện để các TCHNLS hoạt động đúng pháp luật về luật sư.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Về mặt khoa học, luận án sẽ là công trình nghiên cứu trực tiếp, toàn diện các vấn đề TCHNLS theo pháp luật Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên

cứu của luận án là cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn cung cấp cho các nhà nghiên cứu, các nhà lập pháp trong việc soạn thảo, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về luật sư, hành nghề luật sư và TCHNLS.

Về mặt thực tiễn, luận án được nghiên cứu thành công sẽ là công trình khoa học có giá trị phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập tại các cơ sở đào tạo pháp luật về tổ chức và hoạt động của TCHNLS tại Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục, nội dung Luận án được cấu trúc làm 04 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề liên quan đến đề tài

Chương 2: Những vấn đề lý luận về tổ chức hành nghề luật sư và pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư

Chương 3: Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chương 4: Định hướng và giải pháp hoàn thiện tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nhằm góp phần hoàn thiện các vấn đề về lý luận và thực tiễn về pháp luật hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư và các hoạt động tư pháp nói chung. Các nghiên cứu về luật sư, pháp luật về luật sư, pháp luật về tổ chức luật sư, pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư v.v... đã được nhiều nhà nghiên cứu, nhiều chuyên gia pháp luật quan tâm và các đề tài nghiên cứu ở nhiều cấp độ khác nhau trong lĩnh vực pháp luật về hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, pháp luật về luật sư rất đa dạng và phong phú trong thời gian qua. Các nghiên cứu này cũng đã chỉ ra các yếu tố tác động đến nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, quản trị công ty luật, v.v...

Tác giả xin trình bày khái quát một số nghiên cứu liên quan đó là:

Nhóm các công trình nghiên cứu lý luận chung về luật sư và vai trò của luật sư

- Luận án tiến sĩ (2003), *Cơ sở lý luận của việc hoàn thiện pháp luật về luật sư ở Việt Nam hiện nay* của tác giả Phan Trung Hoài [90]. Nội dung của luận án đề cập đến các vấn đề cơ bản về lý luận, cơ sở lý luận của việc điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động luật sư. Thực trạng pháp luật và thi hành pháp luật về luật sư ở Việt Nam, phương hướng hoàn thiện pháp luật về luật sư. Với nghề luật sư ở Việt Nam, tác giả có đưa ra định nghĩa nghề luật sư, theo tác giả Phan Trung Hoài: “*Nghề luật sư là một nghề luật, trong đó các luật sư bằng kiến thức pháp luật của mình, độc lập thực hiện các hoạt động trong phạm vi hành nghề theo quy định của pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp, nhằm mục đích phụng sự công lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng, góp phần tích cực bảo vệ pháp chế và xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa*”[90,tr.35]. Ngoài ra, nội dung luận án được tác giả đưa ra các khái niệm về luật sư, pháp luật về luật sư, vai trò của pháp luật về luật sư; quy chế trách nhiệm nghề nghiệp luật sư. Với mục tiêu nghiên cứu của đề tài tác giả phân tích, đánh giá khá rõ thực trạng pháp luật về luật sư, thực trạng về hoạt động của luật sư. Vì vậy, đề tài đã nghiên cứu và đưa ra đề xuất các

giải pháp cơ bản, cụ thể hoàn thiện các quy định pháp luật và thực thi pháp luật về luật sư. Có thể nói, nội dung luận án là một nguồn tài liệu có giá trị không chỉ về mặt lý luận mà còn có giá trị tế, luận án có thể hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu của các NCS khi thực hiện các đề tài có liên quan đến các chức danh tư pháp. Tuy nhiên, việc phân tích pháp luật về luật sư của luận án dừng lại ở việc phân tích và luận giải những vấn đề có liên quan đến văn bản pháp luật luật sư trước khi có Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012).

- Luận án tiến sĩ (2003), *Thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, của tác giả Hoàng Thị Sơn [55]. Luận án đã đi sâu nghiên cứu làm sáng tỏ một số vấn đề có tính lý luận chung về quyền bào chữa của bị can, bị cáo như khái niệm quyền bào chữa của bị can, bị cáo [55,tr.14]; các hình thức bào chữa của Luật sư; cơ sở quy định quyền bào chữa; ý nghĩa của việc thực hiện quyền bào chữa,...tác giả đã trình bày, phân tích các hình thức thực hiện quyền bào chữa, các yếu tố đảm bảo thực hiện quyền bào chữa. Kết quả nghiên cứu bước đầu của luận án đã phân tích, đánh giá phản ánh khá kỹ lưỡng thực trạng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về quyền bào chữa của bị can, bị cáo; chỉ ra những hạn chế, vướng mắc và rút ra các kết luận cần thiết. Từ đó, tác giả đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và những kiến nghị khác nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Có thể nói, đây là công trình khoa học nghiên cứu tìm hiểu, phân tích và đánh giá về quyền bào chữa của bị can, bị cáo ở Việt Nam. Tuy nhiên, luận án cũng chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu sâu về lý luận và đưa ra các kỹ năng bào chữa của luật sư cũng như giới thiệu về quyền bào chữa ở Việt Nam có liên quan đến lĩnh vực tố tụng hình sự. Về chế định bào chữa của luật sư, tác giả chỉ nêu sơ lược mang tính khái quát.

- Sách tham khảo (2012), *Practical Law Office Management*, (Quản lý văn phòng hành nghề luật), của tác giả người Mỹ, Brent D.Roper [123]. Ấn phẩm là một công trình nghiên cứu mà tác giả tập trung vào những vấn đề lý luận về luật sư; văn phòng hành nghề luật; và lý thuyết quản lý văn phòng luật... được thể hiện ở các quan điểm sau:

(1) Luật sư tư vấn cho khách hàng về các quyền hợp pháp của họ, đại diện cho khách hàng trong vụ kiện và đàm phán thỏa thuận giữa khách hàng và những

người khác. Tùy thuộc vào quy mô của văn phòng luật sư, luật sư cũng có thể có nhiệm vụ hành chính [123, tr.4].

Bên cạnh đó, tác giả còn phân loại có các luật sư trong văn phòng hành nghề luật (ngoài luật sư chủ sở hữu) còn có: (i) luật sư liên kết; (ii) luật sư hợp đồng; (iii) luật sư nhân viên [123, tr.5].

(2) Văn phòng luật là các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, nhưng về cơ bản họ là một doanh nghiệp. Giống như bất kỳ doanh nghiệp nào, chức năng của họ là kiếm tiền, hoạt động có lãi và kiếm tiền cho chủ sở hữu của họ [123, tr.2].

(3) Tác giả công trình này mô tả các hình thức hành nghề luật sư ở Hoa Kỳ, bao gồm:

(i) hành nghề luật sư doanh nghiệp, các luật sư được thuê bởi một công ty thường được gọi là luật sư nội bộ, trong một bộ phận pháp lý của công ty, luật sư chỉ có một khách hàng chính là doanh nghiệp [123, tr.21];

(ii) hành nghề luật sư trong chính phủ: Luật sư của chính phủ, giống như luật sư của công ty, chỉ có một khách hàng [123, tr.23];

(iii) hành nghề trong một văn phòng trợ giúp pháp lý, là một văn phòng luật phi lợi nhuận nhận được tài trợ từ chính phủ và các khoản đóng góp tư nhân để trả tiền đại diện cho những người yếu thế, những người không có khả năng chi trả các dịch vụ pháp lý... [123, tr.23];

(iv) hành nghề luật tư nhân là luật sư làm việc trong công ty luật tư nhân đây là hình thức phổ biến nhất ở Mỹ [123, tr.24];

(v) hành nghề cá nhân, là một luật sư sở hữu và quản lý hành nghề cá nhân. Những người hành nghề cá nhân có thể thuê một luật sư khác làm nhân viên;

(4) Công ty luật, ở Mỹ các công ty luật thường được phân loại là nhỏ, vừa hoặc lớn. Công ty luật nhỏ thường có ít hơn 20 luật sư; các công ty luật trung bình thường có từ 20 đến 75 luật sư; các công ty luật lớn có từ 75 đến vài trăm luật sư. Một vài công ty lớn, đôi khi được gọi là công ty siêu lớn, có từ 500 đến 1000 luật sư trở lên [123, tr.26,27,28].

Ngoài ra, nội dung cuốn sách còn quan tâm gợi mở những vấn đề thực tiễn khác như: Hợp nhất và sáp nhập công ty luật; quản trị công ty luật...v,v.

Những quan điểm lý luận của tác giả cuốn sách về luật sư, trợ lý luật sư, các hình thức hành nghề luật sư, văn phòng luật, công ty luật tư nhân và quy mô công ty

luật ,v.v... rất có ý nghĩa đối với việc nhận diện, phân tích các khía cạnh khác nhau của tổ chức hành nghề luật sư.

Nhóm các công trình nghiên cứu về Tổ chức hành nghề luật sư và pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư

- Trong số các công trình nghiên cứu có liên quan đến các khía cạnh khác nhau của TCHNLS, tác giả Luận án đặc biệt chú ý đến Đề tài nghiên cứu “*Quản trị công ty luật theo pháp luật Việt Nam*”, Luận án tiến sỹ luật học (2019), của tác giả Nguyễn Văn Bốn [78]. Đề tài của Luận án này đã tiếp cận về quản trị công ty và quản trị công ty luật trên phương diện lý luận và thực tiễn các quy định pháp luật về quản trị công ty luật, trong đó tác giả đã gắn liền với vấn đề hành nghề luật sư và TCHNLS dưới hình thức công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH. Nội dung chủ yếu của luận án này, tác giả đã đề cập đến các vấn đề như: đánh giá khái quát và hệ thống các quan điểm của các chuyên gia trong và ngoài nước về quản trị công ty, từ đó tác giả đưa ra khái niệm về quản trị công ty [78, tr.37]; phân tích những nguyên tắc trong quản trị công ty như: (i) chuyên môn hóa/phân công hóa lao động; (ii) quản trị doanh nghiệp khó có thể thực hiện được nếu không tạo được uy tín lãnh đạo và trách nhiệm giải trình;(iii) quản trị doanh nghiệp gắn liền với nguyên tắc kỷ luật;(iv)Thống nhất về mệnh lệnh;(v) thống nhất về đường lối;(vi)lợi ích chung cần đặt lên trên hết;(vii) thù lao;(viii) tập trung hóa;(ix) xích lãnh đạo;(x) trật tự;(xi) sự công bằng và công lý nên thấm nhuần vào tư tưởng của tổ chức, cả trong nguyên tắc lẫn hành động;(xii) ổn định về thâm niên nhiệm vụ;(xiii) sáng kiến và (xiv) tinh thần đoàn kết [78, tr.37,38,39]. Những nguyên tắc này theo NCS là rất cần thiết cho quản trị công ty nói chung và quản trị công ty luật theo pháp luật trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, tác giả còn phân tích và đưa ra các đặc trưng của hoạt động hành nghề luật sư bao gồm: dịch vụ của luật sư hướng tới việc bảo vệ công lý trong từng vụ việc cụ thể; nghề luật sư không phụ thuộc nhiều vào vốn mà phụ thuộc chủ yếu vào kiến thức pháp luật và kỹ năng hành nghề của luật sư; luật sư hoạt động độc lập hoặc liên kết với nhau theo những hình thức tổ chức luật định; luật sư hoạt động độc lập, tự chịu trách nhiệm cá nhân ngay cả khi tham gia dưới những tổ chức hành nghề. Ngoài ra, tác giả công trình này đã xem xét kỹ lưỡng bản chất pháp lý của công ty luật cả lý luận và thực tiễn, tác giả đã chỉ ra ba (03) đặc điểm của công ty luật đó là: (i) công ty luật thường là một pháp

nhân đối nhân;(ii) chủ sở hữu công ty hoặc thành viên công ty phải là luật sư đáp ứng các quy định về năng lực hành vi dân sự, về trình độ năng lực, phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp;(iii) trách nhiệm của công ty luật cũng như bản thân nó thể hiện rõ nhất trong công ty luật hoạt động dưới hình thức hợp danh thông thường hay văn phòng luật sư. Xuất phát từ các đặc điểm này, tác giả công trình đã đưa ra khái niệm quản trị công ty luật là: *hệ thống các cấu trúc, chức năng, nhiệm vụ, quy trình và truyền thống vốn có được huy động để vận hành hiệu quả và minh bạch công ty luật, đảm bảo thực hiện đúng chương trình, kế hoạch cung cấp dịch vụ pháp lý hướng tới lợi ích của luật sư thành viên và các chủ thể liên quan dựa trên pháp luật nhà nước và Điều lệ, quy chế của Hiệp hội, của bản thân công ty luật* [78, tr.50]. Mặt khác, nội dung của luận án này còn chứa đựng nhiều nội dung phân tích thực trạng pháp luật về quản trị công ty luật và thực tiễn quản trị công ty luật ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay; công trình còn nghiên cứu phân tích kỹ lưỡng các vấn đề các điều kiện, tiêu chuẩn trở thành luật sư ở Việt Nam cũng như các chế định về điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động công ty luật; cơ cấu tổ chức và hoạt động của công ty luật; địa vị pháp lý của công ty luật theo pháp luật về luật sư Việt Nam, v.v...đồng thời, gợi mở những vấn đề hoàn thiện pháp luật về luật sư cũng như hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty luật và kiến nghị các giải pháp hoàn thiện pháp luật trong giai đoạn hiện nay.

Có thể nói đề tài này là một công trình nghiên cứu công phu, đầy đủ về nội dung như đã trình bày ở trên. Đặc biệt, đây là công trình rất sát với nội dung Luận án của NCS. Công trình này được NCS tham khảo khi phân tích các đặc thù của nghề luật sư và đặc điểm của các hình thức TCHNLS...và có thể kế thừa một số chuyên đề trong công trình này. Tuy nhiên, công trình khoa học này chủ yếu nghiên cứu và đánh giá về quản trị công ty luật trên phương diện rộng mà chưa nghiên cứu, đánh giá về TCHNLS theo pháp luật ở mức độ chuyên sâu. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu TCHNLS là một yêu cầu cấp thiết hiện nay.

- Theo quan điểm của Vũ Thành Trung [119] trong, *Công ty luật hợp danh theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*, thì công ty luật hợp danh là một dạng liên kết mang bản chất đối nhân giữa các luật sư, các luật sư thành viên hợp danh trong công ty chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty luật hợp danh. Công ty luật hợp danh là công ty trong đó có ít nhất hai luật sư thành

lập cùng nhau quản lý và cùng chia sẻ lợi nhuận lẫn rủi ro. Ngoài ra, tác giả còn quan tâm đến các quan hệ pháp luật về tổ chức của công ty luật hợp danh phát sinh trong các giai đoạn: (i) gia nhập thị trường; (ii) giai đoạn quản trị doanh nghiệp hay còn gọi là giai đoạn hoạt động của công ty luật hợp danh, trong đó pháp luật chỉ quy định ràng buộc mang tính nguyên tắc, và dành cho các chủ sở hữu loại hình này quyền chủ động quyết định trong việc điều hành quản lý công ty; (iii) giai đoạn rút lui khỏi thị trường của công ty luật hợp danh nếu không rơi vào tình trạng phá sản hoặc giải thể bắt buộc...bên cạnh đó, tác giả này đã có những phân tích thực trạng các văn bản pháp luật, các quy định có liên quan đến công ty luật hợp danh theo nhiều khía cạnh khác nhau. Có thể nói, nội dung của luận văn đã trình bày về lý luận của công ty hợp danh nói chung và công ty luật hợp danh nói riêng và có ý nghĩa đối với NCS trong việc nhận diện và tham khảo để phân tích các khía cạnh khác nhau về loại hình của công ty luật hợp danh.

- Theo tác giả của đề tài “*Pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư qua thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*”[110] thì nội dung trong đề tài mà tác giả quan tâm bao gồm: nghiên cứu các vấn đề lý luận về tổ chức hành nghề luật sư; pháp luật về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư đến thực trạng pháp luật về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, quá trình nghiên cứu tác giả đã phân tích và đưa ra một số khái niệm về hành nghề luật sư; tổ chức hành nghề luật sư; đặc điểm, vai trò của tổ chức hành nghề luật sư. Bên cạnh đó, tác giả đề tài còn trình bày các quan niệm của pháp luật về tổ chức và hoạt động của TCHNLS. Từ đó, tác giả của đề tài đã đề xuất các quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư. Qua đó cho thấy luận văn được thực hiện rất công phu, nghiêm túc phân tích sâu sắc về lý luận, nội dung của luận văn này là một chuyên đề chuyên sâu có liên quan đến đề tài luận án đang nghiên cứu và là nguồn tài liệu có mức độ tin cậy cao, có thể hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu của NCS thực hiện đề tài, NCS có thể kế thừa một phần của chuyên đề trong quá trình nghiên cứu về lý luận.

- Trong cuốn sách tham khảo (2016) của tác giả Nguyễn Hữu Phước [71] về, *Hướng dẫn khởi nghiệp với nghề nghiệp*, cũng chứa đựng nhiều nội dung về việc chọn ngành, chọn nghề, chọn nơi thực tập và làm việc của các luật sư tập sự. Nội dung chủ yếu được tác giả phân tích đánh giá gồm: Vấn đề liên quan đến khởi

ng nghiệp và chọn mô hình hành nghề, chọn mô hình phân chia thu nhập, các công việc chuẩn bị trước và sau khi thành lập tổ chức hành nghề luật sư, kỹ năng hành nghề luật sư, những vấn đề cần quan tâm khi tổ chức hành nghề luật sư phát triển, cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Trong nội dung cuốn sách được tác giả chuyển tải về kinh nghiệm hành nghề luật sư tư vấn. Đặc biệt, tác giả có nêu và phân tích những vấn đề cần thiết khi thành lập văn phòng luật sư hoặc một công ty luật. Nội dung của công trình này chỉ nhằm cung cấp những thông tin khái quát với những kinh nghiệm thực tiễn của tác giả mà không đưa ra một ý kiến pháp lý nào.

- Theo nghiên cứu của Laurie Young trong ấn phẩm, *Business Development for Law Firms*; (Phát triển công ty luật) (2013) [126] tác giả quan tâm tới quản trị công ty luật bao gồm: trật tự quản lý, quản lý công ty luật về tài chính và kế toán trong đó phân tích lợi nhuận, tự quản, kế hoạch về thuế,... hoặc các chính sách sáp nhập, mua bán... của các công ty luật đa quốc gia và xuyên quốc gia. Bên cạnh đó, tác giả cũng cung cấp những số liệu thực tiễn về quản lý thương hiệu hay doanh thu trên cơ sở các bản báo cáo tài chính về lợi nhuận, về phân tích tài chính,... góp phần xây dựng nên một mô hình quản lý công ty luật một cách khoa học và hiệu quả. Công trình nghiên cứu trên đây giúp đưa ra một hệ thống các vấn đề liên quan đến quản trị tài chính của công ty luật và những lời khuyên khả thi được đưa ra để xây dựng và phát triển kế hoạch kinh doanh tốt nhất của công ty luật. Có thể nói, đây là một nguồn tài liệu có giá trị thực tiễn và công trình nghiên cứu này rất có giá trị tham khảo có thể hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu của NCS.

Nhóm các công trình nghiên cứu pháp luật về luật sư

- Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Tuấn trong cuốn sách, *Pháp luật về luật sư và Đạo đức nghề nghiệp luật sư*, (2014) [84]. Nội dung cuốn sách này, tác giả đã đưa ra một bức tranh toàn cảnh về nghề luật sư, pháp luật về luật sư ở Việt nam dưới góc độ lý luận, đồng thời tác giả đã trình bày, phân tích chuyên sâu rất nhiều vấn đề, khía cạnh liên quan đến luật sư, nghề luật sư, pháp luật về luật sư và các hình thức tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam. Theo tác giả thì, Tổ chức hành nghề luật sư được thành lập dưới hình thức VPLS và công ty luật, mỗi hình thức hành nghề luật sư sẽ phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành về luật sư và Luật Doanh nghiệp,... Ngoài ra, tác giả còn phân tích kỹ lưỡng các các vấn đề cơ bản như: đặc điểm, tính đặc thù của nghề luật sư; thực trạng các quy định pháp luật

về TCHNLS, các điều kiện hành nghề luật sư ở Việt Nam cũng như các chế định về đào tạo, tập sự hành nghề luật sư, địa vị pháp lý của luật sư Việt Nam, v.v... Bên cạnh đó, tác giả cũng đã nêu ra những vấn đề chung về đạo đức nghề nghiệp luật sư; các quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam. Cuốn sách đã phân tích khá chi tiết và chỉ ra những quy tắc ứng xử cơ bản của luật sư khi hành nghề trên thực tế. Có thể nói nội dung cuốn sách được xem là một công trình nghiên cứu công phu, sâu sắc về lý luận, đầy đủ về nội dung. Tác giả trình bày, phân tích, đánh giá có hệ thống được thực hiện trong phạm vi kiến thức sâu rộng. Đặc biệt, tác giả đã đi sâu phân tích và làm rõ các quy định của Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012). Có thể nói, đây là tài liệu rất sát với nội dung của Luận án, giúp cho tác giả Luận án có thể định hướng được các vấn đề cần giải quyết. NCS có thể khẳng định rằng, các chuyên đề trong cuốn sách là tài liệu nguồn có độ tin cậy cao, có thể kế thừa một phần trong quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn có liên quan đến đề tài của luận án.

- Trong nội dung của cuốn, *Nội dung cơ bản của Dự án luật về luật sư so sánh với pháp luật của một số nước*, của Vụ Bổ trợ Tư pháp, Nxb Tư pháp (2006)[118], các tác giả đã đưa ra nhiều khái niệm về luật sư, hành nghề luật sư và giới thiệu pháp luật về luật sư của một số nước trong khu vực và thế giới để so sánh ví dụ như, Luật của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về luật sư; Luật đoàn luật sư Nhật Bản; Đạo luật Singapore về luật sư... Bên cạnh đó, nội dung cuốn sách đã tập trung nhiều vào việc ghi nhận, tập hợp các quan điểm khác nhau của các chuyên gia trong nước, tiếp thu ý kiến của Đại biểu Quốc hội khóa XI tại kỳ họp thứ 8 về dự thảo Luật Luật sư 2006 để chỉnh lý và hoàn thiện trình Quốc hội xem xét thông qua. Nội dung cuốn sách đã đóng góp một phần quan trọng vào lý thuyết về phát triển các TCHNLS ở Việt Nam, các tác giả cũng đã phân tích và so sánh pháp luật luật sư của một số nước trong khu vực với luật thực định Việt Nam về luật sư. Từ đó, các tác giả chỉ ra những kinh nghiệm cho hoạt động xây dựng pháp luật đối với TCHNLS Việt Nam. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu rộng, nên các tác giả chưa phân tích sâu về tổ chức hành nghề luật sư.

Nhóm các công trình nghiên cứu có liên quan đến luật sư, hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư và đề xuất hoàn thiện pháp luật

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (2005) do Nguyễn Văn Thảo làm chủ

nhiệm đề tài, *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hành nghề luật sư trong điều kiện mới ở Việt Nam*, [80]. Đây được xem làm công trình nghiên cứu lớn có liên quan đến tổ chức hành nghề luật sư. Đề tài nghiên cứu cấp bộ này đã tiếp cận các hoạt động tư pháp của nghề luật sư (hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính, lao động...). Trong nội dung đề tài đã đưa ra quan điểm và các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hành nghề luật sư, hoạt động của luật sư tại Việt Nam. Tuy nhiên, do đề tài có phạm vi nghiên cứu rộng bao gồm cả việc quản lý luật sư và hoạt động của luật sư nên vấn đề liên quan đến tổ chức hành nghề luật sư (văn phòng luật sư, công ty luật) chưa được nghiên cứu chuyên sâu.

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước (2003-2006), *Cải cách cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của tòa án trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân*, do Bộ Tư pháp chủ trì [9]. Đề tài này đã nghiên cứu hoạt động của luật sư đặt trong mối tương quan với hệ thống tư pháp Việt Nam, lấy tòa án làm trọng tâm. Ngoài ra, những vấn đề liên quan đến hoạt động của luật sư, đề tài đã xác định luật sư và tổ chức luật sư không phải là cơ quan tố tụng mà chỉ là cơ quan hỗ trợ tư pháp. Mặt khác, đề tài tập trung nghiên cứu chuyên sâu về cải cách tư pháp, hệ thống các thủ tục tư pháp như: điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, v.v... với mục tiêu chung nhất là để nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của tòa án. Do đó, vấn đề về tổ chức hành nghề luật sư và hoạt động hành nghề luật sư chỉ đề cập và chưa được phân tích chuyên sâu. Mặc dù vậy, việc tiếp cận công trình này là cơ sở để NCS hình dung được vấn đề lý thuyết TCHNLS và phương pháp luận.

- Theo các tác giả Phan Đăng Thanh và Trương Thị Hòa trong cuốn *“Truyền thống luật sư Việt Nam”* (2014)[85] và cuốn *“Lịch sử nghề luật ở Việt Nam”* (2015)[83] thì, các tác giả tiếp cận vấn đề với những quy tắc chung của nghề luật sư, những yếu tố bền vững đã trải qua thử thách, qua thời gian lâu dài mà vẫn còn tồn tại đến ngày nay, vẫn được các thế hệ hiện tại chấp nhận và tôn trọng. Các ấn phẩm nêu trên còn được các tác giả tiếp cận các vấn đề như: Nghề luật sư thời Pháp thuộc (1958-1945); Nghề luật sư thời quốc gia Việt Nam (1949-1955) và Việt nam cộng hòa (1955-1975); Nghề luật sư thời Cách mạng (từ 1945 đến nay). Các ấn phẩm nói trên là công trình nghiên cứu độc lập về quá trình hình thành và phát triển nghề nghiệp luật sư nước ta qua các chế độ trước năm 1975, cho đến ngày nay. Ở

mỗi phần, vào mỗi thời kỳ, dưới mỗi chế độ, các tác giả đã trình bày và phân tích quy chế pháp lý của nghề luật sư do nhà nước đương thời quy định. Bên cạnh đó, các tác giả có giới thiệu một số vụ án điển hình có luật sư tham gia. Phần phụ lục ở phần cuối ấn phẩm [86] có giới thiệu toàn văn các văn bản pháp luật về luật sư liên quan đến nghề luật sư từ thời Pháp thuộc đến nay. Nội dung của các ông trình này phân tích sâu về lịch sử nghề luật sư ở nước ta, là cơ sở quan trọng để đánh giá tình hình phát triển nghề luật sư ở Việt Nam qua các thời kỳ.

Nhóm các công trình nghiên cứu về kỹ năng tư vấn của luật sư

- Luận án tiến sĩ (2011), *Kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư* của tác giả Chu Liên Anh [36]. Với đề tài này, tác giả nghiên cứu chuyên sâu về kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư; ngoài việc đi sâu phân tích một số vấn đề lý luận về kỹ năng tư vấn của luật sư, luận án đã tập trung phân tích thực trạng kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư. Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng đã làm sáng tỏ những vấn đề có tính lý luận pháp luật về luật sư trong hoạt động tư vấn pháp luật của luật sư. Trên cơ sở đánh giá thực trạng về kỹ năng tư vấn của luật sư, tâm lý tư vấn pháp luật của luật sư, tác giả cũng đã chỉ ra phương hướng khắc phục những hạn chế trong hoạt động tư vấn pháp luật của luật sư ở Việt Nam. Tuy nhiên, sẽ hoàn thiện hơn nếu đề tài nghiên cứu sâu về pháp luật luật sư; pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư. Từ đó, tác giả đã có một số kiến nghị các giải pháp khắc phục hạn chế về kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư Việt Nam.

- Trong cuốn sách: *Kỹ năng hành nghề Luật sư tư vấn*, (2013) [111] của tác giả Trương Nhật Quang. Tác giả cuốn sách này quan tâm đến các kỹ năng hành nghề luật sư bao gồm: tìm ra các vấn đề pháp lý, phân tích các vấn đề pháp lý và tìm ra các giải pháp cho các vấn đề pháp lý đáp ứng yêu cầu của khách hành,...Ngoài ra, tác giả còn đưa ra các vấn đề về: Kỹ năng mềm, kỹ năng tư vấn pháp luật, đạo đức nghề nghiệp của luật sư, v.v...đây là cuốn sách có cách tiếp cận khá mở khi phản ánh thực trạng của công tác tổ chức hoạt động của nghề luật sư Việt Nam. Tuy nhiên, nếu như tác giả chia sẻ thêm về những va vấp của mình, của đồng nghiệp trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tư vấn pháp luật để làm bài học chung thì chắc hẳn cuốn sách sẽ có sự hấp dẫn hơn. Xét về tính chuyên môn cũng như lý luận, tác giả chưa nghiên cứu sâu đến các văn bản quy phạm pháp luật về luật sư, tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật hiện hành.

- Hệ thống về phương pháp WASP để thiết lập hợp đồng dịch vụ với khách hàng được nghiên cứu trong cuốn “*Lawyers’ Skill Legal Practice course guide*”, Web J., Maughan C., Palmer M.K. and Boon A., Oxford University Press (2007) [136]; trong cuốn “*Lawyers as Counselors: A Client-Centered Approach*”, West, của các tác giả, David A. Binder, Paul B. Bergman & Susan M. Price (1991) [125] các tác giả nghiên cứu liên quan đến kỹ năng tư vấn của luật sư.

+ Theo Web J., Maughan C., Palmer M.K. and Boon A [136], các tác giả đưa ra một cách có hệ thống về phương pháp WASP để thiết lập hợp đồng dịch vụ với khách hàng. Trong đó: W, là kỹ năng chào đón; A, là thu thập thông tin sơ bộ về sự việc; S, là cung cấp thông tin sơ bộ; P, là kết thúc và chia tay. Thông qua nội dung sách, các tác giả đã có quan niệm rằng: *Tư vấn pháp luật thực chất là quá trình giao tiếp giữa luật sư với khách hàng*. Qua đó, các yêu cầu của khách hàng được thực hiện và mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng là *hợp đồng dịch vụ pháp lý*. Do đó, việc thiết lập hợp đồng với khách hàng là tiền đề và quyết định sự thành công của tư vấn pháp luật.

+ Theo David A. Binder, Paul B. Bergman & Susan M. Price các tác giả tiếp cận những vấn đề chủ yếu như: (i) Kỹ năng xác định và làm rõ mục đích của thân chủ; (ii) Các kỹ năng đánh giá hệ quả tích cực, tiêu cực của các phương pháp giải quyết vấn đề; (iii) Kỹ năng định hướng giải pháp tốt nhất cho khách hàng. Ngoài ra, các tác giả của công trình này rất coi trọng đến việc giải quyết vấn đề trong tư vấn pháp luật của luật sư, vì thế nội dung công trình này cũng đã đưa ra một số kỹ năng tư vấn pháp luật gồm: Kỹ năng thu thập thông tin; tìm hiểu và giải quyết vấn đề của khách hàng; tìm ra cách hành động tốt nhất cho khách hàng; đánh giá các phương án và định hướng cho khách hàng,...Tuy nhiên, các tác giả nêu trên chưa nghiên cứu sâu lý luận và thực tiễn pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư.

- Bài viết “*What Lawyers do, A Problem solving approach to Legal Practice*” Sweet & Maxwell, Stephen Nathanson (1997) [135]. Nội dung cơ bản của bài viết này tác giả quan tâm tới 3 kỹ năng: *Một là*, xác định vấn đề pháp lý và đánh giá vấn đề; *Hai là*, đưa ra lời khuyên cho khách hàng; *Ba là*, lên kế hoạch. Qua đó, tác giả bài viết đưa ra quan niệm về kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư theo 3 kỹ năng nêu trên sẽ giúp luật sư giải quyết hiệu quả vấn đề của khách hàng và giúp cho họ có khả năng tốt nhất để quyết định hành động. Thế nhưng, khi nhấn mạnh đến

các kỹ năng giải quyết vấn đề, các tác giả theo khuynh hướng này chưa quan tâm nhiều đến kỹ năng tương tác giữa tư vấn pháp luật và các kỹ năng nghiệp vụ khác giúp họ tạo ra mối quan hệ với sự hợp tác tích cực giữa luật sư với khách hàng.

Ngoài những công trình nghiên cứu, tài liệu và ấn phẩm được nêu và phân tích ở trên thì còn nhiều công trình nghiên cứu khác ở trong nước và nước ngoài có liên quan đến hành nghề luật sư, công ty luật, văn phòng luật sư. Riêng những công trình nghiên cứu sâu rộng về vấn đề TCHNLS là rất ít, tuy nhiên NCS sẽ cố gắng tiếp cận, tìm tòi, học hỏi, tiếp thu và đưa vào luận án nhằm làm sâu sắc hơn những vấn đề nghiên cứu, phục vụ mục tiêu nghiên cứu, NCS cũng sẽ tập trung và đi sâu vào ở góc nhìn của luật học theo chuyên ngành luật kinh tế trong mối quan hệ tổng thể với các ngành luật khác cũng như trong mối quan hệ với các ngành khoa học khác nhằm phục vụ mục tiêu nghiên cứu trong tình hình mới.

Các đề tài nghiên cứu, công trình nghiên cứu về pháp luật luật sư đề cập ở trên đã phân tích và nêu ra nhiều nội dung lý luận và thực tiễn về tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam. Đây là xuất phát điểm rất quan trọng, là cơ sở lý luận mang tính tiền đề để NCS tiếp tục đi sâu nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam.

1.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

Qua nghiên cứu các công trình, ấn phẩm, bài viết nghiên cứu về Luật sư, nghề luật sư, TCHNLS ở cả trong nước và ngoài nước, tác giả có một số nhận xét về các kết quả nghiên cứu như sau:

1.2.1. Những kết quả nghiên cứu mà luận án sẽ kế thừa và tiếp tục phát triển

Thứ nhất, các công trình, bài viết nghiên cứu nêu trên đã làm rõ được một số khái niệm cần thiết như: khái niệm về luật sư, nghề luật sư, hành nghề luật sư, các đặc điểm và vai trò của luật sư, tổ chức luật sư với nhiều góc độ pháp lý khác nhau theo thông lệ quốc tế, đã xác định tính đa dạng và phong phú của hoạt động hành nghề luật sư. Đây là nội dung cực kỳ quan trọng để trên cơ sở đó, Luận án giải quyết các vấn đề tiếp theo.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu nêu trên đã có những phân tích, đánh giá về vai trò của luật sư, chức năng của tổ chức hành nghề luật sư. Bên cạnh đó, đã có nhiều công trình nghiên cứu rất kỹ lưỡng về lý luận, điển hình như công trình nghiên cứu thực hiện đề tài luận án tiến sĩ về “*Cơ sở lý luận của việc hoàn thiện*

pháp luật về luật sư ở Việt Nam” của tác giả Phan Trung Hoài (2003); sách chuyên khảo “*Pháp luật về luật sư và đạo đức nghề nghiệp luật sư*” của tác giả Nguyễn Văn Tuấn (2014); công trình nghiên cứu đề tài luận án tiến sỹ về “*Quản trị công ty luật theo pháp luật Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Văn Bốn (2019). Các công trình nghiên cứu này được thực hiện dưới góc độ luật học nên những phân tích, đánh giá khá cụ thể và chi tiết, những giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của luật sư, nghề luật sư, quản trị công ty luật...cũng đã được đưa ra. Đây chính là những kinh nghiệm quý báu cho NCS trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài của Luận án.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu trong nước, dưới góc độ luật học đã phần nào mô tả được khung pháp luật về TCHNLS ở Việt Nam hiện nay và chỉ ra được những bất cập cần khắc phục cũng như đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện những bất cập đó. Có thể nói, đây là một trong những kết quả quan trọng mà Luận án có thể kế thừa, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp cụ thể trong Luận án.

1.2.2. Những vấn đề còn chưa được giải quyết thấu đáo hoặc còn bỏ ngỏ cần tiếp tục nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, qua khảo sát, tiếp cận và nghiên cứu các công trình nghiên cứu cả trong và ngoài nước về TCHNLS đã được thực hiện, tác giả nhận thấy còn một số vấn đề chưa được giải quyết thấu đáo như sau:

Thứ nhất, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống về TCHNLS. Chính bởi lý do này nên sự đánh giá về mức độ phù hợp; không phù hợp của các quy định pháp luật với thực trạng của TCHNLS ở Việt Nam chưa được giải quyết một cách thấu đáo. Luận án sẽ giải quyết các vấn đề nêu trên.

Thứ hai, hiện nay mặc dù khái niệm luật sư, nghề luật sư và tổ chức luật sư đã được làm rõ và về cơ bản, các công trình nghiên cứu trong nước cũng như ngoài nước đều tiếp cận như nhau. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu các khái niệm, đặc điểm và vai trò/chức năng của TCHNLS cũng như mô hình tổ chức và hoạt động của: Văn phòng luật sư, công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và công ty luật TNHH một thành viên chưa nhiều, những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra chưa được giải quyết. Luận án sẽ làm rõ vấn đề này để tìm ra cách tiếp cận phù hợp với thực tiễn về TCHNLS ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, do thiếu những nghiên cứu một cách toàn diện và trực tiếp đến pháp luật về TCHNLS, nên những giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh đối với các TCHNLS cũng chưa được các công trình nghiên cứu thực hiện một cách cụ thể và thuyết phục. Luận án sẽ làm rõ vấn đề nêu trên nhằm tìm ra những giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về TCHNLS và pháp luật về TCHNLS.

Mặt khác, mặc dù đã có một vài công trình, bài viết nghiên cứu về tổ chức hành nghề luật sư, song một nghiên cứu trực tiếp đến pháp luật về TCHNLS ở cấp độ một luận án tiến sỹ là chưa được thực hiện. Chính bởi lý do này, tác giả đã lựa chọn đề tài “*Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*” để nghiên cứu trong Luận án tiến sỹ của mình.

1.3. Lý thuyết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

1.3.1. Lý thuyết nghiên cứu

Để thực hiện luận án, tác giả dựa trên những lý thuyết nghiên cứu sau đây:

- *Lý thuyết về bảo vệ quyền con người*: Qua quá trình nghiên cứu đề tài, NCS nhận thấy rằng: Vai trò của luật sư; mục tiêu hướng tới của luật sư và TCHNLS là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng, “cho công dân”, thông qua đó, nhiệm vụ của luật sư là góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ những quyền cơ bản của con người. Do vậy, NCS sử dụng lý thuyết bảo vệ quyền con người nhằm xây dựng lý luận và xây dựng cơ sở hoàn thiện các quy định về vai trò của luật sư và các hoạt động của TCHNLS nhằm đạt mục tiêu là góp phần bảo vệ công lý.

- *Lý thuyết về các loại hình doanh nghiệp*: Sở dĩ NCS sử dụng lý thuyết về doanh nghiệp để xây dựng lý luận nghiên cứu đề tài luận án là vì: Hoạt động nghề nghiệp của luật sư, TCHNLS là hình thức doanh nghiệp cung cấp dịch vụ pháp lý đặc thù. Vì vậy, Pháp luật về luật sư kết hợp với pháp luật doanh nghiệp nhất thiết phải xác lập loại hình doanh nghiệp đặc thù, có hình thức tổ chức và hoạt động hợp pháp để cho hoạt động cung ứng dịch vụ pháp lý của luật sư được thực hiện hiệu quả. Do đó, pháp luật cần phải khẳng định các hình thức TCHNLS là loại hình doanh nghiệp “đặc thù” để tạo ra một phương thức hoạt động phù hợp với các chủ thể cung ứng dịch vụ pháp lý.

- *Lý thuyết về dịch vụ pháp lý và thị trường dịch vụ pháp lý*: Trong quá trình nghiên cứu luận án, Nghiên cứu sinh sử dụng lý thuyết về dịch vụ pháp lý và thị trường dịch vụ pháp lý bởi lẽ: Loại hình cung ứng dịch vụ pháp lý là loại hình

dịch

vụ đặc thù. Vì vậy, cần thiết phải xác lập cho nó một tư cách hay nói cách khác là phải xác định địa vị pháp lý ổn định cho chủ thể này hành nghề một cách hiệu quả và bảo vệ được mối quan hệ của các bên tham gia (bên yêu cầu cung ứng dịch vụ và bên cung cấp dịch vụ).

- *Lý thuyết về liên đới chịu trách nhiệm vô hạn và lý thuyết phòng ngừa rủi ro/phòng vệ.*

+ *Lý thuyết liên đới chịu trách nhiệm:* Sở dĩ NCS sử dụng lý thuyết này trong quá trình nghiên cứu đề tài là vì: Theo quan niệm trước đây cho rằng: nghề Luật sư là một nghề cao quý, vì là nghề cao quý nên không được kinh doanh. Thế nhưng, cùng với sự phát triển của xã hội, ngày nay hoạt động của luật sư và tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng luật sư/công ty luật) đã và đang hoạt động kinh doanh dịch vụ pháp lý ngày càng phổ biến và phát triển. Do vậy, các luật sư kết hợp, hợp tác hành nghề trong một công ty hoặc cùng thành lập và đăng ký hoạt động trong cùng một tổ chức hành nghề luật sư, cùng liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi hoạt động của mình nhằm hỗ trợ nhau trong hoạt động nghề nghiệp và đặc biệt là hỗ trợ nhau về tài chính cũng như kinh phí hoạt động, v.v...

+ *Lý thuyết về phòng ngừa rủi ro:* NCS sử dụng lý thuyết này để xây dựng lý luận khi nghiên cứu đề tài luật án, bởi lẽ, đặc thù của nghề nghiệp luật sư là nghề tự do, tự chịu mọi trách nhiệm pháp lý trong mọi hoạt động nghề nghiệp của mình. Mặt khác, đặc thù nghề nghiệp có tính rủi ro cao, do vậy pháp luật có quy định bắt buộc phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư. Đây là một trong những giải pháp phòng vệ rủi ro khả thi, hiệu quả và phổ biến.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, trên cơ sở tình hình nghiên cứu đề tài, các câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng và đặt ra như sau:

- *Câu hỏi nghiên cứu:* Tổ chức hành nghề luật sư là gì? Bản chất pháp lý và đặc điểm của TCHNLS?

+ *Giả thuyết nghiên cứu:* Trên cơ sở lý luận về tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam để giải quyết những vấn đề đặt ra đối với các hình thức TCHNLS. Hiện nay, lý luận về luật sư đã được nghiên cứu một cách có hệ thống, tuy nhiên về hình thức TCHNLS còn nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ và sâu sắc hơn như khái

niệm, đặc điểm, vai trò của tổ chức hành nghề luật sư, các yếu tố chi phối đến pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư.

- *Câu hỏi nghiên cứu:* Tổ chức hành nghề luật sư có những hình thức nào? Các hình thức TCHNLS được tổ chức và hoạt động như thế nào?

+ *Giả thuyết nghiên cứu:* Luật luật sư hiện hành đã có quy định các hình thức TCHNLS cụ thể tại Việt Nam (VPLS, công ty luật, công ty luật nước ngoài, v.v...), nhưng hiện còn nhiều bất cập, việc xác định địa vị pháp lý của mỗi hình thức còn chưa thực sự rõ ràng, chưa thực sự phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế hiện nay. Pháp luật quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể gia nhập thị trường cung ứng dịch vụ pháp lý một cách tốt nhất. Quy trình thực hiện vẫn còn rườm rà, mất nhiều thời gian, chi phí, chưa thực sự hấp dẫn, thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ luật sư, của các TCHNLS. Các quy định của pháp luật bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

- *Câu hỏi nghiên cứu:* Nội hàm của pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư là gì? Câu hỏi nghiên cứu này hướng tới những vấn đề cụ thể như: Khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về TCHNLS?

+ *Giả thuyết nghiên cứu:* Về khía cạnh lý luận của pháp luật về TCHNLS để giải quyết những vấn đề lý luận đối với cơ cấu của pháp luật về TCHNLS cho thấy: Hiện nay, các quy định của pháp luật Việt Nam về TCHNLS được quy định tương đối có hệ thống trong Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi và bổ sung năm 2012) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, quan niệm của pháp luật về TCHNLS dưới góc độ luật học còn nhiều ý kiến khác nhau, bởi lẽ: Tổ chức hành nghề luật sư có những đặc thù riêng, nên pháp luật về TCHNLS cũng có đặc trưng riêng. Và do vậy, Pháp luật về TCHNLS còn nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ như khái niệm, đặc trưng của pháp luật về TCHNLS.

- *Câu hỏi nghiên cứu:* Thực tiễn áp dụng pháp luật về TCHNLS tại Tp.HCM như thế nào? Câu hỏi nghiên cứu này hướng tới các vấn đề như mức độ tương thích của các quy định pháp luật hiện hành về luật sư và TCHNLS liên quan đến công tác tổ chức và hoạt động của các TCHNLS tại TP.HCM, mức độ hài hòa nội tại của các quy định, tính khả thi, tính hiệu quả của các quy định pháp luật hiện hành?

+ *Giả thuyết nghiên cứu:* Việc thực thi các quy định của pháp luật đối với các TCHNLS ở nước ta nói chung và tại TP.HCM nói riêng, hiện nay còn phụ thuộc vào sự chi phối của nhiều yếu tố như: đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội và các tập quán, v.v... Bên cạnh đó còn phụ thuộc vào yếu tố khác như: Cơ chế, chính sách và pháp luật, các thiết chế xã hội, nhận thức pháp luật của một vài bộ phận trong cơ quan quản lý Nhà nước, Cơ quan tiến hành tố tụng còn hạn chế, v.v... Qua nghiên cứu và khảo sát thực tiễn tại TP.HCM cho thấy, muốn bảo đảm thực thi các quyền theo luật thực định của luật sư, nâng cao hiệu quả hoạt động của TCHNLS ở Việt Nam hiện nay thì cần thiết phải có những giải pháp đột phá, mang tính toàn diện từ chủ trương, chính sách cho đến cơ chế pháp lý.

- *Câu hỏi nghiên cứu:* Pháp luật về TCHNLS cần được hoàn thiện theo những định hướng và giải pháp cụ thể nào?

+ *Giả thuyết nghiên cứu:* Hiện nay đã có những định hướng, giải pháp, đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật về TCHNLS. Tuy nhiên, do mục đích và phạm vi tiếp cận vấn đề khác nhau nên những giải pháp, đề xuất, kiến nghị cần được bổ sung để hoàn thiện đảm bảo cho pháp luật có liên quan đến TCHNLS có tính khả thi, minh bạch, đồng bộ, thống nhất.

Hướng tiếp cận nghiên cứu

Tiếp cận hệ thống: Phân tích và đánh giá các vấn đề về TCHNLS theo pháp luật Việt Nam được đặt trong bối cảnh cải cách tư pháp.

Tiếp cận liên ngành: Có sự phối hợp của nhiều ngành khoa học xã hội nhân văn như: Khoa học lịch sử, xã hội học, chính trị học, kinh tế học, luật so sánh, pháp luật về luật sư kết hợp pháp luật doanh nghiệp, v.v...

Là luận án tiến sĩ luật học, NCS đặt trọng tâm nội dung nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của TCHNLS dưới góc độ khoa học pháp lý. Mặt khác, TCHNLS cũng là một chế định kinh tế học. Nghiên cứu pháp luật về TCHNLS, NCS còn dự kiến sử dụng phương pháp nghiên cứu kinh tế học pháp luật. Đây là hướng tiếp cận đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với nội dung luận án.

Kết luận chương 1

Việc nghiên cứu sinh chọn đề tài, *Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn TP.HCM* là một trong những công trình nghiên cứu mới, mang tính thời sự cấp thiết, có ý nghĩa không nhỏ trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và toàn diện với nền kinh tế khu vực và thế giới. Từ đó, đòi hỏi việc nghiên cứu TCHNLS theo pháp luật Việt Nam phải xuất phát từ cơ sở lý luận sâu rộng, thực tiễn và các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về tổ chức và hoạt động của TCHNLS. Thông qua việc phân tích, tổng hợp tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về TCHNLS, NCS sẽ tập trung phân tích và làm rõ các vấn đề chưa được nghiên cứu đầy đủ trước đây, để làm cơ sở cho việc phân tích hệ thống pháp luật điều chỉnh việc tổ chức và hoạt động của TCHNLS, cũng như thực tế áp dụng các quy định pháp luật về TCHNLS từ thực tiễn TP.HCM. Trên cơ sở đó, Luận án sẽ đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về TCHNLS, góp phần phát huy có hiệu quả các hoạt động của TCHNLS. Nâng cao năng lực cạnh tranh của TCHNLS trong bối cảnh đất nước hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

2.1. Những vấn đề lý luận về tổ chức hành nghề luật sư

2.1.1. Khái niệm về luật sư và nghề luật sư

- Khái niệm về luật sư

Trên thế giới nghề luật sư đều được quy định bởi luật về luật sư hoặc các văn bản pháp luật có hiệu lực tương đương, trong đó có quy định tiêu chuẩn luật sư hoặc điều kiện hành nghề luật sư mà thường không đưa ra định nghĩa hoặc khái niệm luật sư. Người có đủ điều kiện đều được hành nghề luật sư. Việc công nhận hoặc cho phép hành nghề luật sư thuộc thẩm quyền của Tòa án, Bộ Tư pháp hoặc giao cho Hiệp hội luật sư. Về khái niệm luật sư, hiện nay ở Việt Nam vẫn còn có nhiều cách hiểu khác nhau và đôi khi có sự nhầm lẫn giữa thuật ngữ “luật gia” và “luật sư”. Nguyên nhân của hiện tượng này một mặt là do pháp luật nói chung và pháp luật về nghề luật sư nói riêng chưa được hoàn thiện, mặt khác còn một nguyên nhân nữa là do việc dịch các thuật ngữ từ ngữ có liên quan từ ngôn ngữ nước ngoài chưa chuẩn xác, chưa thống nhất [79, tr.8].

Theo Pháp Lệnh tổ chức luật sư năm 1987, không có khái niệm và cũng không đưa ra một định nghĩa về luật sư mà chỉ quy định muốn làm luật sư thì phải đủ điều kiện và gia nhập Đoàn Luật sư. Đến Pháp Lệnh luật sư năm 2001, khái niệm luật sư mới được đặt ra. Vì tên gọi là Pháp Lệnh luật sư cho nên khái niệm luật sư là vấn đề được thảo luận rất sôi nổi trong quá trình soạn thảo Pháp lệnh. Các ý kiến đều tập trung xung quanh nội hàm của khái niệm, cơ quan soạn thảo cũng đưa ra nhiều phương án xử lý, tuy nhiên vẫn còn có ý kiến khác nhau. Việc đưa ra khái niệm luật sư trong Pháp lệnh này là có phần khó khăn, hơn nữa, có tính học thuật, dễ gây tranh luận. Vì vậy, khái niệm luật sư trong Pháp Lệnh luật sư năm 2001 chủ yếu để đưa ra cách hiểu thuật ngữ chứ không hàm ý đưa ra một định nghĩa. Và khi đó thuật ngữ “luật sư” được hiểu như sau: *“Luật sư là người có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của Pháp lệnh này và tham gia hoạt động tố tụng, thực hiện tư vấn pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá*

nhân, tổ chức nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật” [95, Điều 1].

Với cách tiếp cận này có ý kiến cho rằng “với định nghĩa này tuy phản ánh đầy đủ các phạm vi hành nghề chủ yếu của luật sư, nhưng chưa làm rõ được nội hàm địa vị pháp lý của luật sư trong hệ thống các cơ quan tư pháp và vai trò của luật sư trong đời sống xã hội” [90, tr.16].

Theo luật chuyên ngành (Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012) thì: *“Luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của luật này, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là khách hàng)” [97, Điều 2],[99].* Theo tác giả Luận án thì, khái niệm này về cơ bản vẫn kế thừa quy định của Pháp Lệnh luật sư năm 2001, tuy nhiên có chỉnh sửa một số từ ngữ so với Điều 1 Pháp Lệnh luật sư. Mặc dù vậy, nhưng một số vấn đề được đặt ra là thời điểm nào một người được coi là luật sư và giấy tờ gì chứng minh một người là luật sư vẫn chưa được giải quyết trong khái niệm nêu trên.

Tham khảo kinh nghiệm nước ngoài cho thấy việc đưa ra khái niệm hoặc định nghĩa luật sư chỉ mang tính quy ước, quy định để hiểu một cách thống nhất. Ví dụ, Điều 2, Luật về luật sư của Cộng hòa Nhân dân Trung hoa năm 1996 (sửa đổi năm 2007), đã đưa ra khái niệm thuật ngữ “Luật sư” có nghĩa là: *“người hành nghề luật có chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của luật này và cung cấp các dịch vụ pháp lý cho xã hội” [128].*

Khái niệm luật sư theo tác giả người Mỹ, Brent D.Roper thì: *“Luật sư là các chuyên gia được cấp phép tư vấn cho khách hàng về các quyền hợp pháp của họ, đại diện cho khách hàng trong vụ kiện và đàm phán thỏa thuận giữa khách hàng và những người khác”[123, tr.4].* Tác giả này còn lý giải thêm như sau: Luật sư tư vấn cho khách hàng về các quyền hợp pháp của họ, đại diện cho khách hàng trong vụ kiện và đàm phán thỏa thuận giữa khách hàng và những người khác. Tùy thuộc vào quy mô của văn phòng luật, luật sư cũng có thể có nhiệm vụ hành chính, có nhiều loại luật sư (Luật sư liên kết, luật sư hợp đồng, luật sư nhân viên)[123, tr.5].

Bàn về khái niệm luật sư, theo tác giả Nguyễn Văn Tuấn thì: *“Luật sư được hiểu là: một chức danh hỗ trợ tư pháp có tư cách pháp lý độc lập, có đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề luật chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý khác nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng trước*

Tòa án, các cơ quan nhà nước và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật” [84, tr.10]. Cách tiếp cận trên đây không chỉ cho tác giả Luận án một cách nhìn toàn diện về phạm vi hành nghề của luật sư mà còn nhận diện một cách tương đối đầy đủ, rõ ràng về vai trò và vị trí của luật sư trong đời sống kinh tế xã hội.

Cũng có cách lý giải tương tự, theo tác giả Phan Trung Hoài định nghĩa “luật sư” như sau: *“Luật sư là một chức danh độc lập, chỉ những người có đủ điều kiện hành nghề chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện việc tư vấn pháp luật, đại diện theo ủy quyền, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nhân, tổ chức và nhà nước trước tòa án và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác”*[90, tr.18]. Có thể thấy tác giả này cũng đưa ra cách tiếp cận tương tự như tác giả Nguyễn Văn Tuấn như đã trình bày ở trên.

Từ cơ sở lý luận nêu trên, Luận án đưa ra khái niệm luật sư như sau: *“Luật sư là người hành nghề luật có chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư, được đăng ký hành nghề tại một Đoàn luật sư hoặc Hiệp hội/Liên Đoàn luật sư nhất định và cung cấp các dịch vụ pháp lý cho xã hội”*. Khái niệm này có các nội hàm sau:

- Luật sư phải là người hành nghề luật và có Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định;
- Luật sư muốn hành nghề chuyên nghiệp thì nhất thiết phải đăng ký tại một Tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp của luật sư (ví dụ như là: Đoàn Luật sư, Hiệp hội luật sư hoặc Liên Đoàn luật sư, v.v...) để được cấp Thẻ luật sư. Với lý giải này có thể nói luật sư và nghề luật sư là không được kiêm nhiệm;
- Hoạt động của luật sư là cung cấp dịch vụ pháp lý cho mọi đối tượng khách hàng, không phân biệt cá nhân hay tổ chức (bao gồm cả khách hàng là các cơ quan Nhà nước).

- Khái niệm nghề luật sư

Nghề luật sư được nhiều nước quan niệm là nghề có phương thức hành nghề tự do. Nhưng không ai biết được nghề luật sư xuất hiện từ bao giờ, chỉ biết rằng nghề này xuất hiện từ thời xa xưa. Theo nhận xét của một số nhà nghiên cứu, thì quyền bào chữa xuất hiện sớm nhất ở châu Âu cùng với sự xuất hiện của Tòa án và người biện hộ xuất hiện cùng thẩm phán [84, tr.7]. Nghề luật sư ngày càng phát triển và trở thành nghề có phương thức hành nghề tự do, được các văn bản pháp luật của nhà nước quy định. Lịch sử nghề luật sư ở mỗi nước gắn liền với chế độ chính trị ở nước đó và phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị của nước đó [84, tr.10], [79, tr.13].

Trên thế giới, nghề luật sư được tổ chức theo nhiều hình thức và rất đa dạng. Sự đa dạng này xuất phát từ đặc thù lịch sử, văn hóa, cách suy nghĩ cũng như hệ thống pháp luật của mỗi nước. Mặc dù còn có nhiều quan điểm khác nhau về nghề luật sư nhưng có chung một điểm cho rằng, luật sư là một nghề trong xã hội, là công cụ hữu hiệu góp phần đảm bảo công lý và nghề luật sư rất chú ý đến vai trò cá nhân, uy tín nghề nghiệp và tính chất của nghề tự do trong tổ chức hành nghề luật sư [84, tr.5], [79, tr.14].

Ở Việt Nam lâu nay vẫn sử dụng các cụm từ “nghề luật sư”, “nghề nghiệp luật sư” và “hành nghề luật sư”. Thực ra gọi như vậy không hoàn toàn chính xác về mặt ngôn ngữ. Bởi lẽ, “*luật sư*” là một danh từ chỉ người, chứ không phải dùng để chỉ một “*nghề*”. Trong tiếng Anh người ta dùng “*Lawyer*” (luật sư) và “*practice law*” (hành nghề luật). Tuy nhiên, việc sử dụng các cụm từ “nghề luật sư”, “nghề nghiệp luật sư” và “hành nghề luật sư” là phù hợp với thực tiễn pháp luật Việt Nam và có thể chấp nhận được, bởi vì nếu dùng cụm từ “nghề luật” thì e rằng theo cách hiểu của ngôn ngữ Việt Nam sẽ quá rộng, không phải chỉ là việc bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho thân chủ trước tòa án hoặc tư vấn pháp luật (tức cung cấp dịch vụ pháp lý) của luật sư. Theo thói quen sử dụng ngôn ngữ Việt Nam trong văn nói cũng như trong văn viết thì cụm từ “nghề luật sư” có thể chấp nhận, cũng giống như khi nói “kiến trúc sư” và nghề “kiến trúc sư”, “dạy học” và “nghề dạy học” [79, tr.9].

Với nghề luật sư ở Việt Nam, tác giả Phan Trung Hoài đã đưa ra định nghĩa như sau: “*Nghề luật sư là một nghề luật, trong đó các luật sư bằng kiến thức pháp luật của mình, độc lập thực hiện các hoạt động trong phạm vi hành nghề theo quy*

định của pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp, nhằm mục đích phụng sự công lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng, góp phần tích cực bảo vệ pháp chế và xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa”[90,tr.35]. Theo cách tiếp cận này đã cho Luận án một định nghĩa về “nghề luật sư” tương đối đầy đủ, tuy nhiên sẽ hoàn hảo hơn nếu như cụm từ “quy chế trách nhiệm nghề nghiệp” được thay bằng cụm từ “quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư” và bỏ bớt hai từ “tích cực”, bởi vì: theo tác giả Luận án thì, luật sư khi hành nghề chuyên nghiệp đã là công cụ tích cực nhằm góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, do đó, việc sử dụng cụm từ “tích cực” vào định nghĩa nói trên là không cần thiết.

Bàn về “nghề luật sư”, các tác giả Nguyễn Hữu Ước và Nguyễn Văn Điệp đã đưa ra khái niệm nghề luật sư như sau: *“là một nghề luật, trong đó luật sư-chức danh hỗ trợ tư pháp có quyền tự do trong phương thức hành nghề của mình cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng theo quy định của pháp luật và theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, góp phần bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”* [79, tr.10]. Khi tiếp cận khái niệm trên, tác giả Luận án hoàn toàn đồng ý nội dung của khái niệm “*nghề luật sư*” bởi lẽ, khái niệm này có nội hàm khá đầy đủ và đã cho tác giả nhận diện một bước tranh tương đối hoàn chỉnh về nghề luật sư.

Từ những phân tích trên đây, nghề luật sư được tác giả Luận án khái quát như sau: *Nghề luật sư là một nghề luật, trong đó luật sư có quyền tự do trong phương thức hành nghề của mình, cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng theo quy định của pháp luật, theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, góp phần bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

Khái quát về hành nghề luật sư ở một số nước phát triển

- Hành nghề luật sư ở Anh

Ở Anh nghề luật sư được hình thành sớm và phát triển. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật của Anh không bị ảnh hưởng bởi hệ thống pháp luật La Mã, mà được hình thành từ thực tiễn hoạt động tư pháp. Vì vậy, nghề luật sư ở Anh có những khác biệt so với nghề luật sư ở một số nước châu Âu. Nghề luật sư ở Anh được xây dựng trên mô hình tổ chức tư pháp và tổ tụng của Anh được hình thành từ thế kỷ XII và XIII. Sự tồn tại của hai nghề luật sư tư vấn (solicitor) và luật sư biện hộ (barrister) xuất phát từ đặc thù của hệ thống luật án lệ. Luật của Anh không phải là luật thành văn, nó được hình hành ngay trong các phòng xử án. Các quy phạm pháp luật nằm trong các quyết định của Tòa án chỉ có thẩm phán của ba Tòa án cấp cao (Tòa án tối cao, Tòa phúc thẩm và Viện nguyên lão) mới có quyền ra các quyết định như vậy.

Hiện nay, các nguyên tắc và nền tảng cơ bản cho hoạt động hành nghề luật sư ở Anh được điều chỉnh bởi một số quy định của pháp luật về luật sư, ví dụ: Năm 2007, Nghị viện Anh ban hành Luật về dịch vụ pháp lý (Legal Services Act) nhằm đáp ứng một số thay đổi trong việc điều chỉnh hoạt động hành nghề luật sư với sự tham gia của các luật sư các quốc gia thành viên EU đăng ký hành nghề tại Anh. Các luật sư EU đăng ký hành nghề (Registered European Lawyers - REL)[78, tr.73], khi hành nghề tại Anh sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật về dịch vụ pháp lý. Bên cạnh việc chịu sự điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật của nhà nước, hoạt động hành nghề luật ở Anh chịu sự tác động rất lớn từ phía Hiệp hội luật sư, điển hình là Cơ quan Điều tiết Luật sư tư vấn (Solicitor Regulation Authority-SRA). Cơ quan này có vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ pháp lý do luật sư thực hiện. Dù được coi là cánh tay của Hiệp hội luật sư (Law Society) song SRA hoạt động độc lập và thực hiện việc điều tiết hoạt động hành nghề luật sư. SRA đã ban hành Bộ quy tắc hành nghề luật sư của Anh thông qua ngày 27/01/1990 (có hiệu lực từ ngày 31/3/1990) [121].

Luật sư tư vấn được tham gia biện hộ (tranh tụng) trước các Tòa cấp thấp và phải cạnh tranh với các luật sư biện hộ trước Tòa, luật sư tư vấn mặc áo dài đen nhưng không bao giờ mang tóc giả (đây là điểm khác biệt với luật sư biện hộ). Luật sư tư vấn có thể kiện khách hàng cố tình không trả thù lao, đồng thời họ phải chịu trách nhiệm về các sai lầm mắc phải trước Tòa án. Luật sư tư vấn có thể hành nghề

với tư cách cá nhân hoặc trong một công ty hợp danh, luật sư tư vấn có thể hành nghề dưới các hình thức sau: (i) Văn phòng luật sư cá nhân. Văn phòng luật sư cá nhân do một luật sư thành lập và tự chịu trách nhiệm về hoạt động của văn phòng);

(ii) Công ty luật hợp danh (partnership). Công ty luật hợp danh là tổ chức hành nghề do các luật sư tư vấn kết hợp với nhau thành lập. Các luật sư tư vấn tham gia công ty luật hợp danh phải chịu trách nhiệm vô hạn về hoạt động của công ty; (iii) Làm thuê cho công ty hợp danh; (iv) Làm thuê cho cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp.

Luật sư biện hộ hoạt động chủ yếu là bào chữa, bảo vệ quyền lợi của khách hàng trước các Tòa án cấp cao. Tại các phiên tòa luật sư biện hộ xuất hiện trong trang phục truyền thống là bộ áo dài đen và đội tóc giả. Do ảnh hưởng của truyền thống luật sư biện hộ không được thành lập công ty. Ở Luân Đôn, các luật sư biện hộ hành nghề tại các văn phòng trong một khu vực. Các luật sư biện hộ có thể cùng nhau làm việc trong một văn phòng, tuy nhiên họ hành nghề độc lập và không có nghĩa vụ, trách nhiệm với nhau, có chăng chỉ có việc cùng nhau chia sẻ chi phí của văn phòng. Luật sư biện hộ không được trực tiếp gặp khách hàng. Mọi giao dịch với khách hàng do luật sư tư vấn đảm nhiệm. Luật sư biện hộ nhận yêu cầu từ luật sư tư vấn chứ không phải từ khách hàng và việc nhận thù lao cũng thông qua luật sư tư vấn. Nếu khách hàng không trả thù lao thì luật sư biện hộ không được kiện khách hàng ra Tòa, vì vậy luật sư biện hộ cũng không phải chịu trách nhiệm về những sai lầm của mình trước Tòa. Viện Nguyên lão đã công nhận quyền miễn trừ tài phán của luật sư biện hộ, trong khi đó luật sư tư vấn không có quyền này.

- Hành nghề luật sư ở Cộng hòa Pháp

Cộng hòa Pháp là quốc gia có nghề luật sư hình thành sớm và phát triển. Và do vậy, pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư cũng được phát triển khá sớm. Ở Pháp người muốn hành nghề luật phải có tư cách là luật sư. Theo Điều 11, Luật số: 71-130 Luật Luật sư Pháp năm 1971(sửa đổi năm 1990) [127, Điều 11], thì tiêu chuẩn luật sư là phải có bằng cử nhân luật hoặc các văn bằng chứng chỉ tương đương, có chứng nhận khả năng hành nghề luật sư, có quốc tịch Pháp hoặc là công dân một nước thuộc Liên minh châu Âu hoặc một quốc gia có ký kết với Pháp về hành nghề luật sư. Giấy chứng nhận khả năng hành nghề luật sư do Trung tâm đào tạo nghề luật sư cấp [127, Điều 7], khóa đào tạo 01 năm về lý thuyết và thực hành, thời gian thực tập là 02 năm. Để được vào học tại Trung tâm đào tạo nghề luật sư,

các học viên phải qua kỳ thi tuyển vào Trung tâm, Trung tâm sẽ đào tạo lý thuyết và thực hành cho học viên trong một khóa học [127, Điều 12]. Người có chứng nhận khả năng hành nghề luật sư được ghi tên vào danh sách luật sư tập sự của một Đoàn Luật sư, thời gian tập sự là 02 năm, kết thúc 02 năm tập sự, luật sư tập sự được Hội đồng quản trị của Trung tâm đào tạo nghề luật sư cấp chứng nhận hoàn tất chương trình tập sự và trở thành luật sư (Điều 79, sắc lệnh số 91/1197 năm 1991)[127].

Ở Cộng hòa Pháp hiện nay có hai loại hình pháp lý hành nghề luật được sử dụng phổ biến [127, Điều 7] đó là: (i) Công ty dân sự nghề nghiệp hoặc là công ty hợp danh, đây là loại hình “doanh nghiệp dân sự tư nhân có tính chất nghề nghiệp”. Với loại hình này, người chủ “doanh nghiệp” chịu rủi ro đối với hoạt động của mình không chỉ bằng tài sản mình đưa vào công ty mà còn bằng tài sản cá nhân. Về bản chất pháp lý, loại doanh nghiệp này có 02 thành viên trở lên và các thành viên cùng phải thực hiện hoạt động nghề nghiệp của công ty; (ii) Hình thức “doanh nghiệp hành nghề tự do trách nhiệm hữu hạn”, loại hình này có ưu điểm bởi trách nhiệm hữu hạn), một ưu điểm nữa là người chủ văn phòng hoặc chủ công ty sẽ được miễn thuế trên phần thu nhập của mình đến một hạn mức nhất định. Điều này có ý nghĩa lớn đối với chủ doanh nghiệp, đặc biệt ở thời điểm mới thành lập và khởi nghiệp.

Ngoài ra, luật sư ở Pháp có thể hành nghề với tư cách cá nhân, tham gia vào công ty, cộng sự hay hành nghề trong một tổ chức. Luật sư có thể hành nghề một cách độc lập, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích cho các tổ chức, cá nhân theo các cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng. Bên cạnh đó, luật sư có thể hoạt động với tư cách là một luật sư cộng sự với luật sư khác trong TCHNLS nhưng phải ký hợp đồng lao động.

- Hành nghề luật sư ở Cộng hòa Liên bang Đức

Theo Quy chế luật sư liên bang, thì “*luật sư là người được bổ nhiệm độc lập làm tư vấn và đại diện trong mọi công việc pháp luật*”[122, Điều 1]. Người muốn hành nghề luật sư phải làm đơn xin hành nghề luật sư. Tuy nhiên, cần phân biệt trong đơn xin gia nhập Đoàn Luật sư và hành nghề luật sư tại một Tòa án nhất định, việc làm đơn xin gia nhập Đoàn để làm luật sư bắt buộc phải gắn liền với việc xin hành nghề luật sư tại một Tòa án nhất định. Việc đồng ý và cho phép làm luật sư tại một Tòa án sẽ được cấp cùng với việc hành nghề luật sư tại một Đoàn Luật sư địa phương. Còn việc cấp giấy phép hành nghề luật sư cũng như hoạt động quản lý luật

sự thuộc thẩm quyền của cơ quan Tư pháp mỗi bang. Theo quy định trên, thì ở Đức người muốn hành nghề luật sư phải nộp đơn xin hành nghề luật sư và nộp tại Bộ Tư pháp bang, nơi họ thường trú. Đoàn Luật sư địa phương là Đoàn Luật sư nơi mà người làm đơn xin phép hành nghề và tại nơi mà văn phòng luật sư sẽ được thành lập. Giấy phép hành nghề luật sư có hiệu lực ngay từ khi được trao cho người làm đơn và đồng nghĩa với việc được gia nhập Đoàn Luật sư của người làm đơn. Sau khi được cấp giấy phép hành nghề, đương đơn được mang danh hiệu luật sư. Luật sư phải tuyên thệ tại một phiên tòa công khai của Tòa án vùng, nơi có văn phòng của luật sư. Sau khi tuyên thệ, luật sư được ghi tên vào danh sách luật sư tại Tòa án và có thể bắt đầu hành nghề. Sau khi được cấp giấy phép hành nghề, luật sư đương nhiên trở thành thành viên của Đoàn Luật sư và được cấp thẻ luật sư. Thẻ luật sư chứng minh cho việc người mang thẻ đã được cấp phép hành nghề luật sư và là thành viên Đoàn Luật sư. Với Thẻ luật sư, luật sư có thể hành nghề giao dịch với các cơ quan, tổ chức mà không cần xuất trình thêm bất cứ loại giấy tờ nào khác.

Ở Đức, hành nghề luật sư được quan niệm theo pháp luật là nghề tự do, luật sư hành nghề độc lập không phụ thuộc vào cơ quan nhà nước, độc lập trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý theo yêu cầu của khách hàng. Mặt khác, luật sư cũng phải bảo vệ tính độc lập của mình trước khách hàng, không để lợi ích vật chất làm ảnh hưởng đến tính độc lập đó. Hoạt động luật sư không phải là hoạt động thương mại, điều này đã được khẳng định trong quy chế luật sư [122, Điều 2]. Việc hành nghề của luật sư không phải là hoạt động kinh doanh, luật sư tư vấn và đại diện cho khách hàng về tất cả các vấn đề pháp luật. Quyền của luật sư *“được tư vấn pháp luật về tất cả các vấn đề trước Tòa án, trọng tài hoặc nhà chức trách, chỉ có thể bị hạn chế bởi một đạo luật của Liên bang”* [122, Điều 3].

Hình thức hành nghề của luật sư Cộng hòa Liên bang Đức là hành nghề cá nhân. Tuy nhiên, các luật sư có thể hợp tác với nhau để thành lập các văn phòng hợp danh hoặc văn phòng chung. Văn phòng hợp danh là một chủ thể pháp lý được nhận và thực hiện các yêu cầu của khách hàng dưới danh nghĩa văn phòng, trong khi đó các luật sư ở văn phòng chung vẫn hành nghề hoàn toàn độc lập. Văn phòng chung chỉ là hình thức liên kết của các luật sư nhằm tiết kiệm chi phí văn phòng. Năm 1994 với phán quyết của Tòa án liên Bang đã cho phép luật sư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và thành lập các văn phòng hợp danh quốc tế.

- Nghề luật sư ở Hoa Kỳ (Mỹ)

Nghề luật sư ở Mỹ ra đời muộn hơn so với các nước châu Âu như Anh, Pháp, Đức. Ở Mỹ không có sự phân biệt giữa 02 nghề luật sư (luật sư tư vấn và luật sư biện hộ) như ở Anh. Nước Mỹ với chế độ liên bang, tính đa dạng của các bang thành viên, tính đa dạng về sắc tộc đòi hỏi phải có mô hình Tư pháp riêng và mô hình một nghề luật sư duy nhất. Muốn trở thành luật sư, ứng cử viên phải qua một kỳ thi để công nhận là luật sư (Bar examination), kỳ thi công nhận luật sư được tổ chức một năm hai lần, là kỳ thi viết về cả lý thuyết và thực hành. Ngoài ra, ứng cử viên còn phải trải qua một kỳ thi quốc gia về trách nhiệm nghề nghiệp.

Để được công nhận luật sư các bang còn quy định điều kiện về cư trú tại bang, thời gian yêu cầu về cư trú không dài, ví dụ ở Bang Hawaii thì thời gian này là một năm. Tuy nhiên, ở một số bang khác như Florida, Illinois, Louisiana... lại không yêu cầu về thời gian cư trú tại bang. Yêu cầu về thời gian cư trú chỉ áp dụng đối với người lần đầu tiên xin công nhận luật sư tại một bang. Tòa án của tiểu bang là cơ quan có thẩm quyền công nhận luật sư và cho phép hành nghề. Người được công nhận là luật sư sẽ được ghi tên vào danh sách luật sư, danh sách này được đăng ký tại phòng hành chính của Tòa án.

Ở Mỹ, người được công nhận luật sư của bang nào thì chỉ được hành nghề tại bang đó. Tuy nhiên, luật sư đã hành nghề tại một bang có thể xin công nhận và cho phép hành nghề tại bang khác nhưng phải đáp ứng các quy định của bang đó. Luật sư hành nghề tại Tòa án của một tiểu bang cũng có thể xin công nhận và cho phép hành nghề tại Tòa án liên bang. Thủ tục xin công nhận do Tòa án tối cao liên bang quy định nhưng đơn giản hơn nhiều so với thủ tục công nhận và cho phép hành nghề tại Tòa án của tiểu bang.

Khi hành nghề, luật sư ở Mỹ được phép trực tiếp tiếp cận tới người dân, tới những khách hàng tiềm năng của họ. Việc định thù lao của luật sư hoàn toàn tự do, luật sư được phép đòi hỏi thù lao theo giờ hoặc theo kết quả công việc, v.v... Các luật sư danh tiếng có thể yêu cầu khách hàng trả cho mình hàng nghìn đô la cho mỗi giờ. Đối với các vụ án tranh chấp về tài sản; đòi bồi thường thiệt hại... Luật sư có thể thỏa thuận với khách hàng trả thù lao theo kết quả công việc và nhiều khi thù lao nhận được tới 50% giá trị tranh chấp.

Tại Mỹ, luật sư có thể hành nghề trong các công ty luật hợp danh, văn phòng luật. Công ty luật hợp danh bao gồm hợp danh thông thường và hợp danh hữu hạn. Công ty hợp danh thông thường do các luật sư cùng nhau thành lập, điều hành công ty cũng như cùng chịu trách nhiệm và cùng hưởng lợi nhuận thu được. Các luật sư trong công ty hợp danh thông thường chịu trách nhiệm cá nhân và liên đới đối với các nghĩa vụ của công ty. Công ty hợp danh hữu hạn do ít nhất hai luật sư trở lên thành lập, trong đó có ít nhất một luật sư chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty, còn các luật sư khác chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi góp vốn vào công ty. Luật sư có thể mở văn phòng luật sư do cá nhân mình là chủ, tự quản lý điều hành và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ của văn phòng [79, tr.21]. Ngoài ra, luật sư có thể hành nghề tự do có nghĩa là luật sư ký kết hợp đồng làm việc cho một văn phòng luật sư hay một công ty luật hoặc luật sư có thể làm thuê cho khách hàng còn gọi là luật sư làm công ăn lương (in house lawyer) hoặc làm thuê cho chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động phi lợi nhuận ... trong các trường hợp trên, luật sư có thể chịu trách nhiệm toàn bộ, một phần hoặc không chịu trách nhiệm gì cả tùy theo nội dung hợp đồng được hai bên ký kết.

-Hành nghề luật sư ở Trung Quốc

Ở Trung Quốc, người muốn hành nghề luật sư ở Trung Quốc phải được công nhận là luật sư và có Chứng chỉ hành nghề luật sư [128, Điều 5]. Một người muốn được công nhận là luật sư phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện như: (i) Đã có thời gian học luật 03 năm trở lên tại các trường cao đẳng hoặc đại học hoặc trường có nghiệp vụ tương đương và đỗ kỳ thi quốc gia về công nhận luật sư; (ii) hoặc người có trình độ đào tạo từ 04 năm trở lên học trong lĩnh vực chuyên ngành khác (không phải chuyên ngành luật) được tham dự và đỗ kỳ thi quốc gia về công nhận luật sư, thì cũng được công nhận là luật sư [Theo quy định tại Luật về luật sư năm 1996 của Trung Quốc có hiệu lực từ ngày 01/01/1997 (được sửa đổi năm 2007)].

Bộ Tư pháp Trung Quốc cũng có thể xem xét việc miễn kỳ thi quốc gia về công nhận luật sư cho những người có trình độ đào tạo pháp luật từ 04 năm trở lên tại một trường đại học và đang làm công tác nghiên cứu hoặc giảng dạy pháp luật; hoặc cho người có học vị chuyên môn luật cao. Ở Trung Quốc, Bộ Tư pháp là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận luật sư cho người có đủ điều kiện theo pháp luật về luật sư. Tuy nhiên, cơ quan Tư pháp địa phương lại là cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề cho người có đủ điều kiện như sau: (i) Đã được

công nhận là luật sư; (ii) Đã qua thời gian tập sự hành nghề 01 năm tại một văn phòng luật sư; (iii) Có phẩm chất đạo đức tốt [128, Điều 8].

Luật sư của Trung Quốc có thể hành nghề trong các tổ chức hành nghề luật sư. Luật Luật sư Trung Quốc (chương III) quy định các luật sư có thể đứng ra thành lập lựa chọn theo hình thức văn phòng hoặc mô hình doanh nghiệp (mô hình doanh nghiệp sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật Công ty), có ba hình thức cơ bản: (i) Tổ chức hành nghề luật sư do một luật sư thành lập; (ii) Tổ chức hành nghề luật sư do một nhóm luật sư thành lập (từ 03 luật sư trở lên); (iii) Tổ chức hành nghề luật sư do nhà nước thành lập. Vì vậy, có thể nói ngoài hình thức TCHNLS do một luật sư thành lập và hành nghề, thì các hình thức tổ chức hành nghề luật sư ở Trung Quốc còn được hoạt động theo mô hình tổ chức luật sư công (do nhà nước thành lập) và mô hình luật sư tư (do các luật sư thành lập). Hiện nay, đại đa số các văn phòng luật sư do nhà nước đầu tư vốn thành lập đã tự chủ được về tài chính và đang chiếm vai trò chủ đạo trong hoạt động hành nghề luật sư [78, tr.77], [128].

Khi hành nghề, luật sư Trung Quốc được phép thực hiện các dịch vụ pháp lý như: (i) Thực hiện tư vấn pháp luật cho các nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác. Khi thực hiện tư vấn pháp luật, luật sư có thể đưa ra ý kiến có liên quan đến pháp luật cho khách hàng, soạn thảo và xem xét các giấy tờ pháp lý và hành nghề với tư cách là người đại diện nhân danh khách hàng trong việc kiện tụng, cung cấp dịch vụ pháp lý và trọng tài, giải quyết các vấn đề pháp lý khác; (ii) Đại diện hoặc tham gia vào các vụ kiện dân sự, hành chính theo yêu cầu của các bên; đại diện theo yêu cầu khách hàng trong các loại việc có liên quan đến kiện tụng; nhận yêu cầu của các bên có liên quan trong việc hòa giải hoặc trọng tài; cung cấp dịch vụ pháp lý cho các bên có liên quan đến các loại việc phi kiện tụng. Khi đại diện cho khách hàng trong các vụ việc có liên quan hoặc không liên quan đến kiện tụng, luật sư phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng trong phạm vi được ủy quyền; (iii) Nhận yêu cầu tư vấn, đại diện cho bị can về việc khiếu nại, bảo lãnh tại ngoại chờ xét xử và các yêu cầu trong vụ án hình sự; bào chữa cho bị can, bị cáo, theo yêu cầu hoặc theo chỉ định của Tòa án; nhận yêu cầu của nguyên đơn hoặc của người bị hại hoặc thân nhân người bị hại trong vụ án hình sự, tham gia vào các giai đoạn và quá trình tố tụng [128, Điều 25] .

- Hành nghề luật sư tại Việt Nam

Ở Việt Nam, pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư đã từng bước quy định cụ thể hóa các tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư, điều kiện hành nghề luật sư. Theo quy định của pháp luật hiện hành tại Việt Nam thì, công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư [97, Điều 10],[99]. Về cơ bản, pháp luật Việt Nam cũng khá tương đồng với pháp luật các nước trong việc quy định tiêu chuẩn trở thành luật sư. Hình thức hành nghề của luật sư Việt Nam được quy định bằng hai hình thức hành nghề, đó là: (i) Hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư; (ii) Hành nghề với tư cách cá nhân [97, Điều 23].

Hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam là khái niệm chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ của luật sư, một loại dịch vụ đặc thù. Theo quy định của Pháp lệnh luật sư năm 2001 thì “hành nghề luật sư” được hiểu là việc luật sư tham gia hoạt động tố tụng, thực hiện tư vấn pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật. Theo Luật Luật sư năm 2006 đã khái quát hơn, mở rộng hơn khái niệm hành nghề luật sư. Theo đó, hành nghề luật sư là việc luật sư thực hiện các dịch vụ pháp lý bao gồm: Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự; tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính, việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ, việc khác theo quy định của pháp luật; thực hiện tư vấn pháp luật; đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật; thực hiện dịch vụ pháp lý khác theo quy định [97, Điều 22],[99].

Từ những phân tích trên đây, hành nghề luật sư tác giả Luận án khái quát như sau: *Hành nghề luật sư là việc luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý bao gồm tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng và làm các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức và được thực hiện bởi đội ngũ luật sư chuyên nghiệp.*

2.1.2. Khái niệm về hình thức tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam **- Về hình thức Văn phòng luật sư**

Mặc dù thuật ngữ “Văn phòng luật sư” ở Việt Nam đã có một thời gian tồn tại khá lâu, song một cách hiểu thống nhất về khái niệm VPLS là gì vẫn chưa được xác định cụ thể, hiện nay trong các văn bản pháp luật chuyên ngành của Việt Nam về VPLS vẫn còn tồn tại khá nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo Pháp Lệnh luật sư năm 2001 thì: Văn phòng luật sư có thể do một hoặc một số luật sư thành lập. Văn phòng luật sư nếu do một luật sư thành lập thì luật sư đó là Trưởng văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Văn phòng. Văn phòng luật sư nếu do một số luật sư thành lập thì các luật sư thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Văn phòng. Các luật sư thành viên thỏa thuận cử một luật sư làm Trưởng văn phòng, Trưởng văn phòng là người đại diện theo pháp luật của văn phòng, văn phòng luật sư được thực hiện dịch vụ pháp lý: (i) dịch vụ trong lĩnh vực tham gia tố tụng; (ii) Dịch vụ tư vấn pháp luật; (iii) Dịch vụ pháp lý khác. Văn phòng luật sư có con dấu riêng theo quy định của Chính phủ [95, Điều 18].

Bằng cách liệt kê như trên, Pháp Lệnh luật sư năm 2001 cho chúng ta cách hiểu: VPLS là một chủ thể có chức năng cung ứng các dịch vụ pháp lý mà không cần bận tâm đến việc ngoài chủ thể này ra, có còn những chủ thể nào khác cũng có chức năng cung cấp dịch vụ pháp lý nữa hay không. Ví dụ như: Văn phòng công chứng; Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước; Văn phòng thừa phát lại v.v...

Mặt khác, theo cách hiểu của luật chuyên ngành (Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi năm 2012) thì: “*Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Luật sư thành lập văn phòng luật sư là Trưởng văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng. Trưởng văn phòng là người đại diện theo pháp luật của văn phòng. Văn phòng luật sư có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật*” [96, Điều 33],[99]. Với cách tiếp cận này, có thể hiểu VPLS do một luật sư thành lập theo loại hình tổ chức và hoạt động của Doanh nghiệp tư nhân. Nghĩa là về bản chất pháp lý thì, VPLS là doanh nghiệp một chủ và không có tư cách pháp nhân, bởi lẽ: Chủ doanh nghiệp theo mô hình này phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của doanh nghiệp, và do vậy, chủ thể này phải

chịu trách nhiệm pháp lý vô hạn. Đây là một trong những đặc điểm để phân biệt với các loại hình công ty luật trách nhiệm hữu hạn.

Ở một cách tiếp cận khác, khi tham khảo Luật về luật sư của Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa năm 1996 (sửa đổi năm 2007) thì: Văn phòng luật sư là tổ chức, nơi luật sư hành nghề. Văn phòng luật sư phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Tên gọi, trụ sở giao dịch và điều lệ;
- Có tài sản từ 100.000 nhân dân tệ trở lên;
- Các luật sư đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong luật về luật sư này;

Và Văn phòng luật sư được thành lập bằng vốn cấp của Nhà nước hành nghề độc lập, theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về các khoản nợ của văn phòng bằng toàn bộ tài sản của văn phòng [128],[118, tr.354-355]. Theo cách mô tả như trên có thể hiểu họ liệt kê các tiêu chí có thể xem là các điều kiện thành lập VPLS và chủ thể này là một trong những hình thức tổ chức, tạo lập ra nơi mà các luật sư hành nghề. Đồng thời, qua cách tiếp cận này tác giả nhận diện và khẳng định rằng: Thay vì đưa ra một khái niệm hoặc định nghĩa về VPLS, thì họ chỉ liệt kê ra một số tiêu chí mang tính quy ước.

Từ những phân tích trên, VPLS được tác giả Luận án khái quát như sau:

“Văn phòng luật sư là một trong những hình thức tổ chức hành nghề của luật sư, có chức năng cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp. Chủ sở hữu Văn phòng luật sư phải là luật sư và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi khoản nợ của văn phòng. Văn phòng luật sư có tên gọi riêng, có trụ sở giao dịch, được thành lập và đăng ký hoạt động theo thủ tục pháp luật quy định”.

Với định nghĩa nêu trên, tác giả Luận án rút ra một số điểm cần lưu ý của Văn phòng luật sư như sau:

Thứ nhất, VPLS là hình thức tổ chức hành nghề của luật sư, có chức năng kinh doanh một ngành nghề có điều kiện (cung cấp dịch vụ pháp lý). VPLS do luật sư thành lập và làm chủ. Luật sư thành lập vừa là chủ sở hữu văn phòng vừa là người trực tiếp quản lý và điều hành mọi hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng;

Thứ hai, chủ VPLS tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ pháp lý;

Thứ ba, VPLS không có tư cách pháp nhân, chủ sở hữu VPLS là đại diện pháp luật cho Văn phòng và là nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trước Tòa án/Trọng tài hoặc cơ quan tài phán theo quy định v.v...

- Về hình thức Công ty luật hợp danh

Ở các quốc gia phát triển như Anh, Pháp, Mỹ thì loại hình công ty luật hợp danh là một trong những hình thức tổ chức và hoạt động rất phổ biến đối với nghề luật sư. Mặt khác, ở các quốc gia này pháp luật không ràng buộc luật sư phải hành nghề trong một công ty luật hợp danh. Riêng ở Anh, hình thức công ty luật hợp danh chỉ dành cho các luật sư tư vấn còn luật sư biện hộ không được thành lập công ty, bởi các lý do: (i) Các luật sư biện hộ ở Anh không được trực tiếp gặp khách hàng; (ii) Mọi giao dịch với khách hàng do luật sư tư vấn đảm nhận, luật sư biện hộ nhận yêu cầu từ luật sư tư vấn chứ không phải từ khách hàng; (iii) Việc nhận thù lao cũng thông qua luật sư tư vấn (đã trình bày tại tiểu mục hành nghề luật sư ở Anh). Công ty luật hợp danh, theo cách tiếp cận này cho thấy: Ở mỗi quốc gia có cách quy định khác nhau về công ty luật hợp danh, có quốc gia quy định trực tiếp loại hình này phải theo tiêu chuẩn nào mới được thành lập, ở Việt Nam thì công ty hợp danh được quy định trong Luật Doanh nghiệp và sau đó công ty luật hợp danh lại bị chi phối riêng bởi luật chuyên ngành. Về cơ bản thì công ty luật hợp danh thể hiện các tiêu chí như:

Thứ nhất, các thành viên công ty luật hợp danh phải là luật sư, bởi lẽ: Hành nghề cung cấp dịch vụ pháp lý là một nghề mang tính đặc thù, vì thế không thể chấp nhận việc có thành viên góp vốn, dù thành viên góp vốn không tham gia điều hành hoạt động công ty. Thế nhưng, sự có mặt của thành viên góp vốn sẽ có ảnh hưởng nhất định đến các luật sư thành viên hợp danh khác, do vậy, công việc của luật sư không đảm bảo tính khách quan, trung thực.

Thứ hai, Công ty luật hợp danh là loại hình công ty đối nhân, yếu tố nhân thân của các thành viên công ty luôn được đặt lên hàng đầu. Các luật sư khi thành lập công ty hợp danh hầu hết đều quan tâm đến đạo đức của luật sư thành viên mà mình sẽ hợp tác, sau đó mới quan tâm đến khả năng, năng lực của thành viên đó, bởi: Khi hành nghề luật sư với hình thức hợp danh, thì chủ thể này ngoài sự ràng buộc và điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành, pháp luật chung còn phải chịu sự chi phối và điều chỉnh bởi các quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư.

Thứ ba, không có sự tách bạch về tài sản của công ty với tài sản của các thành viên hợp danh và do vậy, các thành viên này phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với nghĩa vụ của công ty. Điều này thể hiện chỗ, khi các luật sư cùng nhau thành lập công ty luật hợp danh, tài sản cá nhân của các luật sư có thể khác nhau, người nhiều, người ít, khi có một khoản nợ phát sinh từ công ty thì mỗi thành viên hợp danh đều phải có nghĩa vụ chia sẻ trách nhiệm bằng tất cả tài sản của mình. Và đây chính là yếu tố khiến cho việc chọn lựa đối tác hết sức quan trọng và trở thành rào cản khá lớn cho việc phát triển về số lượng công ty luật hợp danh trên thực tế hiện nay.

Ở một cách tiếp cận khác, Vũ Thành Trung đưa ra một khái niệm về công ty luật hợp danh như sau: *“Công ty luật hợp danh là một dạng liên kết mang bản chất đối nhân giữa các luật sư, các luật sư thành viên hợp danh trong công ty chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty luật hợp danh. Công ty luật hợp danh là công ty trong đó có ít nhất hai luật sư đứng ra thành lập cùng nhau góp danh tiếng, góp vốn, góp công sức, cùng nhau quản lý và cùng chia sẻ lợi nhuận lẫn rủi ro. Những luật sư này sẽ chịu trách nhiệm điều hành công việc hàng ngày của công ty, trách nhiệm của luật sư này liên đới với trách nhiệm của luật sư khác. Những luật sư thành viên chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với công ty gọi là thành viên hợp danh”* [119, tr.12]. Theo khái niệm nói trên, Vũ Thành Trung đã cho tác giả Luận án nhận diện tương đối đầy đủ về công ty luật hợp danh theo pháp luật Việt Nam. Song, nếu xem tất cả các tiêu chí nói trên được đưa vào khái niệm hoặc định nghĩa thì chưa ổn nếu tôi không muốn nói rằng sẽ không dễ dàng cho nhà làm luật xây dựng một quy chế pháp lý chuẩn để có thể áp dụng chung cho loại hình công ty luật hợp danh.

Theo tác giả Luận án thì, nội hàm của khái niệm nói trên “vừa thiếu lại vừa thừa”. Thiếu ở nội dung: Chưa xác định được bản chất doanh nghiệp của loại hình công ty này và chức năng cung cấp các dịch vụ pháp lý chưa được đề cập rõ ràng. Thừa về nội dung: Bản chất của Công ty hợp danh vốn mang tính đối nhân, vậy thì việc đưa vào khái niệm cụm từ *“mang bản chất đối nhân giữa các luật sư”* là không cần thiết. Mặt khác, về nội dung khái niệm trên có nêu “các luật sư thành viên hợp danh trong công ty chịu trách nhiệm vô hạn về...” thì không cần thiết phải thêm cụm từ: *“...trách nhiệm của luật sư này phải liên đới chịu trách nhiệm với luật sư khác”*.

Theo khái niệm về công ty luật hợp danh được mô tả tại Điều 19 (khoản 1 và khoản 4) Pháp Lệnh luật sư năm 2001, thì: (i) Công ty luật hợp danh là hình thức tổ chức hành nghề luật sư do ít nhất 2 luật sư thành lập và chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của công ty; (ii) Công ty luật hợp danh chỉ gồm các thành viên hợp danh; (iii) Việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty luật hợp danh được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh này; trong trường hợp Pháp lệnh này không quy định thì tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp; (iv) Công ty luật hợp danh có con dấu riêng theo quy định của Chính phủ. Theo cách hiểu về Công ty luật hợp danh được quy định như trên cho thấy: Khi Pháp Lệnh luật sư năm 2001 ban hành thì công ty luật hợp danh được nhận diện rõ ràng hơn và dường như đúng đắn hơn khi đã trả lại tên gọi vốn có của nó theo thông lệ quốc tế. Hơn nữa, sự xuất hiện của khái niệm này là một điều hết sức cần thiết cho hoạt động hành nghề luật sư ở Việt Nam trong giai đoạn lúc bấy giờ.

Từ những nội dung trình bày trên, tác giả tìm cách nhận diện và đưa ra một khái niệm có tính khái quát nhất về Công ty luật hợp danh như sau: *“Công ty luật hợp danh là hình thức tổ chức hành nghề luật sư do ít nhất 2 luật sư thành lập và chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của công ty. Công ty luật hợp danh có chức năng kinh doanh dịch vụ pháp lý, một ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Công ty có tên gọi riêng, có trụ sở giao dịch, có con dấu và tài khoản riêng; việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động được thực hiện theo quy định của pháp luật về luật sư; trong trường hợp pháp luật về luật sư không quy định thì tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp”*

Trên cơ sở khái niệm nêu trên, tác giả luận án rút ra một số đặc trưng của công ty luật hợp danh như sau:

Thứ nhất, công ty luật hợp danh có ít nhất là hai luật sư thành viên hợp danh làm chủ. Việc giới hạn số thành viên của công ty ít nhất là hai luật sư thành viên hợp danh nhằm tăng cường trách nhiệm của công ty đối với dịch vụ do công ty cung ứng.

Thứ hai, các luật sư thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình. Việc quy định các luật sư thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình nhằm nâng cao vai trò của mỗi thành viên cũng như dịch vụ do họ cung cấp.

Thứ ba, trong công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn (không phải là luật sư) mà tất cả các thành viên phải là luật sư.

- Về hình thức công ty luật TNHH hai thành viên trở lên

Cho đến nay chưa có khái niệm chính thức về công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (viết tắt là công ty luật TNHH hai thành viên). Tuy nhiên, theo tác giả thì có thể hiểu công ty luật TNHH hai thành viên là một hình thức TCHNLS cùng với văn phòng luật sư và công ty luật hợp danh. Theo pháp luật chuyên ngành (Luật Luật sư) thì: “Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do ít nhất hai luật sư thành lập, thành viên của công ty luật phải là luật sư, công ty thỏa thuận cử một thành viên làm giám đốc, tên của công ty do các thành viên thỏa thuận lựa chọn và theo quy định của pháp luật doanh nghiệp”[97, 99, Điều 34]. Theo cách tiếp cận này thì, luật chuyên ngành dường như đã mặc nhiên thừa nhận chủ thể này được khái niệm tương đồng với khái niệm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo luật chung (Luật Doanh nghiệp). Đồng thời, qua cách lý giải trên thì được hiểu là: Việc thành lập, tổ chức, quản lý hoạt động của công ty luật TNHH hai thành viên được thực hiện theo luật chuyên ngành; trong trường hợp luật chuyên ngành không quy định, thì tuân theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

Theo Tự điển luật học của Viện khoa học pháp lý-Bộ tư pháp thì: “Theo pháp luật Việt Nam, công ty trách nhiệm hữu hạn có đặc điểm sau: 1) Công ty là pháp nhân có tài sản độc lập, chịu trách nhiệm trước các khoản nợ trong phạm vi tài sản của mình (trách nhiệm hữu hạn); 2) Thành viên công ty có thể là tổ chức, cá nhân với số lượng không vượt quá 50 ; 3) Thành viên chỉ chịu trách nhiệm trước công ty trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào công ty; 4) Công ty không được phát hành cổ phiếu trong suốt quá trình hoạt động. Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai loại: Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên và công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên. Do công ty trách nhiệm hữu hạn thường có ít thành viên nên việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động tương đối đơn giản. Bởi vậy, công ty trách nhiệm hữu hạn rất thích hợp để kinh doanh ở quy mô vừa và nhỏ” [20, tr.187].

Trên cơ sở pháp luật chuyên ngành (Luật Luật sư) về công ty luật TNHH hai thành viên, có tham khảo các đặc điểm của loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên, tác giả rút ra những đặc trưng của công ty luật TNHH hai thành viên như sau:

Thứ nhất: Công ty luật TNHH hai thành viên là sự liên kết của ít nhất hai luật sư, sự liên kết thông qua điều lệ công ty, sự liên kết này hướng tới mục tiêu chung là cung cấp dịch vụ pháp lý;

Thứ hai: Công ty luật TNHH hai thành viên không có thành viên là tổ chức. Đây là một trong những đặc điểm để phân biệt giữa loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn thông thường và công ty luật trách nhiệm hữu hạn Việt Nam;

Thứ ba: Công ty luật TNHH hai thành viên là loại hình doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh có điều kiện (kinh doanh cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng);

Thứ tư: Là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có tài sản độc lập, chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ trong phạm vi tài sản của công ty. Đây là một trong những đặc trưng để phân biệt với loại hình VPLS và công ty luật hợp danh;

Thứ năm: Thành viên trong công ty chỉ chịu trách nhiệm pháp lý trong phạm vi phần vốn góp vào công ty. Công ty có cơ cấu gọn nhẹ theo Luật Doanh nghiệp.

Từ nội dung trình bày trên, tác giả Luận án đưa ra khái niệm về công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên như sau:

“Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là hình thức tổ chức hành nghề luật sư do ít nhất 2 luật sư thành lập; là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và có chức năng kinh doanh dịch vụ pháp lý; có tên gọi riêng, có trụ sở giao dịch, có con dấu và tài khoản riêng; việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động được thực hiện theo quy định của pháp luật về luật sư; trong trường hợp pháp luật về luật sư không quy định thì tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp”.

- Về hình thức công ty luật TNHH một thành viên

Theo khái niệm về Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được mô tả tại Điều 73 Luật Doanh nghiệp năm 2014 [100], thì: (i) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); (ii) Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty; (iii) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân

kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; (iv) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

Theo TỰ ĐIỂN LUẬT HỌC của Viện khoa học pháp lý-Bộ tư pháp, đã mô tả khái niệm về Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên như sau:

(i) Loại công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ có một thành viên duy nhất. Công ty này ra đời như một hệ quả của quá trình hoạt động của công ty nhiều thành viên, khi toàn bộ vốn và quyền quản lý công ty chuyển vào tay một người. Ban đầu, một số quốc gia trên thế giới thừa nhận sự tồn tại hợp pháp của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và sau đó nhiều quốc gia cho phép thành lập mới chúng;

(ii) Ở Việt Nam, hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lần đầu tiên được quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 1999. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 thì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có đặc điểm như sau: 1) Công ty có một thành viên duy nhất là một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ sở hữu (chủ sở hữu công ty); 2) Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; có tài sản độc lập; 3) Công ty chịu trách nhiệm trước các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của mình trong phạm vi tài sản của công ty; thành viên của công ty chỉ chịu các rủi ro đến hết giá trị tài sản đã cam kết góp vào vốn điều lệ; 4) Công ty không được quyền phát hành cổ phiếu.

(iii) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kết hợp được tính năng động, linh hoạt của loại doanh nghiệp một chủ sở hữu và chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn, khuyến khích nhà đầu tư bỏ vốn kinh doanh ở những lĩnh vực, địa bàn nhiều rủi ro [20, tr.188].

Có thể nói, cho đến nay chưa có khái niệm chính thức nào về công ty luật TNHH-MTV. Tuy nhiên, theo tác giả thì có thể hiểu công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên là một hình thức tổ chức hành nghề luật sư, bởi theo Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) thì: “Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một luật sư thành lập và làm chủ sở hữu. Luật sư làm chủ sở hữu công ty làm giám đốc công ty, tên của công ty do chủ sở hữu lựa chọn và theo quy định của pháp luật doanh nghiệp” [97, Điều 34],[99]. Theo cách tiếp cận này thì được hiểu là: Công ty luật TNHH-MTV là doanh nghiệp một chủ sở hữu và có tư cách pháp nhân. Việc thành lập, tổ chức, quản lý hoạt động của công ty được thực hiện theo Luật Luật sư. Trong trường hợp luật chuyên ngành không quy định thì tuân theo quy định của

Luật Doanh nghiệp. Với cách tiếp cận như trên, tác giả Luận án nhận diện loại hình công ty này có những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất: Công ty luật TNHH-MTV chỉ có một thành viên luật sư duy nhất, không có thành viên là tổ chức. Đây là một trong những đặc điểm để phân biệt giữa loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông thường với công ty luật trách nhiệm hữu hạn Việt Nam;

Thứ hai: Công ty luật TNHH-MTV là loại hình doanh nghiệp có chức năng cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng (ngành nghề kinh doanh có điều kiện);

Thứ ba: Là doanh nghiệp có tài sản độc lập, chịu trách nhiệm trước các khoản nợ và nghĩa vụ về tài sản của mình trong phạm vi tài sản của công ty, là Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, chủ sở hữu của công ty chỉ chịu các rủi ro đến hết giá trị tài sản đã cam kết góp vốn điều lệ. Đây là một trong những đặc trưng để phân biệt với hình thức VPLS và công ty luật hợp danh;

Thứ tư: Chủ sở hữu công ty không được trực tiếp rút một phần hoặc toàn bộ số vốn đã góp vào công ty.

Từ những nội dung trình bày trên, theo tác giả thì công ty luật TNHH-MTV được hiểu là:

“Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên là hình thức tổ chức hành nghề luật sư chỉ có một thành viên là luật sư; là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và có chức năng kinh doanh dịch vụ pháp lý; có tên gọi riêng, có trụ sở giao dịch, có con dấu và tài khoản riêng; việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về luật sư; trong trường hợp pháp luật về luật sư không quy định thì tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp”.

2.1.3. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của tổ chức hành nghề luật sư

- Khái niệm về tổ chức hành nghề luật sư

Những phân tích về luật sư; hành nghề luật sư và các hình thức tổ chức hành nghề luật sư cho thấy thách thức khá lớn đối với việc làm rõ khái niệm về TCHNLS. Tác giả Luận án sử dụng quan điểm phổ biến về hành nghề luật sư, hành nghề luật sư và hình thức tổ chức hành nghề luật sư; quan niệm pháp luật của các nước phát triển (Anh, Pháp, Đức, Mỹ và Trung Quốc) về hành nghề luật sư như nêu ở trên để xem xét các vấn đề về TCHNLS theo pháp luật Việt Nam và để trả lời câu hỏi nghiên cứu liên quan đến nội hàm của khái niệm TCHNLS.

Trong nghiên cứu khoa học pháp lý việc đưa ra khái niệm TCHNLS là việc làm tương đối khó khăn, hơn nữa khái niệm được đưa ra phải có tính học thuật nên dễ gây ra tranh luận. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về TCHNLS thì tác giả Luận án sẽ cố gắng nhận diện và làm rõ khái niệm về TCHNLS một cách khái quát nhất. Trong quá trình nghiên cứu các nội dung liên quan đến TCHNLS, tác giả nhận thấy: Thay vì đưa ra một định nghĩa về TCHNLS, người ta chọn phương pháp liệt kê, ví dụ: ở Việt Nam, TCHNLS trong luật chuyên ngành (Điều 32 khoản 1, Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi năm 2012) khái niệm TCHNLS được mô tả theo phương pháp liệt kê bao gồm: Văn phòng luật sư và công ty luật; công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH; công ty luật TNHH bao gồm công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và công ty luật TNHH một thành viên [97, Điều 34],[99].

Mặt khác, quá trình nghiên cứu đề tài tác giả nhận thấy TCHNLS chỉ mang tính quy ước, quy định chung để có một cách hiểu thống nhất, tính quy ước và quy định chung được thể hiện trên các mặt như sau:

Tổ chức hành nghề luật sư là một loại hình tổ chức nghề nghiệp của Luật sư được thành lập/dăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Muốn trở thành luật sư thành viên của TCHNLS phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo pháp luật quy định. Hoạt động nghề nghiệp/cung cấp dịch vụ pháp lý của các TCHNLS đặt dưới sự quản lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư hoặc Hiệp hội luật sư.

Tổ chức hành nghề luật sư là một bộ phận của Hiệp hội luật sư/tổ chức xã hội-ngề nghiệp của luật sư được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho luật sư, giám sát việc tuân theo pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư, thực hiện quản lý hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật.

Hoạt động tự quản của TCHNLS là hoạt động nhân danh chính tổ chức mình để tham gia quản lý các Luật sư thành viên/Luật sư cộng tác,v.v...Đồng thời, trong một số trường hợp do pháp luật quy định, TCHNLS hoạt động nhân danh và đại diện cho các Luật sư trong TCHNLS của mình. Nhà nước thừa nhận và bảo hộ sự tồn tại của TCHNLS bằng việc cho phép các TCHNLS được thành lập và quy định các quyền, nghĩa vụ pháp lý của chủ thể này.

Hoạt động tự quản của TCHNLS theo Điều lệ của công ty luật hoặc theo thỏa thuận của thành viên văn phòng luật sư và theo quy định của pháp luật. Trong

đó, Nhà nước không trực tiếp can thiệp vào công việc nội bộ của chính TCHNLS, đồng thời, cũng không sử dụng quyền lực của mình để sắp xếp người lãnh đạo, hay cách chức của họ trong TCHNLS. Có thể hiểu rằng, TCHNLS được hình thành để hỗ trợ và phối hợp cùng cơ quan quản lý Nhà nước giải quyết một số công việc về luật sư và hành nghề luật sư.

Từ những nội dung đã trình bày trên đây, tác giả Luận án tìm cách nhận diện TCHNLS một cách khái quát nhất để làm cơ sở cho việc nghiên cứu các vấn đề liên quan.

Tổ chức hành nghề luật sư được hiểu là: “Hình thức tổ chức hành nghề luật sư được đăng ký hoạt động dưới hình thức văn phòng luật sư hoặc công ty luật. Tổ chức hành nghề luật sư là nơi luật sư hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, do các luật sư đủ điều kiện, tiêu chuẩn thành lập hoặc liên kết thành lập và đăng ký hoạt động theo pháp luật về luật sư, pháp luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Với khái niệm nêu trên, tác giả Luận án rút ra một số đặc điểm của TCHNLS như sau:

Thứ nhất, TCHNLS không lấy điểm xuất phát là vốn

Tổ chức hành nghề luật sư thường là một pháp nhân đối nhân, TCHNLS không lấy điểm xuất phát là vốn và ngay cả khi có yếu tố đối vốn thì yếu tố này có vai trò khiêm tốn. TCHNLS cũng không dựa vào vốn mà dựa vào kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề của luật sư trong công ty/Văn phòng, uy tín của TCHNLS của họ. Vì thế, Luật sư không những là một chuyên gia giỏi về pháp luật mà còn phải có kỹ năng phân tích, áp dụng pháp luật vào những trường hợp cụ thể của cuộc sống.

TCHNLS phải được đăng ký hoạt động mặc dù cơ quan đăng ký có thể khác nhau tùy thuộc vào hệ thống Tư pháp ở mỗi quốc gia. Ví dụ ở một số quốc gia như Anh, Mỹ ...thì TCHNLS được đăng ký với tòa án, song ở Việt Nam, TCHNLS được đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà Trưởng văn phòng luật sư hoặc Giám đốc công ty luật là thành viên [97, Điều 35],[99]. Việc đăng ký hoạt động của VPLS hoặc công ty luật khác với việc đăng ký thành lập đối với các công ty sản xuất kinh doanh hoặc thương mại hay các pháp nhân khác.

Thứ hai, chủ sở hữu VPLS và công ty luật phải là luật sư.

Chủ sở hữu VPLS và chủ sở hữu công ty luật hoặc thành viên công ty phải là luật sư đáp ứng các quy định về năng lực hành vi dân sự, về trình độ năng lực, phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp. Tiêu chuẩn này được quy định trong luật hoặc trong các văn bản của Hiệp hội luật sư toàn quốc tùy theo quy định của mỗi nước. Ở các quốc gia việc quản lý hành nghề luật sư có mức độ xã hội hóa cao thì các tiêu chuẩn, điều kiện luật sư được tham gia thành lập TCHNLS do các Hiệp hội luật sư quốc gia hoặc từng địa phương quy định. Nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam thì do pháp luật quy định, ví dụ theo luật chuyên ngành về luật sư của Việt Nam thì: Luật sư thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS phải có ít nhất 02 (hai) năm hành nghề liên tục [97, Điều 32],[99]. Sự tham gia của luật sư là điều kiện bắt buộc đối với việc thành lập VPLS hoặc công ty luật cho dù số lượng luật sư tối thiểu có thể có sự khác nhau tùy vào từng loại hình VPLS và công ty luật. Ví dụ, VPLS ở Việt Nam do một luật sư thành lập; công ty luật hợp danh ở Việt Nam phải do ít nhất hai luật sư tham gia thành lập; công ty luật TNHH hai thành viên trở lên do ít nhất hai luật sư thành lập cũng khác so với công ty luật TNHH một thành viên thành lập và làm chủ sở hữu [98, Điều 34], [99].

Về trách nhiệm pháp lý của VPLS và công ty luật hợp danh cũng như bản thân nó thể hiện là phải chịu trách nhiệm vô hạn. Ở các loại hình công ty theo hình thức công ty luật TNHH thì có kết hợp áp dụng cả trách nhiệm vô hạn và trách nhiệm hữu hạn đối với từng thành viên công ty tùy theo đó là thành viên góp vốn hay thành viên hợp danh. Cần khẳng định rằng, chế độ trách nhiệm của thành viên trong từng loại hình TCHNLS luôn hướng tới cá nhân thành viên sáng lập ra TCHNLS.

Thứ ba, cơ cấu tổ chức của VPLS và công ty luật khác với các tổ chức nghề nghiệp khác. Các VPLS và công ty luật tổ chức theo hình thức đối vốn hoặc kết hợp giữa đối vốn với đối nhân có tư cách pháp nhân. Các thành viên sáng lập VPLS hoặc công ty luật thỏa thuận cử một thành viên làm Trưởng văn phòng/Giám đốc. Trong trường hợp VPLS chỉ có một luật sư là chủ sở hữu (theo Điều 33 Luật luật sư năm 2006, sửa đổi năm 2012) thì chủ sở hữu VPLS là Trưởng văn phòng; Luật sư chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên là Giám đốc công ty.

Thứ tư, TCHNLS không có cơ quan chủ quản. Luật sư hoạt động độc lập hoặc liên kết với nhau theo những hình thức tổ chức được quy định với điều kiện cơ bản là việc hành nghề phải được đăng ký phù hợp với những điều kiện và thủ tục

chặt chẽ theo luật định. Luật sư hoạt động độc lập, tự chịu trách nhiệm cá nhân ngay cả khi tham gia dưới những hình thức tổ chức hành nghề cụ thể. Nghề luật sư là nghề không chịu sự chi phối của sự can thiệp bằng quyền lực mà chỉ tuân theo những gì pháp luật quy định. Do vậy có thể nói, TCHNLS không có cơ quan chủ quản và không chịu sự quản lý hành chính trực thuộc từ phía cơ quan nhà nước hay Hiệp hội luật sư.

Thứ năm, Tổ chức hành nghề luật sư có nguyên tắc quản lý đặc thù. Cụ thể như: (i) nguyên tắc kết hợp quản lý Nhà nước với công tác tự quản: Quản lý Nhà nước là việc các cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với TCHNLS. Tuy nhiên, theo nguyên tắc hoạt động của TCHNLS, công tác thực hiện chế độ tự quản của mỗi TCHNLS, mỗi cá nhân luật sư là rất cần thiết; (ii) nguyên tắc tuân thủ pháp luật: Trong quản lý văn phòng luật sư, công ty luật yêu cầu nguyên tắc tuân thủ pháp luật là rất cần thiết. Nó bảo đảm cho sự phát triển ổn định và bền vững của TCHNLS; (iii) nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp: Đạo đức nghề nghiệp là nền tảng của nghề luật sư. Do vậy, nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp sẽ bổ sung cho nguyên tắc tuân thủ pháp luật của luật sư. Nó gắn kết và kiểm soát hoạt động của mỗi luật sư và của TCHNLS, giúp cho TCHNLS phát triển lành mạnh, bền vững. Trong nguyên tắc này, truyền thống của nghề luật sư cần được phổ biến và đề cao.

Từ nội dung được phân tích nêu trên, cần khẳng định rằng, TCHNLS bao gồm VPLS và công ty luật là loại hình doanh nghiệp đặc thù.

- Vai trò của Tổ chức hành nghề luật sư

Tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam dù được tổ chức và hoạt động dưới hình thức nào (văn phòng luật sư hoặc công ty luật), là TCHNLS trong nước hay TCHNLS nước ngoài tại Việt nam đều phải tuân thủ theo một chế định pháp luật đặc thù, hoạt động độc lập theo pháp luật về luật sư, pháp luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan, và do vậy, hoạt động của TCHNLS về bản chất cơ bản vẫn theo nguyên tắc hoạt động của luật sư, TCHNLS là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của tổ chức hướng tới bảo vệ công lý và suy cho cùng là bảo vệ quyền con người. Theo quan niệm trên thì TCHNLS có một số vai trò như sau:

Thứ nhất, vai trò của TCHNLS trong hoạt động tham gia tố tụng

Hoạt động tham gia tố tụng là lĩnh vực hành nghề chủ yếu và có tầm quan

trọng đặc biệt của các luật sư cho dù luật sư hành nghề với tư cách độc lập (cá nhân)

hay hành nghề trong các TCHNLS. Đối với luật sư giữ vai trò là người quản lý và điều hành của TCHNLS thì ngoài các kỹ năng quản lý công việc cá nhân, họ còn có nhiệm vụ quản lý, điều hành và kiểm soát hoạt động của các luật sư trong tổ chức hành nghề của mình sao cho các công việc chung phát triển và hoạt động tham gia tổ tụng của các luật sư hoàn thành nhiệm vụ một cách tốt nhất và đảm bảo chất lượng cho khách hàng trong lĩnh vực dịch vụ này nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Thứ hai, vai trò của tổ chức hành nghề luật sư trong hoạt động tư vấn pháp luật và thực hiện nhiệm vụ trợ giúp pháp lý

Tư vấn pháp luật là lĩnh vực hành nghề quan trọng của luật sư, đặc biệt trong điều kiện nhu cầu về tư vấn trong xã hội ngày càng tăng nhanh. Bên cạnh các hoạt động trong lĩnh vực tổ tụng và tư vấn pháp luật thì việc thực hiện các dịch vụ pháp lý khác mà phổ biến là hỗ trợ pháp lý cho cá nhân, tổ chức, đơn vị kinh tế, v.v... thực hiện các thủ tục như: Thủ tục thành lập doanh nghiệp, thủ tục chuyển nhượng bất động sản, thủ tục xuất nhập cảnh, thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, v.v... cũng là các lĩnh vực hoạt động được các luật sư, TCHNLS quan tâm và đang có chiều hướng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Nhiệm vụ trợ giúp pháp lý miễn phí của các TCHNLS thông qua việc cộng tác với trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tại Sở Tư pháp địa phương, nơi TCHNLS có trụ sở. Khi đó, luật sư của TCHNLS thực hiện việc trợ giúp pháp lý trong phạm vi đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Khi TCHNLS có đăng ký tham gia thì các luật sư thực hiện việc trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Trưởng VPLS hoặc Giám đốc công ty luật. Trường hợp luật sư tham gia thực hiện nghĩa vụ trợ giúp pháp với tư cách là cộng tác viên của Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước theo quy định, thì Luật sư cộng tác viên thực hiện công việc trợ giúp pháp lý trong phạm vi thỏa thuận trong hợp đồng cộng tác với Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước [79, tr.228,229].

Mục đích của trợ giúp pháp lý của TCHNLS là nhằm phục vụ cho một bộ phận công dân thuộc diện chính sách, đây là công tác xã hội mang tính nhân văn cao, có sức lan tỏa rất tốt và được các TCHNLS thực hiện rất phổ biến hiện nay.

Thứ ba, Tổ chức hành nghề luật sư thực hiện nhiệm vụ nhận người tập sự hành nghề luật sư và hướng dẫn kỹ năng hành nghề luật sư

Tổ chức hành nghề luật sư được nhận Người tập sự hành nghề luật sư và cử Luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn các kỹ năng hành nghề luật sư, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được thực tập, tập sự hành nghề luật sư:

i/ Đào tạo, huấn luyện và kiểm tra kỹ năng của Người tập sự hành nghề luật sư;

ii/ Giám sát quá trình tập sự, giúp đỡ hướng dẫn hoàn thiện kiến thức pháp luật, nâng cao tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;

iii/ Đăng ký cho những Người tập sự hành nghề luật sư có đủ điều kiện dự thi, kiểm tra trong các kỳ thi kết thúc giai đoạn tập sự để công nhận luật sư chính thức.

Thứ tư, vai trò tự quản của tổ chức hành nghề luật sư

Tổ chức hành nghề luật sư thực hiện việc quản lý, bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân thủ quy tắc đạo đức và quy tắc ứng xử nghề nghiệp luật sư; tuân thủ điều lệ của Hiệp hội luật sư/Liên Đoàn luật sư toàn quốc.

- Kiểm tra tư cách đạo đức nghề nghiệp, giúp đỡ và tăng cường phúc lợi cho các thành viên trong tổ chức mình;

- Ngoài ra, TCHNLS còn thực hiện nhiệm vụ tổ chức hòa giải cơ sở, giải quyết các tranh chấp mang tính nội bộ trong TCHNLS của mình. Hỗ trợ, giúp đỡ, duy trì và nâng cao kỹ năng hành nghề cho luật sư đồng nghiệp.

Thứ năm, vai trò của tổ chức hành nghề luật sư trong hoạt động phổ biến, tuyên truyền pháp luật

Tổ chức hành nghề luật sư tạo mọi điều kiện, hỗ trợ cho các luật sư của chủ thể này tham gia các chương trình phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, thực hiện trợ giúp pháp lý, tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho luật sư. Bởi lẽ, luật sư là chuyên gia pháp lý, là những người am hiểu sâu rộng về pháp luật và việc áp dụng pháp luật trên mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Do vậy, việc TCHNLS tham gia và thực hiện tốt vai trò trong hoạt động này sẽ mang lại sức thuyết phục cao, sự lan tỏa nhanh, hiệu quả và có ý nghĩa thiết thực trong việc đưa pháp luật vào cuộc sống, vào tư duy của mỗi công dân, vào cộng đồng, v.v... góp phần hình thành thói quen tốt “sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật”.

Thứ sáu, Tổ chức hành nghề luật sư tham gia vào các hoạt động xã hội khác

Tổ chức hành nghề luật sư tham gia tự nguyện vào các hoạt động xã hội, tăng cường, phát triển mối quan hệ, liên kết giữa các thành viên trong TCHNLS; với các

tổ chức xã hội khác có liên quan trong lĩnh vực quản lý hành chính; hành chính tư

pháp như: Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư, Liên Đoàn luật sư, Hội Luật gia, các TCHNLS trong và ngoài lãnh thổ quốc gia, các hiệp hội nghề nghiệp khác, Hiệp Hội nghề nghiệp luật sư trong nước, khu vực và Quốc tế, v.v...

Tham gia, tham dự các hội thảo chuyên đề liên quan; tham gia góp ý các dự án luật, góp ý sửa đổi, bổ sung luật và các bộ luật do cơ quan Nhà nước, Quốc hội tổ chức và góp ý, bổ sung, đề nghị, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về các chương trình học, nội dung các khóa học, nội dung đào tạo cho người có dự định tham gia các khóa học; khóa đào tạo hành nghề luật sư, hoặc các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, đạo đức ứng xử cho luật sư, v.v...

Thứ bảy, Tổ chức hành nghề luật sư thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ pháp lý

Đây là hoạt động còn nhiều tranh cãi, nhất là trong nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức hành nghề luật sư ở nước ta vào thời điểm xây dựng Pháp Lệnh luật sư năm 2001, khi đó quan niệm về TCHNLS chỉ là một công cụ, một loại hình thức tổ chức nghề nghiệp của luật sư, nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp cho Chính phủ. Tuy nhiên, trong điều kiện của kinh tế hiện đại, TCHNLS ở các nước phát triển không chỉ đơn thuần là công cụ Hỗ trợ Tư pháp của Chính phủ mà còn là một loại hình **“doanh nghiệp”**, hoạt động độc lập, được quản trị và điều hành như một doanh nghiệp và hoạt động với mục tiêu kinh doanh dịch vụ pháp lý và lợi nhuận.

2.2. Khái niệm, đặc điểm và nội dung pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư

2.2.1. Khái niệm pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư

Mặc dù tư tưởng lập pháp của ông cha ta về Luật sư có từ rất sớm, song pháp luật về luật sư, nghề luật sư và TCHNLS của chúng ta ra đời khá muộn so với các nước phát triển trên thế giới. Trải qua hơn nửa thế kỷ phát triển thăng trầm, kể từ khi nước ta giành được độc lập năm 1945, pháp luật về luật sư và TCHNLS chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ và dần được hoàn thiện từ năm 2001 trở lại đây và là một bộ phận quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Trong khoa học pháp lý, cho đến nay, có một số quan niệm khác nhau về khái niệm pháp luật luật sư và TCHNLS. Có quan điểm cho rằng pháp luật về luật sư và TCHNLS là một chế định pháp luật kinh tế, có quan điểm khác lại cho rằng: Pháp luật về TCHNLS là chế định pháp luật về dân sự; cũng có nhiều quan điểm cho rằng: Pháp luật về luật sư và TCHNLS là một bộ phận của pháp luật về lĩnh vực Tư pháp, v.v... Trong phần này sẽ tìm hiểu, làm sáng tỏ một số quan niệm của pháp luật về TCHNLS, từ đó tạo cơ sở lý luận nhận thức chung về bộ phận pháp luật này trong hệ thống pháp luật nước ta. Theo quan điểm pháp luật về TCHNLS là chế định pháp luật kinh tế người ta luận giải rằng [79, tr.50]: Chế định pháp luật về TCHNLS thuộc ngành Luật kinh tế, điều chỉnh các quan hệ có tính chất dịch vụ, kinh doanh thương mại, bởi thỏa mãn các thuộc tính về đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật kinh tế.

Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng pháp luật về TCHNLS là một chế định của pháp luật dân sự [79, tr.51], với quan điểm này người ta lý giải rằng: Ngay bản thân luật sư là một chủ thể pháp luật độc lập trong quan hệ pháp luật dân sự, bản thân luật sư và TCHNLS cũng không phải là tổ chức kinh tế và không hoạt động vì mục tiêu kinh tế đơn thuần, đặc thù tự do hành nghề, bình đẳng thỏa thuận nhằm hướng tới mục tiêu bảo vệ quan hệ tài sản, bảo vệ quyền nhân thân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của “khách hàng” không phân biệt cá nhân hay pháp nhân, hoặc các cơ quan Nhà nước hay tổ chức kinh tế/xã hội và cũng không phân biệt rõ ràng mục đích kinh doanh hay không kinh doanh, v.v... Hợp đồng dịch vụ pháp lý được điều chỉnh dựa trên nền tảng của Bộ Luật dân sự.

Quan điểm khác lại cho rằng, pháp luật về TCHNLS là một bộ phận của pháp luật về lĩnh vực tư pháp [79, tr.51]. Theo quan điểm này người ta luận giải như sau: Pháp luật về TCHNLS gắn liền với việc thực thi các quyền tư pháp của Nhà nước và hệ thống Tòa án nhân dân các cấp. Pháp luật về TCHNLS và luật sư điều chỉnh hai nhóm quan hệ cơ bản là:

Thứ nhất, các luật sư trong TCHNLS trực tiếp liên quan đến việc thực thi các quyền tư pháp của Nhà nước. Trong lĩnh vực này tư pháp, pháp luật về TCHNLS điều chỉnh các quan hệ của luật sư, của TCHNLS, Tổ chức xã hội nghề nghiệp của luật sư với các cơ quan tiến hành tố tụng như: Cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Tòa án khi luật sư hành nghề trong TCHNLS của họ tham gia tố tụng để bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng theo các quy định của pháp luật tố tụng có liên quan.

Thứ hai, pháp luật về TCHNLS điều chỉnh nhóm quan hệ của TCHNLS với các luật sư thành viên gián tiếp liên quan đến việc thực thi các quyền tư pháp. Đó là quan hệ của TCHNLS với khách hàng khi tư vấn pháp luật, của luật sư thành viên trong TCHNLS đại diện ngoài tố tụng, cung cấp dịch vụ pháp lý khác, thực thi các quyền tư pháp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân v.v...

Các quan điểm nêu trên có các hạt nhân hợp lý, tuy nhiên chưa phản ánh được đầy đủ về bản chất điều chỉnh của pháp luật về TCHNLS, cũng chưa bao quát được phạm vi điều chỉnh của pháp luật đối với TCHNLS và nghề luật sư, bởi nếu cho rằng pháp luật về TCHNLS là chế định pháp luật dân sự, hay chế định pháp luật kinh tế thì chưa bao hàm được các quy phạm pháp luật của ngành luật khác điều chỉnh điều chỉnh hoạt động của TCHNLS như pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, v.v... Còn quan điểm cho rằng pháp luật về TCHNLS là một bộ phận của pháp luật về lĩnh vực tư pháp thì lại chưa bao hàm được các quy định pháp luật điều chỉnh về TCHNLS có tính chất hành chính, dân sự, dịch vụ và chế độ tự quản, v.v...

Từ các nội dung phân tích trên, pháp luật về Tổ chức hành nghề luật sư tác giả Luận án tìm cách nhận diện một cách khái quát để làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo: “*Tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư, tổ chức hành nghề luật sư với khách hàng, với các cơ quan Nhà nước, Cơ quan tiến hành tố tụng và Người tiến hành tố*

tụng, với tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư và cơ quan, tổ chức khác phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động nghề nghiệp luật sư, quản lý nhà nước đối với nghề nghiệp luật sư và tư quản của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư”.

2.2.2. Đặc điểm pháp luật về Tổ chức hành nghề luật sư

Thứ nhất, về đối tượng điều chỉnh của pháp luật về TCHNLS khi chủ thể này tiến hành các giao dịch của mình với tư cách là chủ thể kinh doanh dịch vụ pháp lý là các quan hệ về kinh doanh thương mại. Khi TCHNLS đăng ký hoạt động kinh doanh tương tự như đối với doanh nghiệp, kể cả trong trường hợp luật sư hành nghề với tư cách cá nhân thì thủ tục đăng ký hoạt động đối với cá nhân luật sư tương tự như cá nhân đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. TCHNLS và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ thuế, các nghĩa vụ khác đối với ngân sách nhà nước như một chủ thể kinh doanh, chỉ có một điểm khác biệt là, nếu như doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, thì TCHNLS và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp địa phương với mã đăng ký kinh doanh có điều kiện. Vì vậy, có thể nói chế định pháp luật về TCHNLS thuộc ngành luật kinh tế.

Thứ hai, về phương pháp điều chỉnh, có hai phương pháp đặc trưng truyền thống của ngành luật kinh tế đó là sự kết hợp giữa phương pháp hành chính-kinh tế và phương pháp bình đẳng thỏa thuận được điều chỉnh đối với pháp luật về TCHNLS. Trong quan hệ với các cơ quan Nhà nước, các cơ quan tiến hành tố tụng, các luật sư trong TCHNLS chịu sự quản lý hành chính Nhà nước của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tư pháp, thực hiện trách nhiệm xã hội-pháp lý-nghề nghiệp đối với các hoạt động bào chữa theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đối tượng chính sách, v.v... Trong quan hệ theo chiều ngang với khách hàng, với các đồng nghiệp, TCHNLS được xác định như một Tổ chức kinh tế - dân sự, có quyền bình đẳng thỏa thuận trong các phương diện hoạt động của mình, giao kết các hợp đồng dịch vụ pháp lý, thỏa thuận thù lao với khách hàng trừ trường hợp thù lao trong vụ án hình sự và bào chữa (chỉ định) theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Thứ ba, dưới góc độ luật thực định dựa trên các tiêu chí khác nhau, pháp luật về TCHNLS được phân thành các loại nguồn khác nhau. Khi dựa vào hiệu lực pháp

luật của văn bản, pháp luật về TCHNLS được phân thành các văn bản luật và văn bản dưới luật. Các văn bản luật bao gồm: Hiến pháp; Luật về luật sư; Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Luật sư; Bộ Luật tố tụng hình sự; Bộ Luật tố tụng dân sự; Luật tố tụng hành chính; Luật Lao động, Luật Doanh nghiệp, v.v... Các văn bản dưới luật đơn cử như: Pháp lệnh luật sư; các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành pháp luật về luật sư; các Thông tư hướng dẫn thi hành pháp luật về luật sư và TCHNLS, v.v...

Thứ tư, khi dựa trên đối tượng điều chỉnh thì pháp luật về TCHNLS được phân thành các quy định pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ bao gồm: i/ *Nhóm quan hệ thứ nhất*, là nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh việc xác lập các tiêu chuẩn, điều kiện để một người trở thành luật sư, được cung cấp dịch vụ pháp lý, đến quan hệ của luật sư và TCHNLS với khách hàng, với các cơ quan, tổ chức và các chủ thể khác, v.v... hình thành theo hợp đồng dịch vụ pháp lý; pháp luật điều chỉnh quan hệ của luật sư và TCHNLS với các cơ quan tiến hành tố tụng, các cơ quan quản lý nhà nước và với tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư như: Hiệp Hội luật sư, Đoàn Luật sư, Liên Đoàn luật sư; ii/ *Nhóm quan hệ thứ hai*, là nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ nội bộ của TCHNLS; của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

Thứ năm, khi dựa vào lĩnh vực hành nghề, pháp luật về hành nghề luật sư và TCHNLS được phân thành các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động tham gia tố tụng của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân và luật sư thành viên của các TCHNLS, các quy phạm điều chỉnh hoạt động tư vấn pháp luật của luật sư, của TCHNLS và các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động cung cấp các dịch vụ pháp lý khác của TCHNLS.

2.2.3. Nội dung cơ bản của pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư

Pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư là một bộ phận quan trọng trong hệ thống pháp luật chung của mỗi quốc gia. Pháp luật về TCHNLS là tổng hợp các quy định của pháp luật điều chỉnh đến các TCHNLS, tạo nên quy chế pháp lý cho chủ thể này, vậy nên nội dung cơ bản sẽ bao gồm những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, những quy định làm rõ khái niệm TCHNLS nhằm xác định đối tượng điều chỉnh của lĩnh vực pháp luật này. Đây là một nội dung khá quan trọng bởi, pháp luật về TCHNLS sẽ chỉ điều chỉnh các TCHNLS chứ không điều chỉnh tất

cả các chủ thể có chức năng cung dịch vụ pháp lý. Trên thực tế, số lượng TCHNLS ở Việt Nam hiện nay còn khá khiêm tốn so với các nước trong khu vực và thế giới, tuy nhiên nếu so sánh giữa loại hình TCHNLS ở Việt Nam nói chung và tại TP.HCM nói riêng với các chủ thể khác, ví dụ như: Tổ chức hành nghề Công chứng, Văn phòng thừa phát lại, các Trung tâm trợ giúp pháp lý...có hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý, thì số lượng TCHNLS chiếm một tỷ lệ đáng kể. Do vậy, việc xác định rõ chủ thể nào, thỏa mãn những điều kiện hay tiêu chuẩn gì, v.v...thì được coi là TCHNLS là vấn đề hết sức quan trọng trong nội dung của pháp luật về TCHNLS.

Thứ hai, xuất phát từ việc xác định TCHNLS là hình thức tổ chức hành nghề luật sư, hình thức của chủ thể này được thể hiện dưới loại hình VPLS hoặc công ty luật, là loại hình doanh nghiệp đặc biệt được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật chuyên ngành. Vì thế nên vấn đề thành lập/đăng ký hoạt động, tổ chức lại, giải thể/hay chấm dứt hoạt động TCHNLS không thể thực hiện chỉ theo các quy định của pháp luật về doanh nghiệp nói chung mà cần phải có những quy định đặc thù, phù hợp hơn với lĩnh vực hành nghề luật sư. Do vậy, có thể nói đây sẽ là nội dung cơ bản nhất của pháp luật về TCHNLS. Những nội dung cụ thể ở đây sẽ bao gồm:

Một là, quy định quyền thành lập/tham gia thành lập và đăng ký hoạt động TCHNLS. Cụ thể, pháp luật về TCHNLS cần xác định rõ những chủ thể nào trong xã hội có thể tham gia thành lập và đăng ký hoạt động để tạo dựng ra một TCHNLS; những quy định nào tạo tiền đề cho sự ra đời của một TCHNLS. Do vậy, đây là bộ phận hết sức quan trọng của pháp luật về TCHNLS. Bên cạnh đó, cần những quy định nào mô tả quy trình tạo dựng TCHNLS mới bao gồm, các trình tự; thủ tục mà các luật sư cũng như các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải thực hiện để có thể làm xuất hiện một TCHNLS;

Hai là, xác định cụ thể những điều kiện để một TCHNLS có thể được ra đời. Đây là nội dung cũng hết sức quan trọng bởi việc xác định cụ thể và chuẩn mực những điều kiện mà TCHNLS phải đáp ứng sẽ góp phần đảm bảo sự vận hành một cách bình thường và hoạt động có hiệu quả của TCHNLS khi ra đời. Ngoài ra, việc xác định rõ ràng những điều kiện này cũng sẽ là cơ sở để hạn chế sự sách nhiễu từ

phía cơ quan công quyền khi mà TCHNLS có đủ điều kiện theo luật định, cơ quan công quyền không có bất cứ lý do nào để từ chối sự ra đời của chủ thể này;

Ba là, những quy định về cơ cấu tổ chức nội bộ của TCHNLS cũng như khung pháp luật cho hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý “*chuyên nghiệp*” bởi các dịch vụ của luật sư, ví dụ: Thực hiện các dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ; thực hiện các vụ/việc theo ủy quyền cho khách hàng; thực hiện các dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng theo chỉ định, v.v... Mặt khác, pháp luật về TCHNLS cần có những quy định này là bởi TCHNLS có ngành nghề kinh doanh “đặc thù” nên cần phải có những quy định đặc thù cũng như quy định về các vấn đề khác có liên quan, nhằm đảm bảo hoạt động quản lý và điều hành các TCHNLS có hiệu quả;

Bốn là, quy định điều kiện, trình tự thủ tục tổ chức lại TCHNLS và các quy định về quyền và nghĩa vụ của TCHNLS cũng được coi là một nội dung quan trọng cần phải có trong nội dung của pháp luật về TCHNLS. Nhu cầu về hợp nhất, sáp nhập hay chuyển đổi hình thức TCHNLS là hoàn toàn có thể xuất hiện vì những nguyên nhân khác nhau và pháp luật cần phải có những quy định về trình tự, điều kiện, thủ tục để định hướng cho các chủ thể tham gia tổ chức lại. Bên cạnh đó, TCHNLS cũng cần được pháp luật xác định rõ địa vị pháp lý bao gồm các quyền và nghĩa vụ của chủ thể này. Những quy định này sẽ là cơ sở để các chủ thể tham gia “*thị trường*” cung cấp dịch vụ pháp lý hiệu quả cũng như cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhận diện được nhiệm vụ của mình cần phải làm gì và phải có trách nhiệm ra sao, đến đâu;

Năm là, quy định điều kiện, trình tự thủ tục chấm dứt hoạt động đối với TCHNLS cũng là một nội dung quan trọng và cần thiết. Nếu coi các quy định về thành lập/đăng ký hoạt động của TCHNLS là cơ sở pháp lý cho việc gia nhập “*thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý*” của các TCHNLS, thì quy định về giải thể/chấm dứt hoạt động lại là hành lang pháp lý cho việc làm thay đổi các TCHNLS có thể được xem là cơ sở pháp lý cho việc rút lui khỏi lĩnh vực/thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý của các TCHNLS. Việc chấm dứt sự tồn tại của một chủ thể, đặc biệt là chủ thể cung cấp dịch vụ pháp lý như, VPLS và công ty luật luôn ảnh hưởng đến quyền

và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan, do đó cần phải có sự can thiệp của pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể này;

Sáu là, nhóm quy phạm quy định về các nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư cũng được coi là một nội dung quan trọng cần phải có trong pháp luật về TCHNLS. Do tính đặc thù của hoạt động hành nghề luật sư luôn có sự kết hợp giữa việc tìm kiếm lợi nhuận của các luật sư và trợ giúp xã hội, nên rất có thể xảy ra tình trạng TCHNLS mãi chạy theo lợi nhuận mà làm giảm bớt vai trò xã hội của mình. Vì thế, để đảm bảo sự cân bằng giữa tính xã hội và kinh doanh trong hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý, rất cần có sự can thiệp, điều chỉnh và định hướng bằng pháp luật.

Tóm lại, nội dung của pháp luật về TCHNLS sẽ phải bao gồm các quy định tạo nên quy chế pháp lý cho TCHNLS cũng như hành lang pháp lý cho các hoạt động của chủ thể này.

Kết luận chương 2

Quá trình nghiên cứu những vấn đề lý luận về TCHNLS, tác giả Luận án rút ra các kết luận quan trọng từ chương 2, đó là:

Thứ nhất, luật sư cần được xác định là người hành nghề luật, có chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư, được đăng ký hành nghề tại một Đoàn luật sư hoặc Hiệp hội luật sư nhất định và cung cấp các dịch vụ pháp lý cho xã hội. Các luật sư hành nghề độc lập theo pháp luật và theo các quy chế không quy định trong pháp luật trong đó quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Nghề luật sư dựa trên sự hiểu biết pháp luật và thi hành pháp luật với mục tiêu của luật sư hướng tới việc bảo vệ công lý góp phần bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Vì vậy, nghề luật sư cần được xác định là một nghề luật, trong đó luật sư có quyền tự do trong phương thức hành nghề của mình, cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng theo quy định của pháp luật, theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, góp phần bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Thứ hai, hành nghề luật sư là một khái niệm chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ của luật sư, một loại hình dịch vụ đặc thù. Qua nghiên cứu pháp luật về luật sư và áp dụng pháp luật trong thực tiễn nước ta và các nước trên thế giới, tác giả nhận thấy nội dung về hành nghề luật sư của các nước cũng tương tự. Từ đó, tác giả Luận án đã đưa ra khái niệm về “*hành nghề luật sư*” là việc luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý bao gồm tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng và làm các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức và được thực hiện bởi đội ngũ luật sư chuyên nghiệp.

Thứ ba, hình thức hành nghề của luật sư phổ biến ở các nước phát triển như Anh, Pháp, Mỹ... là VPLS/Văn phòng luật sư cá nhân hoặc công ty luật. Qua nghiên cứu các vấn đề lý luận có liên quan đến TCHNLS theo pháp luật Việt Nam, luận án đã xây dựng các khái niệm về VPLS; công ty luật hợp danh; công ty luật TNHH hai thành viên trở lên; công ty luật TNHH-MTV (tại mục 2.1.2 của Luận án). Qua việc phân tích khái niệm, nội hàm và các đặc trưng của VPLS, công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH hai thành viên và công ty luật TNHH- MTV có thể nhận thấy rõ tính chất đặc thù của các chủ thể này so với các công ty/Doanh nghiệp thuần túy kinh doanh dịch vụ hay thương mại truyền thống. Vậy rõ ràng, TCHNLS là hình thức tổ chức hành nghề luật sư được đăng ký hoạt động dưới hình thức VPLS hoặc công ty luật. Tổ chức hành nghề luật sư là nơi luật sư hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, do các luật sư đủ điều kiện, tiêu chuẩn thành lập hoặc liên kết thành lập và đăng ký hoạt động theo pháp luật về luật sư, pháp luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Dù luật sư hành nghề dưới hình thức tổ chức là văn phòng luật sư hoặc công ty luật, những vấn đề lý luận về TCHNLS và pháp luật về TCHNLS luôn được các nhà hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật, các nhà nghiên cứu, giới luật sư, các nhà đầu tư quan tâm.

Thứ tư, pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư, tổ chức hành nghề luật sư với khách hàng, với các cơ quan nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, với tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư và cơ quan, tổ chức khác phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động nghề

nghiệp luật sư, quản lý nhà nước đối với nghề nghiệp luật sư và tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

Thứ năm,qua trình nghiên cứu pháp luật về luật sư, pháp luật về TCHNLS, luận án đã xác định được nội dung cơ bản của pháp luật về TCHNLS bao gồm các quy định về: quyền thành lập/tham gia thành lập và đăng ký hoạt động TCHNLS; những điều kiện để một TCHNLS có thể được ra đời; cơ cấu tổ chức nội bộ của TCHNLS cũng như hoạt động hành nghề luật sư, phạm vi hoạt động nghề nghiệp của luật sư trong các TCHNLS; hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS; điều kiện, trình tự thủ tục tổ chức lại TCHNLS và điều kiện, trình tự thủ tục chấm dứt hoạt động đối với TCHNLS; quản lý luật sư và hành nghề luật sư.

Những nội dung được nêu và giải quyết trong chương này tạo nên cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các vấn đề có liên quan ở các chương tiếp theo.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Thực trạng về tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật

Có thể nói, không giống như việc thành lập bất kỳ một Doanh nghiệp thông thường nào, việc thành lập/đăng ký hoạt động của TCHNLS (Văn phòng luật sư và công ty luật) trên phạm vi cả nước nói chung và tại TP.HCM nói riêng, phải hội đủ các điều kiện không chỉ được quy định bởi pháp luật chuyên ngành, mà còn phải tuân thủ những quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3.1.1. Điều kiện của chủ thể được quyền thành lập TCHNLS

Chủ thể nào muốn đăng ký hành nghề luật sư chuyên nghiệp, gia nhập thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý dưới hình thức VPLS hoặc công ty luật phải hội đủ các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, chủ thể này đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và lựa chọn gia nhập một Đoàn Luật sư theo quy định để được cấp Thẻ luật sư. Bởi, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2012 (viết tắt là Luật Luật sư hiện hành) thì: Hồ sơ đăng ký hoạt động của TCHNLS bắt buộc phải có: “*Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật*”. Đây là một trong những nội dung quan trọng liên quan đến một trong các tiêu chí mà các chủ thể được pháp luật cho phép đăng ký hoạt động. Vì vậy, điều kiện này là một nội dung mặc nhiên xuất hiện khi bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động được công nhận là hợp lệ.

Thứ hai, trước khi thành lập/đăng ký hoạt động trong một TCHNLS, thì chủ thể này phải gia nhập Đoàn Luật sư và đã làm việc theo hợp đồng lao động cho TCHNLS, hoặc đã hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức ít nhất là hai (02) năm. Nghĩa là, trước khi nộp hồ sơ đăng ký hoạt động dưới hình thức VPLS hoặc công ty luật, thì chủ thể đó phải là luật sư và đã hành nghề luật sư trong hai (02) năm liên tục. Do vậy, có thể nói rằng nếu như việc

gia nhập Đoàn Luật sư là “điều kiện cần”, thì thời hạn đủ hai (02) năm hành nghề liên tục là “điều kiện đủ” để luật sư đăng ký thành lập hoặc tham gia thành lập một TCHNLS (điểm a khoản 3 Điều 32, Luật Luật sư hiện hành). Thực sự đây là quy định không cần thiết vì không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, vào ngày 08/06/2018, Bộ Tư pháp cũng đã ban hành Quyết định số 1319/QĐ-BTP về việc cắt giảm điều kiện này nhằm đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và tạo điều kiện cho cá nhân thành lập/đăng ký hoạt động TCHNLS (xin lưu ý: hiện chưa có hiệu lực).

Thứ ba, một luật sư chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một Tổ chức hành nghề luật sư. Sở dĩ có quy định điều kiện này trong Luật Luật sư hiện hành bởi vì: Trong trường hợp luật sư thành lập VPLS hoặc công ty luật TNHH-MTV thì chỉ cần một luật sư có đủ điều kiện theo quy định, thì có thể thành lập một TCHNLS. Ngoài ra, khi cần thành lập công ty luật hợp danh hoặc công ty luật TNHH hai thành viên trở lên thì, phải có ít nhất là hai luật sư thành viên mới đủ điều kiện thành lập một TCHNLS (khoản 4 Điều 32, Luật Luật sư hiện hành). Theo tác giả nhận thấy, quy định này là hợp lý và cần thiết, bởi sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thì TCHNLS còn được “*quy định mở*” của luật này là được quyền thành lập chi nhánh ở trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc được thành lập Văn phòng giao dịch trong phạm vi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi TCHNLS đăng ký hoạt động.

Thứ tư, trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các luật sư thành lập, tham gia thành lập VPLS hoặc công ty luật, không phải là thành viên của Đoàn Luật sư nơi VPLS hoặc công ty luật được thành lập, phải chuyển về gia nhập Đoàn Luật sư nơi có TCHNLS hoặc chi nhánh của TCHNLS (khoản 5 Điều 32, Luật Luật sư hiện hành). Theo cách tiếp cận về điều kiện ràng buộc luật sư phải chuyển về gia nhập Đoàn Luật sư ở địa phương nơi có TCHNLS hoặc chi nhánh của TCHNLS mà bản thân luật sư đó là sáng lập viên thành lập hoặc cùng với luật sư thành viên khác tham gia thành lập, Luận án cho rằng quy định này là “*rào cản*” không cần thiết và là nguyên nhân dẫn tới tình trạng mất cân đối về số lượng luật sư giữa các Đoàn Luật sư khác nhau trong phạm vi cả

nước. Vì thế, tác giả đề nghị rà soát và bãi bỏ quy định tại khoản 5 Điều 32 có nội dung nêu trên.

Thứ năm, VPLS hoặc công ty luật dự kiến thành lập, thì cần phải có địa chỉ giao dịch rõ ràng. Tiêu chí này được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư hiện hành. Về giấy tờ chứng minh trụ sở của TCHNLS, đã có tác giả [79, tr.91] lý giải như sau: (i) Trường hợp luật sư dùng nhà riêng của mình làm trụ sở, thì giấy tờ chứng minh về trụ sở là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc sổ hộ khẩu kèm theo giấy đồng ý của tất cả các thành viên trong gia đình về việc sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích nhà để làm trụ sở của TCHNLS; (ii) Trong trường hợp TCHNLS phải đi thuê nhà làm trụ sở, thì giấy tờ chứng minh về trụ sở là hợp đồng thuê nhà có xác nhận của chính quyền địa phương về việc người cho thuê nhà là chủ sở hữu thực sự và ngôi nhà không có tranh chấp.

Về tiêu chí phải có là: *“Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư”* là quy định bắt buộc và là điều kiện để xem xét, quyết định cấp giấy đăng ký hoạt động cho TCHNLS. Theo tác giả Luận án nhận thấy, điều kiện nay không phải là quy định có tính khoa học, bởi vì, khi nghiên cứu đề tài luận án, qua tham khảo các quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 (tại các điều 20: Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân; Điều 21: Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty hợp danh; Điều 22: Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty TNHH; Điều 23: Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty cổ phần) có thể xác định Luật Doanh nghiệp năm 2014 không có quy định buộc chủ thể đăng ký Doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh phải có giấy tờ chứng minh địa chỉ đặt trụ sở chính của doanh nghiệp. Vì vậy, theo tác giả thì không cần thiết phải có quy định này, nên chuyển sang chế độ hậu kiểm và hướng tới nội dung đơn đề nghị đăng ký hoạt động có cam kết về việc có trụ sở giao dịch và hoạt động.

- Các tiêu chí về hồ sơ đăng ký hoạt động

Khi các luật sư đủ điều kiện theo quy định (như đã trình bày trên) và có nhu cầu đăng ký hoạt động dưới hình thức VPLS hoặc công ty luật, thì tiến hành các thủ tục, trình tự cần thiết theo pháp luật chuyên ngành để được nhận Giấy đăng ký hoạt

động cho TCHNLS của mình từ phía cơ quan quản lý Nhà nước là Sở Tư pháp cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương (theo Điều 35 Luật Luật sư hiện hành và theo các quy định từ Điều 6 đến Điều 10, Nghị định 123/2013/NĐ-CP, ngày 14/10/2013 của Chính phủ và quy định chi tiết tại Thông tư số 02/2015/TT-BTP, ngày 16/01/2015 của Bộ Tư pháp). Hồ sơ đăng ký bao gồm: a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất; b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật; c) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật; d) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư

(1) Tiêu chí phải có *“Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất”* (mẫu số 02 và 03 - ban hành theo Thông tư số 02/2015/TT-BTP). Đây là yêu cầu thực sự cần thiết đối với chủ thể đăng ký hoạt động cho VPLS và công ty luật, bởi mẫu thống nhất theo quy định nhằm đảm bảo cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

(2) Tiêu chí phải có *“Dự thảo Điều lệ của công ty luật”*. Tiêu chí này là vô cùng quan trọng đối với TCHNLS và đặc biệt là với loại hình công ty nói chung và công ty luật nói riêng. Bởi, Điều lệ công ty là một thỏa thuận giữa những người sáng lập công ty, nghĩa rộng hơn là bản thỏa thuận giữa các chủ sở hữu công ty. Điều lệ là văn kiện ghi nhận các nội dung cơ bản của công ty như tên công ty, loại hình doanh nghiệp, vốn điều lệ, phương thức góp vốn, người đại diện theo pháp luật, bộ máy tổ chức, quản lý, hoạt động của công ty, cách thức chấm dứt hoạt động của công ty, v.v... Có thể nói, Điều lệ công ty là văn bản cơ bản và quan trọng nhất cần phải có trước khi thành lập doanh nghiệp (ngoại trừ loại hình doanh nghiệp tư nhân không cần có điều lệ doanh nghiệp).

Xét tiêu chí này, đối chiếu với quy định tại Điều 7 Nghị định 123/2013/NĐ-CP, ngày 14/10/2013 của Chính phủ (Nghị định 123) tác giả Luận án nhận thấy dường như Nghị định 123 đang cố tình bỏ quên nội dung quy định trong điều lệ phải có *“Phần đóng góp của mỗi luật sư thành viên”* hay nói cách khác, trong quy định nêu trên thiếu vắng điều kiện quan trọng là vốn điều lệ hoặc vốn tối thiểu (vốn pháp định) của công ty luật. Ngoài ra, khi nghiên cứu đề tài này, tác giả có tham

khảo quy định tại Điều 9 Nghị định số 94 năm 2001, về việc hướng dẫn chi tiết thi hành Pháp Lệnh luật sư năm 2001, thì có quy định trong Điều lệ công ty luật hợp danh phải có “*Phần đóng góp của mỗi luật sư thành viên*”. Theo tác giả thấy quy định này là cần thiết và ngay cả trong “Hợp đồng” thành lập VPLS do một số luật sư thành lập theo Pháp Lệnh luật sư năm 2001 cũng phải có nội dung chính tương tự như bản Điều lệ công ty luật hợp danh (khoản 2 Điều 9, Nghị định 94 năm 2001).

Như vậy, có thể thấy rằng quy định tại Điều 7, Nghị định 123 như đã nêu trên là chưa thực sự hợp lý, vì vậy chưa tạo ra sự thuận lợi cần thiết trong việc cấp Giấy đăng ký hoạt động cho sự ra đời của các TCHNLS theo pháp luật Việt Nam hiện nay. Bởi vậy cần xác định điều kiện góp vốn hoặc vốn đóng góp của các luật sư sáng lập viên, khi đó TCHNLS có những điều kiện vật chất căn bản để tiến hành các hoạt động sau này.

(3) Các tiêu chí “phải có” “Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật và Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư” đã được Luận án trình bày ở phần trên.

Bảng số 3.1. Các hình thức tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam theo Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) bao gồm:

Số TT	Hình thức tổ chức và hành nghề luật sư
01	Văn phòng luật sư
02	Công ty luật hợp danh
03	Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên
04	Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
05	Chi nhánh Văn phòng luật sư
06	Chi nhánh Công ty luật
07	Văn phòng giao dịch của VPLS
08	Văn phòng giao dịch của Công ty luật

- Xin lưu ý: (01) sau đây gọi là VPLS; (02), (03) và (04) sau đây gọi chung là công ty luật; (05) và (06) sau đây gọi chung là Chi nhánh; (07) và (08) sau đây gọi chung là Văn phòng giao dịch.

3.1.2. Thực trạng tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật

3.1.2.1. Về cơ cấu tổ chức nội bộ của các hình thức TCHNLS

- Đối với Văn phòng luật sư

Văn phòng luật sư có Trưởng văn phòng là luật sư thành lập, đồng thời là chủ sở hữu Văn phòng luật sư. Luật sư Trưởng văn phòng là người điều hành mọi hoạt động hàng ngày của VPLS và là người đại diện theo pháp luật của VPLS. Ngoài ra, trong VPLS có thể có luật sư làm việc theo hợp đồng; người tập sự hành nghề luật sư; nhân viên văn phòng, tất cả hợp thành bộ máy tổ chức của VPLS.

+ *Luật sư làm việc theo hợp đồng*: là luật sư cộng tác với VPLS bằng hợp đồng hợp tác cụ thể giữa hai bên (Luật sư hợp đồng với VPLS) có thỏa thuận về phạm vi hợp tác, phương thức hợp tác, thời gian hợp tác, quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên. Hình thức hợp đồng giữa luật sư hợp đồng và VPLS có tính đa dạng, có thể là hợp đồng cộng sự/cộng tác (hợp đồng dân sự) hoặc hợp đồng lao động.

+ *Người tập sự hành nghề luật sư*: Là người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư đăng ký tập sự hành nghề luật sư tại VPLS thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. VPLS phân công luật sư hướng dẫn Người tập sự hành nghề luật sư. Đoàn Luật sư có trách nhiệm giám sát việc tuân theo Quy chế tập sự hành nghề luật sư. Người tập sự hành nghề luật sư được giúp luật sư hướng dẫn trong hoạt động nghề nghiệp; không được nhận và thực hiện dịch vụ pháp lý cho khách hàng.

+ *Nhân viên văn phòng*: là người phụ trách việc hành chính như: Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ của VPLS. Bên cạnh đó, đối với một số VPLS có quy mô lớn và có nhiều chi nhánh, nhân viên văn phòng còn bao gồm: Người phụ trách tư liệu, người phiên dịch, trợ lý Trưởng văn phòng luật sư, v.v...

- VPLS theo quy định của Luật chuyên ngành: được quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Luật sư hiện hành, thì: “*Văn phòng luật sư do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân...*”. Theo tác giả nhận thấy quy định này vẫn còn nhiều bất hợp lý bởi các lý do sau đây:

Thứ nhất, theo quy định tại Điều 3 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì: “Trong trường hợp luật chuyên ngành có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó”.

Qua nghiên cứu các quy định của Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) về việc thành lập/đăng ký hoạt động TCHNLS (Điều 35); thay đổi nội dung đăng ký hoạt động TCHNLS (Điều 36); công bố nội dung đăng ký hoạt động của TCHNLS (Điều 38); thành lập chi nhánh (Điều 41); thành lập văn phòng giao dịch (Điều 42); hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức TCHNLS (Điều 45); chấm dứt hoạt động của TCHNLS (Điều 47)v.v...được luật này quy định rất cụ thể, chi tiết. Như vậy đối chiếu với các quy định tại Điều 3 Luật Doanh nghiệp năm 2014 nêu trên, thì vấn đề tổ chức và hoạt động của TCHNLS nói chung và văn phòng luật sư nói riêng cần áp dụng các quy định “đặc thù” của luật chuyên ngành là Luật Luật sư. Và do vậy, văn phòng luật sư *không thể xem như là doanh nghiệp tư nhân.*

Thứ hai, khi tiếp cận các quy định về loại hình Doanh nghiệp tư nhân (viết tắt là DNTN) theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 (từ Điều 183 đến Điều 187) để so sánh với loại hình VPLS cho thấy hai loại hình “doanh nghiệp” này có nhiều điểm khác biệt nhau rất cơ bản đó là:

(i) Trong khi chủ DNTN chỉ là công dân bình thường hoặc là một doanh nhân, thì chủ sở hữu VPLS phải là luật sư;

(ii) Xét về ngành nghề đăng ký kinh doanh của DNTN so với phạm vi hành nghề luật sư đối với VPLS cũng có sự khác biệt nhau khá rõ rệt đó là: Đối với DNTN thì Luật Doanh nghiệp quy định ngành nghề đăng ký kinh doanh khá rộng và có thể có ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc không điều kiện. Trong khi đó, lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp của VPLS là rất hạn chế và mang tính “đặc thù” mà các chủ thể khác không phải là luật sư thì không thể đăng ký hoạt động được;

(iii) Đối với DNTN thì việc đăng ký kinh doanh thực hiện tại Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương. Trong khi đó, VPLS thì buộc phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp;

(iv) Bên cạnh đó, quá trình tổ chức và hoạt động của VPLS phải tuân thủ quy tắc đạo đức và quy tắc ứng xử nghề nghiệp của luật sư; ngoài ra còn phải chấp hành Quy chế của Đoàn Luật sư địa phương và Điều lệ của Liên Đoàn luật sư Việt Nam. Trong khi đó, DNTN thì không bị ràng buộc bởi các chế định này.

Thứ ba, trở lại với quy định trước đây tại khoản 1, Điều 18 Pháp Lệnh luật sư năm 2001, tác giả nhận thấy, với quy định “*VPLS có thể do một hoặc một số luật sư thành lập...*” được tổ chức và hoạt động theo loại hình hợp danh do một số luật sư thành lập là phù hợp hơn và thực tế đã minh chứng cho thấy loại hình này đã phát huy hiệu quả đáng ghi nhận mà dường như Luật Luật sư năm 2006 đã “*bỏ quên*” mô hình tổ chức và hoạt động này.

Thứ tư, tham khảo thêm mô hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng công chứng được quy định tại Khoản 1 Điều 22, Luật Công chứng năm 2014: “*Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh. Văn phòng công chứng phải có từ hai công chứng viên hợp danh trở lên. Văn phòng công chứng không có thành viên góp vốn*”. Qua tiếp cận các nội dung theo quy định trên, có thể thấy: Tại sao cùng là Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ pháp lý, thế nhưng với Văn phòng công chứng thì pháp luật cho phép tổ chức theo hình thức hợp danh, còn loại hình VPLS thì Luật Luật sư lại quy định tổ chức theo loại hình DNTN? Quy định như vậy là thiếu công bằng và pháp luật chưa xem xét đến yếu tố bình đẳng giữa các Doanh nghiệp. Do vậy, theo tác giả cần rà soát và hoàn thiện chế định về VPLS là yêu cầu cấp bách và cần thiết.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 3 Điều 33, Luật Luật sư hiện hành thì: “*Văn phòng luật sư có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật*”, quy định này theo tác giả là cần thiết, hợp lý và phù hợp với pháp luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 32/2016/TT-NHNN ngày 26/12/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán. Theo nội dung của hai thông tư nói trên quy định chỉ cung cấp tài khoản phục vụ thanh toán cho tổ chức là

pháp nhân. Trong khi đó, VPLS là tổ chức không có tư cách pháp nhân, bởi không đủ các điều kiện quy định về pháp nhân tại theo Điều 74 Bộ Luật dân sự năm 2015. Do vậy, căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4, Thông tư số 32/2016/TT-NHNN thì phía Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng không mở tài khoản thanh toán cho các tổ chức không có tư cách pháp nhân, trong đó có VPLS. Đồng thời, ngừng cung cấp dịch vụ thanh toán (tức đóng tài khoản) sau mười hai (12) tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực pháp luật (01/03/2017).

Từ những vướng mắc nói trên cho thấy, quan niệm của pháp luật về luật sư của ta coi VPLS như là doanh nghiệp tư nhân là bất hợp lý, vì vậy thực tế đã gây ra không ít khó khăn, phiền toái trong quá trình tổ chức và thực hiện.

- Đối với Công ty luật hợp danh

Trên thực tế hiện nay, công ty luật hợp danh tại thành phố Hồ Chí Minh thường sắp xếp cơ cấu như sau: Người đại diện theo pháp luật của công ty luật hợp danh; Luật sư điều hành, Luật sư hợp danh; Luật sư làm việc theo hợp đồng; Người tập sự hành nghề luật sư; Nhân viên văn phòng v.v...

(i) *Người đại diện theo pháp luật của Công ty luật hợp danh*: là Giám đốc công ty. Giám đốc là luật sư được các luật sư thành viên khác của công ty thỏa thuận cử làm Giám đốc. Việc thỏa thuận cử Giám đốc công ty thường được lập thành văn bản và có chữ ký của tất cả các luật sư thành viên.

(ii) *Luật sư điều hành*: là luật sư giữ chức danh Giám đốc/tổng giám đốc công ty và là đại diện hợp pháp điều hành mọi hoạt động của công ty.

(iii) *Luật sư hợp danh*: là thành viên của công ty luật hợp danh. Luật sư hợp danh có thể là luật sư điều hành của công ty.

(iv) *Luật sư làm việc theo hợp đồng*: là luật sư cộng tác với công ty bằng hình thức hợp đồng với công ty (tương tự như luật sư làm việc theo hợp đồng với VPLS/công ty luật TNHH).

(v) *Người tập sự hành nghề luật sư*: Là người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư đăng ký tập sự hành nghề luật sư tại công ty (tương tự như Người tập sự hành nghề luật sư tại VPLS/công ty luật TNHH).

(vi) *Nhân viên văn phòng*: là người phụ trách việc hành chính (tương tự như nhân viên hành chính tại VPLS/công ty luật TNHH).

Ngoài ra còn có thể có: Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ của công ty. Đối với một số công ty luật có quy mô lớn và có nhiều chi nhánh (tương tự như VPLS/công ty luật TNHH), trong công ty có thể còn bao gồm: Người phụ trách tư liệu, người phiên dịch, trợ lý giám đốc/Tổng giám đốc, v.v...

- Công ty luật hợp danh theo Luật Luật sư hiện hành (khoản 2 Điều 34) quy định: “*Công ty luật hợp danh do ít nhất hai luật sư thành lập. Công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn*”. Qua tiếp cận nội dung theo quy định trên, tác giả Luận án có một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, Điều khoản quy định về công ty luật hợp danh như trên đã mô tả quá cô đọng, thiếu các quy định dẫn chiếu cụ thể, vì vậy gây khó khăn, lung túng trong thực tiễn áp dụng và thực hiện.

Thứ hai, ngoài quy định tại khoản 2 Điều 34 nói trên, Luật Luật sư hiện hành còn có quy định: “Tổ chức hành nghề luật sư được tổ chức, hoạt động theo quy định của luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan” (khoản 2 Điều 32 Luật Luật sư). Qua tiếp cận nội dung điều luật này cho thấy, cách mô tả về “...*quy định khác của pháp luật có liên quan*” của nhà làm luật còn mang tính chung chung, không rõ ràng, thiếu cụ thể v.v...với quy định như vậy tác giả Luận án cho rằng, nội dung mô tả tại khoản 2 Điều 32 Luật Luật sư hiện hành không thể gọi là dẫn chiếu pháp luật liên quan được.

Bên cạnh các quy định về tổ chức, quản lý điều hành công ty luật hợp danh, vấn đề pháp nhân của công ty luật hợp danh cũng là một nội dung vô cùng quan trọng của chủ thể này. Bàn luận về tư cách pháp nhân của công ty luật hợp danh, tác giả Lê Văn Sua [61] trong bài viết về chuyên đề “*Pháp luật về luật sư, tổ chức hành nghề luật sư và những kiến nghị hoàn thiện*” tác giả này có luận giải một số ý kiến như sau:

Thứ nhất, theo Điều 1 Luật Doanh nghiệp năm 2014, thì hình thức TCHNLS dưới loại hình công ty luật hợp danh không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật này. Mặt khác, hiện nay pháp luật về luật sư hiện hành cũng chưa có quy định nào điều

chính về việc góp vốn của thành viên hợp danh, như vậy, trong trường hợp có thành viên hợp danh không góp đủ hoặc góp không đúng hạn như đã cam kết gây thiệt hại cho công ty luật hợp danh thì có phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty hay không? Tài sản của công ty luật hợp danh bao gồm những tài sản nào? Đặc biệt, cũng không có quy định nào cho thấy, công ty luật hợp danh có tư cách pháp nhân.

Thứ hai, xét từ góc độ lợi ích của thành viên hợp danh, thì sự tồn tại của tư cách pháp nhân của công ty luật hợp danh và chế độ chịu trách nhiệm vô hạn không mang lại lợi ích lớn, ở một chừng mực nào đó, nó còn là sự cản trở. Ở nhiều nước khác, do việc xác định hợp danh là sự liên kết của hai hay nhiều người cùng hùn vốn, tạo tài sản chung, chia sẻ quyền điều hành, cùng chịu lỗ hưởng lãi nên pháp luật đề cao sự thỏa thuận, không bắt buộc phải đăng ký kinh doanh. Với điều kiện như vậy, pháp luật nhiều nước không đánh thuế thu nhập đối với công ty hợp danh, từng thành viên chịu thuế với phần thu nhập cá nhân của riêng mình. Lợi ích của những cá nhân tham gia vào hợp danh thông thường là những cá nhân này sẽ không phải chịu thuế hai lần (double taxation). Khác với loại hình hợp danh ở các nước khác, công ty luật hợp danh ở nước ta do có tư cách pháp nhân nên đương nhiên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khoản lợi nhuận sau thuế chia cho thành viên hợp danh phải bị đánh thuế một lần nữa (thuế thu nhập cá nhân). Lợi ích của các thành viên rõ ràng là bị ảnh hưởng lớn, trong khi họ đồng thời phải chịu chế độ trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty luật hợp danh của mình. Chế độ này được hiểu là thành viên hợp danh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Cụ thể hơn, đối với những khoản nợ của công ty, thành viên hợp danh có nghĩa vụ chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ đó. Như vậy, thành viên hợp danh sẽ phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình, không kể là tài sản đã chuyển quyền sở hữu cho công ty luật hợp danh hay tài sản của cá nhân không đưa vào tài sản công ty.

Thứ ba, nghiên cứu thêm quy định về công ty hợp danh tại khoản 1 và khoản 2 Điều 172, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và quy định về tài sản của công ty hợp

danh được quy định tại Điều 174 luật này, có thể thấy, mặc dù khoản 2, Điều 172 Luật Doanh nghiệp năm 2014 khẳng định công ty hợp danh có tư cách pháp nhân, nhưng xem xét các đặc điểm mà Luật Doanh nghiệp quy định cho loại hình doanh nghiệp này thì có thể thấy công ty hợp danh chưa thực sự đáp ứng các điều kiện của một pháp nhân theo quy định tại Điều 74, Bộ Luật dân sự năm 2015.

Mặc dù Luật có quy định khi góp vốn thành lập công ty hợp danh phải tiến hành chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn, nhưng đồng thời cũng quy định thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn với các nghĩa vụ tài sản của công ty. Hơn nữa, trong quy định về tài sản của công ty hợp danh bao gồm cả tài sản có được do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện. Như vậy, xem ra quy định công ty hợp danh có tư cách pháp nhân chưa thực sự chuẩn xác theo bốn (4) điều kiện mà Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định.

Qua ý kiến trình bày như trên, tác giả Luận án hoàn toàn nhất trí với tác giả Lê Văn Sua về quan điểm: loại hình doanh nghiệp là công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 chưa thực sự đáp ứng đầy đủ các điều kiện để trở thành một pháp nhân theo quy định tại Điều 74, Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Đối với Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Công ty luật TNHH hai thành viên do ít nhất hai luật sư thành lập, có tư cách pháp nhân kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động. Luật sư thành viên (các sáng lập viên công ty) chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Và do vậy, so với loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, thì công ty luật TNHH hai thành viên không có thành viên là “*một tổ chức*”. Vì thế, có thể nói công ty luật TNHH hai thành viên là doanh nghiệp có ít nhất là hai (02) chủ sở hữu công ty.

+ Bộ máy tổ chức của loại hình công ty này thường có:

(i) *Người đại diện theo pháp luật của công ty*: là Giám đốc công ty, Giám đốc công ty luật TNHH hai thành viên được các thành viên khác của công ty thỏa thuận cử làm Giám đốc; việc thỏa thuận cử Giám đốc công ty thường được lập thành văn bản và có chữ ký của tất cả các luật sư thành viên của công ty.

(ii) *Công ty luật TNHH hai thành viên có:* Hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc/Tổng giám đốc;

(iii) *Hội đồng thành viên gồm tất cả các luật sư thành viên công ty, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty;*

(iv) *Chủ tịch hội đồng thành viên do Hội đồng luật sư thành viên bầu một Luật sư thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc/Tổng giám đốc.*

Ngoài ra, công ty luật TNHH hai thành viên có thể có: Luật sư làm việc theo hợp đồng; người tập sự hành nghề luật sư, nhân viên văn phòng (tương tự như VPLS hoặc công ty luật TNHH-MTV). Đối với các công ty luật có quy mô lớn, có nhiều chi nhánh có thể có Ban giám đốc, mỗi Giám đốc phụ trách một lĩnh vực chuyên sâu và có thể có rất nhiều luật sư chuyên trách, mỗi luật sư có trợ lý hỗ trợ và giúp việc cho luật sư, v.v...

- Đối với loại hình Công ty luật TNHH-MTV

Công ty luật TNHH-MTV do một luật sư thành lập và làm chủ sở hữu, luật sư chủ sở hữu là Giám đốc công ty. Bộ máy tổ chức của loại hình công ty này thường bao gồm: (i) người đại diện theo pháp luật của công ty; (ii) luật sư làm việc theo hợp đồng; (iii) nhân viên văn phòng.

+ *Người đại diện theo pháp luật của công ty luật TNHH-MTV* là Giám đốc công ty. Luật sư chủ sở hữu công ty luật TNHH-MTV mặc nhiên là Giám đốc công ty, là người trực tiếp quản lý và điều hành hàng ngày của công ty.

+ *Luật sư làm việc theo hợp đồng:* là luật sư cộng tác với công ty (Hình thức hợp đồng giữa luật sư và công ty) tương tự như luật sư làm việc theo hợp đồng với VPLS.

+ *Người tập sự hành nghề luật sư và nhân viên văn phòng công ty:* tương tự như phần trình bày tại mục cơ cấu tổ chức của VPLS, tác giả sẽ không trình bày lại.

Ngoài ra, trong các công ty luật TNHH-MTV còn có Chủ tịch công ty, Giám đốc từng bộ phận hoặc Tổng giám đốc; đối với một số công ty luật có quy mô lớn, có nhiều chi nhánh, có nhân viên văn phòng phụ trách các công việc như: Người phụ trách tư liệu, người phiên dịch, trợ lý Giám đốc, trợ lý Tổng giám đốc, v.v...

- Công ty luật TNHH-MTV theo Luật Luật sư hiện hành (khoản 3 Điều 34). Công ty luật TNHH- MTV do một luật sư thành lập và làm chủ sở hữu, không quy định loại hình công ty luật TNHH có chủ sở hữu là “một tổ chức”. Luật sư làm chủ sở hữu công ty luật TNHH-MTV là Giám đốc công ty. Vì luật chuyên ngành không quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, điều hành của công ty luật TNHH – MTV, vì vậy, các luật sư vận dụng quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 để thiết kế về cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành công ty. Đơn cử như: Công ty TNHH một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc [100, Điều 78], do vậy, hiện nay một số công ty luật TNHH-MTV do một luật sư thành lập và làm chủ sở hữu vận dụng quy định này.

- Qua nghiên cứu nội dung quy định tại Điều 34 Luật Luật sư hiện hành về công ty luật trách nhiệm hữu hạn. Sau khi tham khảo và đối chiếu các chế định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về loại hình công ty TNHH thông thường. Tác giả Luận án có một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, về bản chất của công ty TNHH theo pháp luật Việt nam thì: Chế độ pháp lý là *chịu trách nhiệm hữu hạn*, tương ứng với phần vốn góp của các thành viên công ty. Trong khi đó đặc thù nghề nghiệp luật sư là hoạt động độc lập và phải chịu “*chế độ trách nhiệm vô hạn*” trước pháp luật. Qua tham khảo mô hình TCHNLS ở nước ngoài như: Hy Lạp, Arhentina, Italia, Mexico, Đài Loan, Brazil, Thụy Sĩ, Nhật Bản [118, tr.83] [11], họ không chấp nhận hình thức công ty luật TNHH cũng bởi tính đặc thù của hoạt động nghề nghiệp của luật sư là “*chịu trách nhiệm vô hạn*”. Do vậy, theo quan điểm của tác giả thì chế định về loại hình công ty luật TNHH cần được chuyển đổi sang loại hình khác phù hợp hơn với hoạt động nghề nghiệp của luật sư.

Thứ hai, xuất phát từ các đặc trưng của nghề nghiệp luật sư là nghề tự do, các luật sư độc lập trong hành nghề, tự chịu trách nhiệm về việc hành nghề của mình theo quy định của pháp luật và tuân thủ pháp luật, tính độc lập là thuộc tính bản chất của hoạt động nghề nghiệp luật sư. Hành nghề luật sư không chỉ đòi hỏi về mặt chuyên môn mà còn phải chịu sự điều chỉnh khắc khe bởi quy tắc đạo đức và quy tắc ứng xử nghề nghiệp, v.v... Vì vậy, có thể nói luật sư là người chịu trách

nhiệm trước mọi rủi ro trong hoạt động nghề nghiệp của mình và *sẽ phải chịu chế độ trách nhiệm vô hạn*.

Vì vậy, vấn đề rất dễ nhận diện ra đó là: Khi luật sư hoạt động nghề nghiệp với tư cách cá nhân thì *phải chịu trách nhiệm pháp lý vô hạn*. Thế nhưng, khi luật sư đăng ký hoạt động với hình thức TCHNLS “công ty” cho mình thì chỉ chịu chế độ trách nhiệm hữu hạn là không ổn nếu tác giả không muốn nói là “*hết sức vô lý*” và “*không còn phù hợp với đặc thù của nghề luật sư*”.

Thứ ba, pháp luật về TCHNLS và pháp luật có liên quan không quy định vốn tối thiểu và cũng không ràng buộc hay hạn chế vốn tối đa trong điều lệ công ty luật TNHH. Mặt khác, pháp luật có liên quan đến TCHNLS cũng *không cấm* loại hình công ty luật TNHH khi đăng ký hoạt động có đăng ký vốn điều lệ trong hồ sơ thành lập chủ thể này. Và do vậy, khi đăng ký hoạt động theo loại hình *công ty luật trách nhiệm hữu hạn*, các luật sư có quyền đăng ký vốn điều lệ “theo khả năng” hoặc theo mức vốn điều lệ “*rất hạn chế*”. Như vậy câu hỏi đặt ra ở đây chính là trách nhiệm bồi thường thiệt hại rủi ro pháp lý phát sinh trong quá trình hoạt động của chủ thể này đến đâu? Theo tác giả Luận án, câu trả lời rất dễ dàng nhận ra, đó là: Loại hình công ty luật TNHH chỉ chịu bồi thường thiệt hại cho khách hàng hay đối tác của mình theo chế độ hữu hạn và tương ứng với phần vốn đã đăng ký trong điều lệ công ty. Phần thiệt hại còn lại (nếu có), vốn điều lệ công ty không đủ để bồi thường thì công ty không chịu trách nhiệm. Đến đây, có thể nói phần thiệt hại còn lại đương nhiên là khách hàng hoặc đối tác của công ty phải gánh chịu.

Từ nội dung nhận xét trên, tác giả cho rằng Luật Luật sư hiện hành còn bỏ ngỏ và các chuyên gia soạn thảo Luật Luật sư chưa nhìn thấy được những hạn chế cũng như bất cập trong các quy định về chủ trương cho phép luật sư thành lập và đăng ký hoạt động theo loại hình công ty luật trách nhiệm hữu hạn. Do đó, tác giả Luận án đề xuất cần có sự thay đổi loại hình của chủ thể này trong Luật Luật sư hiện hành bằng các biện pháp tổ chức lại theo hướng, chuyển đổi thành công ty luật hợp danh hoặc VPLS hợp danh nhằm phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam hiện nay.

3.1.2.2. Hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư

- Các hoạt động phổ biến của một TCHNLS thường thể hiện qua các lĩnh vực như:

(1) *Về lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực:* Đào tạo nguồn nhân lực là công việc bình thường của mỗi TCHNLS, công việc bình thường này trước hết là vì hoạt động của TCHNLS, song qua đó, mỗi TCHNLS đã góp phần đáng kể vào công việc phát triển nghề luật sư ở nước ta. Muốn phát triển mạnh và bền vững, mỗi TCHNLS cần có một chính sách về tuyển dụng nhân sự và phát triển nguồn nhân lực.

(2) *Về công tác tuyển dụng nhân sự:* Bên cạnh yêu cầu chung về hoạt động nghề nghiệp luật sư, mỗi TCHNLS có yêu cầu riêng về nhân sự của mình, tùy theo định hướng, lĩnh vực hành nghề. Vì vậy, trên thực tế có nơi chỉ tuyển người trẻ tuổi, có nơi chỉ tuyển người lớn tuổi và có kinh nghiệm nghề luật, nơi tuyển nữ nhiều, nơi tuyển dụng nam nhiều. Có tổ chức chỉ tuyển người có kinh nghiệm đã từng công tác trong các Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan Nhà nước v.v...

(3) *Về phát triển nhân lực:* ở mỗi TCHNLS không phải chỉ ở chỗ tuyển thêm nhân sự nhiều hay ít, mà vì công việc này chỉ thỉnh thoảng mới phát sinh. Sự phát triển nhân lực ở mỗi TCHNLS còn được thể hiện thường xuyên trên hai (02) lĩnh vực sau đây: (i) bồi dưỡng cập nhật kiến thức pháp luật; (ii) đào tạo kỹ năng hành nghề Luật sư.

Thông thường sau khi xử lý xong một vụ việc/vụ án cụ thể và thông qua trao đổi kinh nghiệm, sinh hoạt học tập, v.v... mỗi thành viên của TCHNLS được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật, được đào tạo kỹ năng hành nghề luật sư, có thể nói, TCHNLS là một “trường đào tạo” nghề luật sư. Vì thế nên Trưởng VPLS, Giám đốc công ty luật không thể không quan tâm và có định hướng về vấn đề đào tạo thường xuyên và đào tạo chuyên sâu, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của mình, tăng cường khả năng cạnh tranh với các đơn vị/tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý khác.

(4) *Xác định lĩnh vực hoạt động của TCHNLS:* Vấn đề này, không chỉ có ở mỗi TCHNLS, mà còn luật sư hành nghề với tư cách cá nhân cũng cần xác định lĩnh vực hoạt động trên cơ sở năng lực (năng lực, quan hệ xã hội, thế mạnh, v.v...) của mình. Sự xác định lĩnh vực hoạt động được đặt trên định hướng nỗ lực, khẳng định

và không ngừng phát triển. Vì vậy, xác định lĩnh vực hoạt động đúng năng lực, sở

trường của mình sẽ góp phần hoạch định chiến lược phát triển lâu dài, đồng thời có những bước đi ban đầu một cách vững vàng khi mới hành nghề. Vì lẽ đó, có thể nói thường khi bắt đầu hoạt động TCHNLS thường đăng ký tất cả các lĩnh vực hành nghề, từ tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng đến đại diện ngoài tố tụng, làm tất cả các loại việc được khách hàng yêu cầu để có thu nhập và phát triển. Tuy nhiên, để phát triển vững chắc và đi được xa hơn trong nghề luật sư, các luật sư cần hướng tới sự chuyên nghiệp, đi từ chất lượng đến chất lượng. Lấy chất lượng cao làm tôn chỉ, mục tiêu và động lực phát triển. Sau quá trình hoạt động, đa dạng các lĩnh vực dịch vụ pháp lý sẽ có sự phân hóa, các TCHNLS có đẳng cấp sẽ quay lại hành nghề theo hướng chuyên môn hóa, chuyên sâu trong một hoặc một số lĩnh vực pháp luật nhất định.

(5) Chăm sóc và phát triển số lượng khách hàng

Sự phát triển lĩnh vực hoạt động của TCHNLS cũng đồng nghĩa với phát triển khách hàng. Và do vậy, kỹ năng chăm sóc khách hàng phải được coi là phương pháp và nguyên tắc phát triển của mỗi TCHNLS. Ở Việt Nam, một trong kênh quảng bá dịch vụ rất hiệu quả, có tính lan tỏa cao liên quan đến việc giới thiệu luật sư qua người thân, người đã sử dụng dịch vụ pháp lý của VPLS hoặc công ty luật. Thường khi, mỗi VPLS/công ty luật đều có chiến lược và nghệ thuật phát triển khách hàng, xác định các mục tiêu phục vụ khách hàng và xác định các nguyên tắc quan hệ với khách hàng. Song các TCHNLS không thể không tôn trọng các quy định của nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp như trung thực, khách quan, tuân thủ pháp luật.

(6) *Về công tác tài chính, kế toán của TCHNLS*: Tài chính, kế toán của một TCHNLS là “*hàn thử biểu*” thể hiện sức khỏe của TCHNLS. Luật sư Trưởng văn phòng, luật sư Giám đốc công ty luật nắm con số doanh thu và lý do thu để biết phạm vi và lĩnh vực hoạt động nhằm kịp thời bổ sung nhân sự, bổ khuyết yếu kém. Đồng thời, Trưởng văn phòng và Giám đốc công ty luật theo dõi mức lương, số thu nhập của mỗi thành viên để kịp thời tác động điều tiết cho phù hợp.

- *Hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS thực hiện bằng các phương thức sau:*

Thứ nhất, *thực hiện dịch vụ pháp lý theo hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý*

với khách hàng.

Văn phòng luật sư, công ty luật có quyền nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý của khách hàng, được nhận thù lao để thực hiện dịch vụ. Khi nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý VPLS, công ty luật phải lập hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng, trong đó có thỏa thuận về nội dung dịch vụ, thời hạn thực hiện hợp đồng; quyền và nghĩa vụ của các bên, phương thức tính thù lao và mức thù lao cụ thể, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và phương thức giải quyết tranh chấp [98, Điều 26];

Hợp đồng dịch vụ pháp lý là hợp đồng dân sự và phải được làm thành văn bản, và như vậy việc nhận yêu cầu dịch vụ từ khách hàng, thanh toán tiền thù lao đều phải thông qua TCHNLS. Trong trường hợp các luật sư của TCHNLS gây thiệt hại cho khách hàng khi tư vấn pháp luật hoặc cung cấp dịch vụ pháp lý khác thì TCHNLS có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng.

Thứ hai, *thực hiện nhiệm vụ bào chữa chỉ định (cho bị can, bị cáo) theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự*

Khi được cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu cử luật sư bào chữa chỉ định. Đơn cử như, trong các trường hợp sau đây nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (ví dụ như: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án) phải chỉ định người bào chữa cho họ: (1) Bị can, bị cáo về tội mà Bộ Luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; (2) Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi (theo Khoản 1 Điều 76, Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015); Và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức sau đây cử người bào chữa cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 nêu trên: (a) Đoàn Luật sư phân công TCHNLS cử người bào chữa (theo điểm a, khoản 2, Điều 76, Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015).

Như vậy, có thể nói khi có yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm hoặc cơ quan tiến hành tố tụng, thì Đoàn Luật sư có nhiệm vụ phân công TCHNLS phải cử luật sư của tổ chức mình thực hiện nhiệm vụ bào chữa chỉ định theo yêu cầu.

Thứ ba, *thực hiện dịch vụ pháp lý qua hoạt động trợ giúp pháp lý*

Theo quan niệm chung hiện nay, thì trợ giúp pháp lý (viết tắt là TGPL) được hiểu là sự giúp đỡ pháp lý miễn phí của Nhà nước và xã hội cho người nghèo, người yếu thế có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật tiếp cận với các dịch vụ pháp lý như: Tư vấn pháp luật, đại diện, bào chữa, hòa giải,...v.v, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đảm bảo cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và thực hiện công bằng xã hội [76, tr.216].

Theo Điều 2, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, thì: *“Trợ giúp pháp lý được khái niệm là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật”*.

Luật sư thực hiện TGPL theo quy định của pháp luật về luật sư và Luật Trợ giúp pháp lý. Khi luật sư tham gia thực hiện TGPL với tư cách là cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước theo quy định của Luật TGPL và Quy chế cộng tác viên TGPL. Khi đó, luật sư làm cộng tác viên tham gia TGPL trong phạm vi thỏa thuận bằng hợp đồng cộng tác với Trung tâm TGPL Nhà nước ở địa phương, được Trung tâm TGPL Nhà nước thanh toán tiền bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Luật sư tham gia thực hiện TGPL tại TCHNLS của mình khi TCHNLS đã đăng ký tham gia TGPL tại Sở Tư pháp, nơi TCHNLS có trụ sở. Khi đó, thì luật sư thực hiện TGPL theo sự phân công của Trưởng VPLS hoặc của Giám đốc công ty luật, và Trung tâm TGPL Nhà nước sẽ thanh toán tiền bồi dưỡng theo quy định cho TCHNLS.

3.1.3. Tổ chức lại của Tổ chức hành nghề luật sư

Trong quá trình tổ chức hoạt động, các TCHNLS được quyền tổ chức lại bằng các hình thức như: Hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi hình thức pháp lý của các chủ thể này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động hiệu quả hơn.

i/ Hợp nhất công ty luật

Hợp nhất công ty luật là một biện pháp tổ chức lại công ty luật, khi đó hai hoặc nhiều công ty luật *“cùng loại”* hợp nhất thành một công ty luật mới (Điều 45

khoản 1 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012). Như vậy, theo biện

pháp này được hiểu là: Để có thể thực hiện việc hợp nhất công ty luật, thì thực tế phải có ít nhất hai (02) công ty luật cùng loại mới có thể tiến hành hợp nhất lại thành một công ty mới. Khi công ty luật mới được hình thành thì sẽ “thừa hưởng” tất cả các quyền cũng như sẽ phải liên đới gánh vác tất cả các nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ đối với người lao động của các công ty luật bị hợp nhất, trừ trường hợp các công ty luật bị hợp nhất và khách hàng, người lao động có thỏa thuận khác (ví dụ như: Thỏa thuận thanh lý hợp đồng lao động của nhân viên cũ chẳng hạn hoặc thỏa thuận giải quyết xong công nợ giữa khách hàng với công ty bị hợp nhất, v.v...). Đồng thời, các công ty luật bị hợp nhất phải chấm dứt tồn tại. Từ phân tích trên, tác giả có một số nhận xét sau đây:

Thứ nhất, chỉ có những công ty luật *cùng loại*, ví dụ như: hai (02) hoặc nhiều công ty luật cùng loại hình công ty TNHH hay cùng loại hình công ty hợp danh thì mới có thể hợp nhất thành một ty mới. Vậy vấn đề đặt ra ở đây là: Tại sao không hợp nhất hai (02) công ty luật không cùng loại chẳng hạn như: Một công ty luật TNHH và một công ty luật hợp danh hợp nhất lại thành một công ty luật mới? Ở điểm này, Luật Luật sư hiện hành và các văn bản hướng dẫn (Nghị định, các thông tư, v.v...) không lý giải được lý do tại sao không. Tác giả cho rằng, quy định này được xây dựng trên nền tảng của Luật Doanh nghiệp năm 2005, song quy định “công ty cùng loại” mới có thể hợp nhất cũng trái với quy định tại khoản 1 Điều 194, Luật Doanh nghiệp năm 2014, theo điều luật này tác giả Luận án không thấy còn xuất hiện cụm từ “*công ty cùng loại*” trong chế định hợp nhất công ty. Và do vậy, đây là vấn đề bất cập cần được bổ sung sửa đổi và hoàn thiện trong Luật Luật sư.

Thứ hai, vấn đề tổ chức lại TCHNLS bằng hình thức hợp nhất công ty luật mà thiếu vắng các quy định về hợp nhất các VPLS, ở đây xuất hiện vấn đề bất bình đẳng giữa các hình thức TCHNLS trong Luật Luật sư. Tại sao cũng là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ pháp lý như nhau, có cùng chức năng; nhiệm vụ và nghĩa vụ ngang nhau, v.v... có thể nói là rất “tương đồng”, thế nhưng các chủ thể là công ty luật thì có quyền hợp nhất, còn VPLS thì không?

Thứ ba, việc hợp nhất công ty luật là một trong những biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 123,

thì chỉ có thể dẫn đến một hậu quả là “làm thay đổi quy mô công ty” mà không thể làm thay đổi về hình thức pháp lý của công ty luật bị hợp nhất.

ii/ Sáp nhập công ty luật

Sáp nhập công ty luật cũng là một biện pháp tổ chức lại công ty luật, khi đó một hoặc nhiều công ty luật có thể sáp nhập vào công ty luật khác “cùng loại”, khác với trường hợp hợp nhất công ty luật, sáp nhập công ty luật “không hình thành” một công ty luật mới (khoản 2 điều 45, Luật Luật sư hiện hành). Theo cách tiếp cận này được hiểu là: Công ty bị sáp nhập buộc phải chuyển toàn bộ tài sản, các quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty luật nhận sáp nhập. Đồng thời, các công ty luật bị sáp nhập phải chấm dứt tồn tại.

Tương tự như trường hợp hợp nhất công ty luật, về nội dung trên đây, tác giả Luận án có một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, chỉ có những công ty luật “cùng loại” ví dụ như: Một hoặc nhiều công ty luật cùng loại hình TNHH hay cùng loại hình hợp danh mới có thể sáp nhập lại với nhau. Vì vậy, các công ty luật “không cùng loại” chẳng hạn như: công ty luật TNHH không thể sáp nhập vào công ty luật hợp danh hoặc ngược lại. Về vấn đề này, Luật Luật sư hiện hành và các văn bản hướng dẫn không lý giải được lý do tại sao không thể. Theo tác giả là bởi vì, quy định này được xây dựng trên nền tảng của Luật Doanh nghiệp năm 2005, song quy định “công ty cùng loại” mới có thể sáp nhập với nhau cũng trái với quy định tại khoản 1 Điều 195, Luật Doanh nghiệp năm 2014, vì khi đối chiếu quy định tại điều khoản này tác giả không còn thấy xuất hiện cụm từ “công ty cùng loại” trong chế định sáp nhập công ty. Chính vì vậy, đây là vấn đề bất cập cần được bổ sung sửa đổi và hoàn thiện trong Luật Luật sư.

Thứ hai, vấn đề tổ chức lại TCHNLS bằng hình thức sáp nhập công ty luật mà thiếu vắng các quy định về sáp nhập các VPLS, thì đây cũng là vấn đề bất bình đẳng của chủ thể là VPLS trong Luật Luật sư. Bởi, tại sao cũng là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ pháp lý như nhau, cùng chức năng; cùng nhiệm vụ và các nghĩa vụ như nhau, v.v... Thế nhưng, đối với VPLS lại bị phân biệt và không thể sáp nhập.

Thứ ba, việc sáp nhập công ty luật là một trong những biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp, tuy nhiên trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 123, thì

chỉ có thể dẫn đến một hậu quả là “làm thay đổi quy mô công ty” mà không thể làm thay đổi về hình thức pháp lý của công ty luật bị sáp nhập [32, khoản 1 Điều 13].

iii/ Chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư

Trong quá trình tổ chức hoạt động các TCHNLS được quyền chuyển đổi hình thức TCHNLS cho phù hợp với quy mô và tình hình phát triển trong hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, cụ thể: Văn phòng luật sư có thể chuyển đổi thành công ty luật trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của văn phòng luật sư theo quy định của pháp luật. Công ty luật TNHH-MTV được chuyển đổi thành công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và ngược lại. Công ty luật TNHH được chuyển đổi thành công ty luật hợp danh và ngược lại. Công ty luật được chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty luật bị chuyển đổi (khoản 3, Điều 45 Luật Luật sư hiện hành).

Tóm lại, theo tinh thần của Luật Luật sư hiện hành (khoản 3, Điều 45 Luật Luật sư hiện hành) thì công ty luật không được chuyển đổi “ngược lại” thành loại hình VPLS, quy định này vẫn còn những vấn đề bất hợp lý và gây không ít khó khăn trong thực tế quá trình tổ chức lại công ty luật.

Mặt khác, tham khảo về hình thức TCHNLS là VPLS trước đây theo quy định tại Điều 22, 23 Nghị định số 94/2001/NĐ-CP, ngày 12/12/2001 hướng dẫn chi tiết thực hiện Pháp Lệnh luật sư năm 2001 (Nghị định 94 năm 2001), thì loại hình VPLS cùng với loại hình công ty luật hợp danh, được quyền tổ chức lại bằng cả hai (02) biện pháp “hợp nhất” và “sáp nhập”. Thế nhưng, các biện pháp này đã không còn thấy xuất hiện trong Luật Luật sư hiện hành đối với loại hình VPLS. Xét chế định VPLS được thực hiện quyền tổ chức lại bằng biện pháp hợp nhất và sáp nhập theo tinh thần Nghị định 94 năm 2001, là bước tiến bộ trong việc xây dựng khung pháp lý điều chỉnh vấn đề tổ chức lại của TCHNLS nói chung và VPLS nói riêng, do đó, quy định này cần được xem xét lại một cách nghiêm túc và rất cần thiết được bổ sung vào Luật Luật sư sửa đổi trong thời gian tới đây.

3.1.4. Các quyền và nghĩa vụ của Tổ chức hành nghề luật sư

Khi pháp luật đã tạo ra những đòi hỏi và các điều kiện thành lập/đăng ký hoạt động cho chủ thể là các hình thức TCHNLS, cũng như quy định về trình tự, thủ

tục để chủ thể này đủ điều kiện tham gia thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thì đương nhiên cũng cần có những quy định cụ thể về các quyền và nghĩa vụ của chủ thể này để xác định “ họ” được phép làm gì và có nghĩa vụ phải làm gì? Theo tác giả thì những quy định của Luật Luật sư hiện nay về các quyền và nghĩa vụ của TCHNLS là rất quan trọng và hết sức cần thiết đối với các TCHNLS.

Các quyền của TCHNLS được Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012), quy định tại Điều 39, với tám (08) nội dung gồm: (i) Thực hiện dịch vụ pháp lý;(ii) Nhận thù lao từ khách hàng;(iii) Thuê luật sư Việt Nam, luật sư nước ngoài và nhân viên làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư; (iv) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu; (v) Hợp tác với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; (vi) Thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch trong nước;(vii) Đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài; (viii) Các quyền khác theo quy định của luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Cùng với các quy định về quyền của TCHNLS, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012), quy định các nghĩa vụ của TCHNLS tại Điều 40, với mười hai (12) nội dung bao gồm: (i) Hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động; (ii) Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng; (iii) Cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư; (iv) Tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình thực hiện trợ giúp pháp lý và tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cho luật sư; (v) Bồi thường thiệt hại do lỗi mà luật sư của tổ chức mình gây ra cho khách hàng; (vi) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;(vii) Chấp hành quy định của luật này và pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê; (viii) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra; (ix) Nhận người tập sự hành nghề luật sư và cử luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự hành nghề luật sư; (x) Thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật

sư Việt Nam; (xi) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật; (xii) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trong số mười hai (12) nội dung quy định về nghĩa vụ của TCHNLS, đáng lưu ý nhất là nội dung thứ năm (v), đó là TCHNLS phải có nghĩa vụ: “*Bồi thường thiệt hại do lỗi mà luật sư của tổ chức mình gây ra cho khách hàng*”. Tuy nhiên, về phương thức bồi thường như thế nào? TCHNLS bồi thường trước hay luật sư gây ra thiệt hại cho khách hàng bồi thường trước? Điều khoản nói trên của Luật này và các văn bản dưới luật (các nghị định hay thông tư hướng dẫn...) chưa có quy chế pháp lý điều chỉnh vấn đề này. Từ đó, có thể nói hiện nay pháp luật về TCHNLS vẫn còn “bỏ ngõ” về chế định bồi thường thiệt hại cho khách hàng khi luật sư của TCHNLS có lỗi và gây ra. Tác giả Luận án nhận thấy, đây là vấn đề hết sức quan trọng mà hiện nay pháp luật về TCHNLS đang thiếu và cần được bổ khuyết những quy định chuẩn mực để điều chỉnh lĩnh vực này trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) có quy định nghĩa vụ “bắt buộc” đối với TCHNLS phải thực hiện “*Nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư*” (khoản 6 Điều 40). Bởi lẽ, thực hiện chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư là một biện pháp quan trọng nhằm ngăn ngừa và hạn chế bớt những rủi ro trong hành nghề luật sư và lành mạnh hóa sự cạnh tranh trong thị trường kinh doanh/cung cấp dịch vụ pháp lý. Chính vì vậy, ở hầu hết các quốc gia đều quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư và đều có quy chế bảo hiểm bắt buộc đối với lĩnh vực hoạt động đặc thù của luật sư. Ở Việt Nam hiện nay, để tiến hành hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý, thì luật sư và các TCHNLS phải thực hiện nghĩa vụ bắt buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình. Có thể kiến giải vấn đề tại sao cần phải có loại hình bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư bằng các lý do sau đây:

Thứ nhất, là để bảo vệ quyền lợi của khách hàng, chế định bắt buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp như trên là nhằm đảm bảo chắc chắn rằng nếu luật sư phạm lỗi khi thực hiện công việc của khách hàng, thì khoản bồi thường thiệt hại được chi trả một cách nhanh chóng và đầy đủ, bởi không phải trong mọi trường

hợp luật sư có lỗi đều có khả năng chi trả thiệt hại, đặc biệt trên thực tế thì những luật sư chưa có bề dày kinh nghiệm thường hay mắc lỗi và chính những luật sư chưa có bề dày kinh nghiệm thì lại chưa có đủ thời gian nghề nghiệp để tích lũy được các khoản tiền hoặc quỹ dự phòng rủi ro nhằm sẵn sàng chi trả việc bồi thường thiệt hại cho khách hàng, nghĩa là khả năng tài chính của họ còn ở mức rất thấp;

Thứ hai, là để bảo vệ chính bản thân luật sư khi hành nghề. Trong quá trình hành nghề thì luật sư không ai có thể tin chắc rằng trong mọi tình huống, mọi hoàn cảnh đều có thể tỉnh táo để tránh rủi ro, nhiều khi thiệt hại xảy ra không phải lúc nào cũng lường trước được, khi có thiệt hại xảy ra thì luật sư hoặc TCHNLS không phải mất quá nhiều thời gian, công sức cho việc bồi thường. Một lý do khác cũng được không kém phần quan trọng đó là, khi có sự thiệt hại xảy ra, thì luật sư hoặc TCHNLS nhờ có tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, nên việc chi trả khoản bồi thường cho khách hàng của mình một cách nhanh chóng là điều kiện để giữ được uy tín cho luật sư và TCHNLS của mình trong hành nghề, điều này đối với nghề luật sư là đặc biệt quan trọng, nếu luật sư hoặc TCHNLS vì lý do nào đó mà không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại để khách hàng than phiền hoặc dẫn đến khiếu nại, tranh chấp làm giảm uy tín hay ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của nghề nghiệp luật sư.

Ngoài các lý do nói trên, có thể tiếp cận tham khảo thêm kinh nghiệm của một số quốc gia không có quy định bắt buộc luật sư và các TCHNLS phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp dẫn đến tình trạng hầu hết luật sư và các TCHNLS đều muốn tiết kiệm tiền, không tham gia bảo hiểm tự nguyện và cũng không có “*quỹ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp*” nên đã dẫn đến tình trạng tranh chấp không lành mạnh, khách hàng bị thiệt hại do lỗi của luật sư mà không được bồi thường thỏa đáng gây ra tâm lý lo ngại khi phải sử dụng đến dịch vụ tư vấn của luật sư, v.v...điều này gây ảnh hưởng không tốt đến danh dự nghề nghiệp và uy tín của các luật sư và TCHNLS. Chính vì vậy, mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có quy định các TCHNLS mua bảo hiểm nghề nghiệp đối với luật sư và ngay cả luật sư hoạt động với dưới hình thức văn phòng luật sư cá nhân.

Thực trạng ở Việt Nam trong thời gian qua, có một số TCHNLS và luật sư khi hành nghề “có hiện tượng né tránh” không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc chỉ thực hiện việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp mang tính tượng trưng và đối phó trong công tác kiểm tra vi phạm hành chính của cơ quan quản lý Nhà nước. Pháp luật về luật sư cũng chưa quy định rõ ai là người phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng do lỗi của luật sư (như nội dung đã trình bày ở trên). Vì vậy, trên thực tế xảy ra những trường hợp khách hàng bị thiệt hại không biết kiện ai. Một trong những nguyên nhân không làm rõ được trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư và TCHNLS là do luật pháp của ta chưa quy định chi tiết, không dẫn chiếu cụ thể và chưa thể chế hóa các quy định đối với lĩnh vực bảo hiểm “bắt buộc” cho luật sư, v.v...

3.1.5. Rút khỏi thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS

- Giải thể doanh nghiệp là một hiện tượng kinh tế-xã hội tồn tại tất yếu trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với chủ thể này là nhu cầu khách quan. Vì vậy, Luật Luật sư và pháp luật về TCHNLS với tư cách là công cụ quan trọng để Nhà nước điều chỉnh các quan hệ xã hội nói chung và các quan hệ phát sinh có liên quan đến vấn đề chấm dứt hoạt động của TCHNLS nói riêng. Hay nói cách khác, pháp luật về TCHNLS, ngoài việc quy định việc tạo lập/thành lập ra một TCHNLS; quy định các biện pháp tổ chức lại TCHNLS, thì cũng cần các quy định về chấm dứt sự tồn tại của chúng (kết thúc giai đoạn tham gia hoạt động thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý). Trên thực tế, tương tự như giải thể một doanh nghiệp thông thường theo pháp luật doanh nghiệp, Luật Luật sư hiện hành có chế định chấm dứt hoạt động của TCHNLS thay cho quy định giải thể TCHNLS.

- Những trường hợp sau đây dẫn đến việc chấm dứt hoạt động, rút lui khỏi thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS, đó là:

(i) Trường hợp TCHNLS tự chấm dứt hoạt động

Đây là trường hợp khi hết thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ công ty hoặc Hợp đồng thành lập TCHNLS, và TCHNLS không có nhu cầu gia hạn thêm thời hạn hoạt động hoặc đã thực hiện xong mục tiêu đã đặt ra của chủ thể này, v.v...Song,

cũng có thể chưa hết thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ công ty hoặc hợp đồng thành lập TCHNLS hoặc không cần đợi đến hết hạn ghi trong điều lệ, nhưng vì một lý do nào đó, ví dụ: Công ty hoạt động không còn hiệu quả; hoặc các luật sư thành viên sáng lập bất hợp tác với nhau trong quản lý/điều hành của chủ thể này chẳng hạn; hoặc công ty không phát triển được hoạt động kinh doanh do điều kiện cạnh tranh hay phương án kinh doanh không còn phù hợp với thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý hiện tại; hoặc có một lý do khách quan nào đó mà các sáng lập viên nhận thấy sự tồn tại của tổ chức/đơn vị mình không cần thiết nữa, v.v... (theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 47 Luật Luật sư hiện hành).

(ii) Trường hợp chấm dứt hoạt động do TCHNLS bị thu hồi Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy đăng ký hoạt động

- Trường hợp này là thuộc trường hợp chấm dứt hoạt động/giải thể bắt buộc bởi, có thể do TCHNLS vi phạm pháp luật hoặc cũng có thể là bị xử phạt hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động; hoặc cũng có thể do TCHNLS thực hiện không đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định, v.v... ví dụ, VPLS/công ty luật không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động; hoặc TCHNLS không hoạt động tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động; TCHNLS không kê khai nộp thuế; hoặc là đã hết thời hạn tạm ngưng hoạt động kinh doanh hay tạm ngưng hoạt động quá hai (02) năm mà TCHNLS không hoạt động trở lại (theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 47 Luật Luật sư hiện hành).

(iii) Trường hợp Trưởng VPLS; Giám đốc công ty luật TNHH-MTV hoặc tất cả các thành viên của công ty luật hợp danh, thành viên của công ty luật TNHH hai thành viên trở lên bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư (là trường hợp theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 47 Luật Luật sư hiện hành)

- Các luật sư sáng lập viên có thể bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, ví dụ như: Các sáng lập viên không tuân thủ pháp luật; vi phạm đạo đức nghề nghiệp; không đủ sức khỏe hoặc mất năng lực hành vi dân sự chẳng hạn; Hoặc là các luật sư sáng lập viên không còn thường trú tại Việt Nam; Luật sư thôi hành nghề theo nguyện vọng; hoặc luật sư bị xóa tên khỏi danh sách của Đoàn luật sư mà trước đó

là thành viên của Đoàn; hoặc bị phạt hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư có thời hạn; hoặc bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; hoặc bị kết án mà bản án đã có hiệu lực phát luật, v.v...

Theo tác giả thì, trường hợp tất cả các luật sư sáng lập viên (đồng loạt) bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư cũng thuộc trường hợp bắt buộc chấm dứt hoạt động. Tuy nhiên, trên thực tế việc “*đồng loạt*” tất cả các thành viên của công ty luật hợp danh hoặc tất cả các thành viên của công ty luật TNHH hai thành viên trở lên bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư “*là rất hiếm xảy ra*”. Qua đó cho thấy, ở tình huống này, nhà làm luật chưa dự liệu được các quy chế để điều chỉnh, hơn nữa hiện nay chưa có dẫn chiếu cụ thể là phải áp dụng pháp luật tương tự như điều khoản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 201, Luật Doanh nghiệp năm 2014. Do vậy, tác giả cho rằng tại Điều 47 Luật Luật sư hiện hành cần thiết phải được bổ sung và hoàn thiện nhằm tạo khung pháp lý ổn định theo hướng: chỉ buộc chủ thể này tạm ngưng hoạt động trong thời hạn sáu (06) tháng đối với trường hợp công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH hai thành viên trở lên không còn đủ thành viên “tối thiểu hai luật sư” theo quy định, để các chủ thể này có thời gian bổ sung thành viên, hoặc làm thủ tục chuyển đổi loại hình hoạt động. Trong trường hợp quá sáu (06) tháng mà các chủ thể này không hoàn tất thủ tục bổ sung thành viên hoặc không chuyển đổi loại hình phù hợp theo luật định, khi đó buộc phải giải thể/chấm dứt hoạt động.

(iv) *Trường hợp chấm dứt hoạt động do công ty luật bị hợp nhất hoặc sáp nhập vào công ty luật khác.* Nghĩa là, khi công ty luật bị hợp nhất vào công ty luật mới; hoặc công ty luật bị sáp nhập vào công ty luật khác cùng loại, thì công ty bị hợp nhất hoặc sáp nhập phải chấm dứt hoạt động (là trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1, điều 47 Luật Luật sư hiện hành).

(v) *Trường hợp Trưởng VPLS hoặc Giám đốc công ty luật TNHH-MTV chết,* theo quy định của luật chuyên ngành trong trường hợp này thì cũng phải chấm dứt hoạt động của chủ thể tương ứng, việc giải quyết quyền và nghĩa vụ về tài sản của các chủ thể bị chấm dứt hoạt động được tiến hành theo quy định của pháp luật về dân sự, ví dụ thực hiện nghĩa vụ hoàn trả lại tài sản do người chết để lại, hoặc thừa kế và khai di sản v.v...(đây là trường hợp quy định tại điểm đ, khoản 1, điều 47 Luật Luật sư hiện hành).

Ngoài ra, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) còn quy định trình tự thủ tục chấm dứt hoạt động TCHNLS theo các khoản 2,3,4 Điều 47 và trình tự thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch của TCHNLS theo Điều 48 của Luật này.

3.1.6. Quản lý hành nghề luật sư theo Luật Luật sư hiện hành

Luật Luật sư hiện hành đã dành chương VII, với hai điều luật (Điều 83 và 84) quy định cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý luật sư và hành nghề luật sư; đồng thời, quy định nội dung chế độ tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư. Theo đó, trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư bao gồm Chính phủ, Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư gồm Liên Đoàn luật sư Việt Nam và Đoàn Luật sư các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Nội dung quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư của Bộ Tư pháp được mô tả chi tiết tại khoản 2 Điều 83, Luật Luật sư hiện hành. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư (khoản 3, Điều 83).

Về các nội dung quản lý của Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương được mô tả chi tiết tại khoản 4 Điều 83, Luật Luật sư hiện hành. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương mình.

Trách nhiệm tự quản của Liên Đoàn luật sư Việt Nam và Đoàn Luật sư các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (là tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư), thực hiện tự quản luật sư và hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư hiện hành và Điều lệ của Liên Đoàn luật sư Việt Nam. Tổ chức xã hội -nghề nghiệp của luật sư phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý về luật sư và hành nghề luật sư [97, Điều 84], [99].

Qua tiếp cận nội dung của hai điều luật nêu trên, có thể khẳng định rằng, các quy định đã được mô tả ở trên là một trong những phương tiện chủ yếu và cơ bản để

thực hiện công tác quản lý luật sư và hành nghề luật sư trong giai đoạn hiện nay ở nước ta. Qua nghiên cứu, tác giả có một số nhật xét sau:

Thứ nhất, theo quy định của các điều luật trên đã cụ thể hóa những nội dung quản lý luật sư, hành nghề luật sư bao gồm, nội dung quản lý nhà nước và nội dung quản lý của tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp trong giai đoạn hiện nay; phân định rõ thẩm quyền quản lý của nhà nước và của tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp của luật sư từ Trung ương đến địa phương;

Thứ hai, theo Luật Luật sư hiện hành đã từng bước kiện toàn hệ thống tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp của luật sư từ Trung ương đến các địa phương, cụ thể đã thành lập Liên Đoàn luật sư Việt Nam (là tổ chức xã hội – ngành nghề nghiệp của luật sư ở trung ương) và Đoàn Luật sư ở các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (là tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp của luật sư ở địa phương), cùng với việc quy định cụ thể về nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức này, có thể nói, Luật Luật sư hiện hành đã tăng cường đáng kể vai trò tự quản của tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp của luật sư.

Tuy vậy, về vấn đề quản lý luật sư và hành nghề luật sư theo pháp luật về luật sư hiện nay còn có một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ. *Một là*, nội dung quản lý Nhà nước đối với luật sư và hành nghề luật sư được Luật Luật sư hiện hành quy định còn mang tính chất dàn trải, hình thức, vì vậy, chưa thể hiện sự phân cấp mạnh mẽ đáp ứng nhiệm vụ cải cách hành chính hiện nay. Cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư ở Trung ương chưa thực sự là cơ quan thực hiện những nội dung mang tầm vĩ mô; còn ở địa phương, Luật Luật sư hiện hành quy định thẩm quyền quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư còn mang tính chung chung. *Hai là*, với Liên Đoàn luật sư Việt Nam và các Đoàn Luật sư địa phương có vai trò rất lớn trong công tác quản lý luật sư cũng như hành nghề luật sư. Thế nhưng, Luật Luật sư hiện hành chỉ quy định mang tính nguyên tắc, chưa có chế tài rõ ràng, chưa cụ thể hóa các nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức này. Do vậy, thực tế các tổ chức trên (tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp của luật sư) chưa thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ chức năng, vai trò và nhiệm vụ tự quản của mình.

3.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về Tổ chức hành nghề luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh

3.2.1. Sự ra đời và phát triển của Đoàn Luật sư TP.Hồ Chí Minh, thực trạng tổ chức thực thi Luật Luật sư tại TP.HCM

- Sơ lược về sự ra đời và phát triển của Đoàn Luật sư TP.Hồ Chí Minh

Ngày 18/12/1987, Hội đồng Nhà nước đã thông qua Pháp Lệnh tổ chức luật sư. Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND TP.Hồ Chí Minh ban hành các Quyết định số 633, 634 và 635/QĐ-UB cùng ngày 24/10/1989 về việc thành lập Đoàn Luật sư TP. Hồ Chí Minh, với nhân sự gồm 68 Luật sư thành viên (trong đó có 28 Luật sư chính thức và 40 Luật sư tập sự).

Từ lúc thành lập đến nay trụ sở của Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 104 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

Đến nay, đã trải qua hơn 27 năm với 6 nhiệm kỳ Ban Chủ nhiệm lần lượt kế tiếp nhau: Nhiệm kỳ I (1995-1998), nhiệm kỳ II (1998-2002), nhiệm kỳ III (2002-2005), nhiệm kỳ IV (2005-2008), nhiệm kỳ V (2008-2013). Đại hội Đại biểu Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VI, nhiệm kỳ VI (2013-2018) đã diễn ra trong 2 ngày là ngày 12 và 13/10/2014 tại thành phố Hồ Chí Minh, với gần 600 Luật sư đại diện cho 3.786 Luật sư thành viên tham dự, đã bầu ra Ban Chủ nhiệm nhiệm kỳ VI với 15 thành viên và Hội đồng Khen thưởng-kỷ luật nhiệm kỳ VI gồm 9 thành viên.

Hiện nay, Đoàn Luật sư TP.HCM có số lượng luật sư thành viên chiếm tỷ lệ trên 40% tổng số luật sư cả nước, trong đó có nhiều luật sư chuyên về thương mại và đầu tư, chẳng những thông thạo tiếng Anh mà còn có thể tranh luận về các vấn đề pháp lý bằng tiếng Anh với các Luật sư nước ngoài.

- Thực tiễn tổ chức thực hiện Luật Luật sư của Đoàn Luật sư TP.HCM

Thứ nhất, về hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Luật Luật sư sau khi được Quốc Hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007. Đoàn Luật sư TP.HCM đã tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, phổ biến, quán triệt rộng rãi về nội dung của Luật Luật sư, cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Luật sư trong các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn TP.HCM. Công tác tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Luật Luật

sư và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của cơ quan, tổ chức và nhân dân về vai trò và hoạt động của luật sư. Đặc biệt là doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài, họ đã xác định được luật sư là bạn đồng hành của mình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, thương mại, v.v...[48].

Cùng với việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật do các luật sư thành viên của Đoàn Luật sư TP.HCM thực hiện tại các cơ quan, đoàn thể, địa phương, doanh nghiệp, trên các phương tiện thông tin đại chúng, v.v... Đoàn Luật sư đã phát động trực tiếp tổ chức các hoạt động tuyên truyền về các quy định pháp luật mới ban hành có phạm vi ảnh hưởng rộng đến đời sống xã hội. Bên cạnh đó, bản tin luật sư và website của Đoàn Luật sư TP.HCM, ngoài việc đưa các thông tin hoạt động của Đoàn Luật sư, hoạt động nghề nghiệp của luật sư, còn đăng tải những bài viết về những vấn đề pháp luật được người dân quan tâm.

Thứ hai, về hoạt động tham gia tố tụng: Đoàn Luật sư TP.HCM đã tập hợp, phản ánh các ý kiến của luật sư về hoạt động tham gia tố tụng, kiến nghị điều chỉnh các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng để tiếp tục tháo gỡ các rào cản, vướng mắc đang hạn chế quyền hành nghề hợp pháp của luật sư trong tố tụng; tiếp tục làm tốt công tác phân công bảo chữa theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, góp phần nâng dần tỷ lệ số vụ án hình sự do tòa án xét xử tại TP.HCM có luật sư tham gia.

Thứ ba, về hoạt động trợ giúp pháp lý: Cùng với các hoạt động trợ giúp pháp lý do các luật sư của Đoàn thực hiện tại trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, tại các TCHNLS, Đoàn Luật sư TP.HCM đã duy trì các hoạt động trợ giúp pháp lý thường xuyên tại trụ sở của Đoàn. Hoạt động trợ giúp pháp lý còn được lồng ghép trong các hoạt động phong trào của Đoàn như *Chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh* tại các vùng sâu, vùng xa, kết hợp với các hoạt động từ thiện xã hội giúp đỡ đồng bào có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng chính sách, v.v...

Thứ tư, về hoạt động đóng góp xây dựng chính sách, pháp luật về cải cách tư pháp, cải cách hành chính và hội nhập kinh tế quốc tế: Đoàn đã tổ chức thành công các buổi hội thảo, tọa đàm, góp ý bằng văn bản, tham gia ý kiến tại các cuộc họp của Đoàn Đại biểu Quốc hội TP.HCM để góp ý đối với các dự án luật và văn bản dưới luật trong quá trình soạn thảo. Phản ánh, kiến nghị về những khó khăn, vướng

mắc thực tiễn hoạt động nghề nghiệp của luật sư trong khuôn khổ hoạt động giám sát chấp hành pháp luật của Đoàn Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân TP.HCM, v.v...

Mặc dù kinh nghiệm và kỹ năng của luật sư thành viên của Đoàn Luật sư TP.HCM hiện nay được phát triển chủ yếu qua thực tiễn hành nghề. Tuy nhiên, Đoàn Luật sư cũng có vai trò tích cực trong việc tổ chức các hoạt động bồi dưỡng chung (khóa học, hội thảo, tọa đàm, v.v...), nhờ thế mạnh tập hợp, kết nối được các nguồn lực của các TCHNLS và các luật sư có kinh nghiệm, uy tín, kết hợp với các hoạt động hợp tác quốc tế của Đoàn Luật sư.

3.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về đăng ký thành lập TCHNLS tại thành phố Hồ Chí Minh

(i) Thực trạng thành lập VPLS, công ty luật (gia nhập thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp) tại TP.HCM

Tại thành phố Hồ Chí Minh, trình tự và thủ tục đăng ký hoạt động của TCHNLS tại Sở Tư pháp theo hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 308/QĐ-STP-BTTP, ngày 09/07/2007 của Sở Tư pháp TP.HCM (viết tắt là Quyết định 308) [103] và Quyết định số 311/QĐ-STP-BTTP, ngày 29/07/2008 của Sở Tư pháp TP.HCM về việc bổ sung, sửa đổi Quyết định 308 [104], kèm theo các quyết định là “*Bộ quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ*” đăng ký hoạt động. Theo đó, luật sư có nhu cầu thành lập VPLS hoặc công ty luật để gia nhập thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp thì thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Luật sư nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp, thành phần hồ sơ theo quy định cụ thể tại Khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư hiện hành.

Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ.

- + Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đầy đủ theo quy định thì cấp Biên nhận hồ sơ;
- + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, công chức được phân công tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho người nộp hồ sơ bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Bước 3: Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư. Trường hợp từ chối, thì thông báo bằng văn bản, có nêu rõ lý do.

Bước 4: Luật sư căn cứ vào ngày hẹn trên Biên nhận đến nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp.

Bảng số 3.2. Tổng hợp số liệu đăng ký hoạt động TCHNLS từ các báo cáo năm của Sở Tư pháp TP.HCM từ các năm 2015, 2016, 2017 và 2018

STT	Đăng ký thành lập	2015	2016	2017	2018
1	Văn phòng luật sư	850	848	867	884
2	Công ty luật	566	610	692	747
3	Cộng	1.416	1.458	1.559	1.631

Nguồn: Sở Tư pháp TP.HCM (có các phụ lục 01, 02, 03, và 04 đính kèm)

(ii) Thực tiễn thực hiện pháp luật về đăng ký thành lập Chi nhánh của TCHNLS

Tại thành phố Hồ Chí Minh, trình tự và thủ tục đăng ký thành lập Chi nhánh của TCHNLS (tức Chi nhánh của VPLS hoặc chi nhánh của công ty luật) tại Sở Tư pháp và cũng theo hướng dẫn chi tiết tại Quyết định 308 của Sở Tư pháp TP.HCM theo (Bộ quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ). Theo đó, TCHNLS có nhu cầu thành lập Chi nhánh VPLS hoặc công ty luật để gia nhập thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp thì thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Tổ chức hành nghề luật sư nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp.

Thành phần hồ sơ gồm: (1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của Chi nhánh TCHNLS (theo mẫu);(2) Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh;(3) Bản chính Quyết định thành lập chi nhánh;(4) Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề luật sư và Thẻ luật sư của Trưởng chi nhánh;(5) Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu Giấy tờ chứng minh về trụ sở chi nhánh.

Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ.

- + Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đầy đủ theo quy định thì cấp Biên nhận hồ sơ;
- + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, công chức được phân công tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho người nộp hồ sơ bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Bước 3: Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh TCHNLS. Trường hợp từ chối, thì thông báo bằng văn bản, có nêu rõ lý do.

Bước 4: Tổ chức hành nghề luật sư căn cứ vào ngày hẹn trên Biên nhận đến nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp.

(iii) Thực tiễn thực hiện pháp luật về đăng ký thành lập Văn phòng giao dịch của TCHNLS tại TP.HCM

Tại Tp.Hồ Chí Minh, thủ tục đăng ký thành lập Văn phòng giao dịch của TCHNLS (Văn phòng giao dịch của VPLS/công ty luật) tại Sở Tư pháp và cũng theo hướng dẫn chi tiết tại Quyết định 308 của Sở Tư pháp TP.HCM theo (Bộ quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ). Theo đó, TCHNLS có nhu cầu thành lập Văn phòng giao dịch thì cũng thực hiện theo trình tự bốn (04) bước như sau:

Bước 1: Tổ chức hành nghề luật sư nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp.

Thành phần hồ sơ gồm:(1) Bản chính văn bản thông báo thành lập văn phòng giao dịch (theo mẫu);(2) Bản chính Quyết định thành lập Văn phòng giao dịch, trong đó ghi rõ người được tổ chức hành nghề luật sư phân công thường trực tại văn phòng giao dịch để tiếp nhận yêu cầu về vụ, việc của khách hàng, kèm theo bản sao chứng minh nhân dân của người đó;(3) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;(4) Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu Giấy tờ chứng minh trụ sở của Văn phòng giao dịch.

Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ.

- + Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đầy đủ theo quy định thì cấp Biên nhận hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, công chức được phân công tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho người nộp hồ sơ bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ thành lập Văn phòng giao dịch của TCHNLS có thể nộp qua bưu chính (Bưu điện). Trong trường hợp nộp qua bưu chính: Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì thực hiện giải quyết hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì Sở Tư pháp sẽ mời người nộp hồ sơ đến bổ sung theo quy định.

Bước 3: Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho TCHNLS có ghi địa chỉ của VPGD. Trường hợp từ chối, thì thông báo bằng văn bản, có nêu rõ lý do.

Bước 4: Tổ chức hành nghề luật sư đến nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tư pháp.

Tóm lại, so với các Doanh nghiệp kinh doanh thông thường thì việc đăng ký kinh doanh được thực hiện tại Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM; riêng các “Doanh nghiệp” là TCHNLS, thì thủ tục đăng ký kinh doanh/đăng ký hoạt động phải thực hiện tại Sở Tư pháp TP.HCM. Đây là một khác biệt mang tính đặc thù của các TCHNLS tham gia thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp tại TP.HCM.

3.2.3. Thực trạng tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS tại thành phố Hồ Chí Minh

Theo Luật Luật sư hiện hành, không phân biệt về phạm vi hành nghề giữa VPLS và công ty luật, theo đó VPLS và công ty luật đều được thực hiện các dịch vụ pháp lý theo quy định tại Điều 4, Luật Luật sư hiện hành.

Qua thực tế khảo sát tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh về việc thực thi các quy định tại Điều 4 và Điều 22 (phạm vi hoạt động hành nghề luật sư) Luật Luật sư hiện hành. Tác giả xác định các TCHNLS tại TP.HCM tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý sau đây:

Thứ nhất, cung cấp dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực tố tụng hình sự: Luật sư của VPLS/công ty luật tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại,

nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự. Tham gia tố tụng hình sự vẫn luôn là lĩnh vực hoạt động chủ yếu của các TCHNLS tại TP.HCM và có tầm quan trọng đặc biệt đối với các luật sư.

Bảng số 3.3. Tổng hợp số liệu hoạt động tham gia tố tụng hình sự của các TCHNLS (VPLS, công ty luật) trong các năm từ năm 2015 đến năm 2018 tại TP.HCM

STT	Năm/TCHNLS thực hiện vụ hình sự	2015	2016	2017	31/10/2018
1	Văn phòng luật sư	415	266	364	343
2	Công ty luật	218	85	164	250
3	Cộng	633	351	528	593

Nguồn: từ các báo cáo của Sở Tư pháp TP.HCM (kèm các phụ lục từ PL số 01 đến phụ lục 04)

Xin lưu ý: Giải thích các số liệu tổng hợp (minh họa ở trên) như sau:

- Số liệu Báo cáo năm 2015: Chỉ dựa trên cơ sở báo cáo của 525/1.416 TCHNLS tại TP.HCM;
- Số liệu Báo cáo năm 2016: Chỉ dựa trên cơ sở từ báo cáo của 478/1.458 TCHNLS tại TP.HCM;
- Số liệu Báo cáo năm 2017: Chỉ dựa trên cơ sở từ báo cáo của 768/1.559 TCHNLS tại TP.HCM;
- Số liệu Báo cáo năm 2018: Chỉ dựa trên cơ sở từ báo cáo của 799/1.631 TCHNLS tại TP.HCM.

Thứ hai, cung cấp dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực tố tụng dân sự, tố tụng hành chính với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính, việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, hoạt động dịch vụ pháp lý tư vấn pháp luật: TCHNLS và luật sư của TCHNLS nhận thực hiện tư vấn pháp luật có thể là việc giải đáp pháp luật, hướng dẫn thực hiện pháp luật, đưa ra ý kiến pháp lý, cung cấp thông tin pháp luật, v.v... Sau đó có thể tự mình thực hiện các công việc pháp lý giúp đỡ khách hàng, chẳng hạn như soạn thảo hợp đồng mà khách hàng là một bên trong hợp đồng, v.v... Tư vấn pháp luật có thể thực hiện bằng miệng hoặc bằng văn bản; tư vấn bằng thư tín, điện tín hoặc thông qua phương tiện thông tin khác, v.v...

(i) Đối với những vụ việc tư vấn đơn giản, Luật sư của VPLS/công ty luật có thể thực hiện phải tư vấn ngay và ghi chép những nội dung chính vào phiếu tư vấn và giao cho khách hàng một bản, có thể lưu hồ sơ một bản;

(ii) Đối với những vụ việc tư vấn phức tạp, thì luật sư của VPLS/công ty luật sẽ ghi phiếu hẹn (hẹn lịch tư vấn của luật sư) để luật sư có thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ việc, xác minh các giấy tờ/tài liệu hoặc yêu cầu khách hàng bổ sung giấy tờ, chứng từ/tài liệu còn thiếu. Sau đó, luật sư có thể sẽ tư vấn, giúp đỡ khách hàng hoặc là trả lời bằng văn bản cho khách hàng;

(iii) Trong trường hợp khách hàng yêu cầu tư vấn vụ/việc được chuyển đến VPLS/công ty luật bằng email/thư tín, v.v... thì luật sư nhận tư vấn có thể sẽ trả lời bằng văn bản thông thường trong thời hạn từ mười (10) đến mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của khách hàng.

Thứ tư, thực hiện dịch vụ pháp lý đại diện ngoài tổ tụng cho khách hàng: Dịch vụ đại diện pháp luật (ngoài tổ tụng) được hiểu là người đại diện thay mặt khách hàng trước cơ quan có thẩm quyền, trước ban hành của khách hàng để thực hiện các công việc đúng pháp luật, theo sự ủy quyền của khách hàng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và có thu phí. Ví dụ: Luật sư của VPLS/công ty luật nhận làm đại diện theo ủy quyền để thực hiện dịch vụ thủ tục xin cấp Giấy phép xây dựng chẳng hạn, v.v...

Thứ năm, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác: Hoạt động dịch vụ pháp lý khác của luật sư và TCHNLS bao gồm các dịch vụ giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc liên quan đến thủ tục hành chính, ví dụ như: Soạn thảo đơn, văn bản, chuẩn bị hồ sơ cần thiết trước khi gặp cơ quan hành chính Nhà nước; giúp đỡ về

pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại; dịch thuật hoặc xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

Bảng số 3.4. Tổng hợp số liệu hoạt động tham gia tổ tụng dân sự, hành chính, số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác của các TCHNLS (VPLS, công ty luật) trong các năm từ năm 2015 đến năm 2018 tại TP.HCM

STT	Năm/TCHNLS thực hiện vụ/việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	2015	2016	2017	31/10/2018
1	Văn phòng luật sư	8.071	7.684	5.740	4.681
2	Công ty luật	61.392	107.581	14.659	63.082
3	Cộng	69.463	115.265	20.399	67.763

Nguồn: từ các báo cáo của Sở Tư pháp TP.HCM (kèm các phụ lục từ PL số 01 đến phụ lục 04)

Xin lưu ý: Giải thích các số liệu tổng hợp (minh họa ở trên) như sau:

- Số liệu Báo cáo năm 2015: Chỉ dựa trên cơ sở báo cáo của 525/1.416 TCHNLS tại TP.HCM;
- Số liệu Báo cáo năm 2016: Chỉ dựa trên cơ sở từ báo cáo của 478/1.458 TCHNLS tại TP.HCM;
- Số liệu Báo cáo năm 2017: Chỉ dựa trên cơ sở từ báo cáo của 768/1.559 TCHNLS tại TP.HCM;
- Số liệu Báo cáo năm 2018: Chỉ dựa trên cơ sở từ báo cáo của 799/1.631 TCHNLS tại TP.HCM.

3.2.4. Thực trạng thực thi pháp luật về tổ chức lại TCHNLS tại TP.HCM

- Vấn đề tổ chức lại Tổ chức hành nghề luật sư

Bản chất của vấn đề tổ chức lại TCHNLS là những cách thức, biện pháp làm thay đổi quy mô, hình thức pháp lý và tính chất tổ chức quản lý, điều hành đã được xác lập của TCHNLS.

Trong ba biện pháp tổ chức lại TCHNLS được quy định tại Điều 45 Luật Luật sư hiện hành và quy định chi tiết từ Điều 12 đến Điều 15, Nghị định 123. Theo đó, công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH là các loại hình TCHNLS hiện nay có thể thực hiện đầy đủ ba (03) biện pháp tổ chức lại, đó là: Hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi; riêng loại hình VPLS, thì chỉ thực hiện duy nhất một biện pháp tổ chức lại là chuyển đổi.

Trên thực tế, tại thành phố Hồ Chí Minh qua khảo sát dễ dàng nhận thấy rằng: các quy định trong Luật Luật sư hiện hành và Nghị định 123 (theo điều luật đã viện dẫn ở trên) mới chỉ là “liệt kê” và “gọi tên” các biện pháp tổ chức lại TCHNLS mà thôi. Qua thực tiễn thực hiện các quy định về tổ chức lại tại TP.HCM cho thấy, đến nay chưa có trường hợp nào áp dụng biện pháp hợp nhất, sáp nhập TCHNLS được thực hiện hiệu quả bằng biện pháp: Hợp nhất, sáp nhập. Có chăng, cũng chỉ vài VPLS chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn. Qua số liệu tổng hợp từ danh sách các TCHNLS tại TP.HCM [140], bằng phương pháp tổng hợp, đối chiếu số lượng (VPLS và công ty luật từ 30/06/2016 đến 31/03/2018) tại TP.HCM, tác giả Luận án có thể kể tên một số VPLS chuyển đổi loại hình tổ chức hoạt động, cụ thể như:

- Một là, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên Dư Niên được chuyển đổi từ Văn phòng luật sư Dư Niên, (Địa chỉ: 48 Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp.HCM); Số đăng ký hoạt động: 41.07. 0327;
- Hai là, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên V.L.C được chuyển đổi từ Văn phòng luật sư V.L.C,(địa chỉ: 628 Lê Hồng Phong, Phường 10, Quận 10, Tp.HCM); Số đăng ký hoạt động: 41.02.0404
- Ba là, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên BLAYERS VIET NAM được chuyển đổi từ Văn phòng luật sư Huỳnh Hiếu, (địa chỉ: 75/16 - lầu 4 - Hoàng Sa, phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM); số đăng ký hoạt động: 41.02.1673;
- Bốn là, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đức Kiến Minh được chuyển đổi từ Văn phòng luật sư Đức Kiến Minh, (địa chỉ: 91A -Tầng 1- Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Tp.HCM); số đăng ký hoạt động: 41.02.1787;

- Năm là, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên Nguyễn Đoàn được chuyển đổi từ Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nguyễn Đoàn, (địa chỉ: 5-tầng trệt- đường số 84, Phường 10, Quận 6, Tp.HCM); số đăng ký hoạt động: 41.02.2687.

Vậy thì vấn đề đặt ra ở đây là tại sao trên thực tế ở TP.HCM lại thiếu vắng các TCHNLS “được ra đời” và hoạt động từ việc tổ chức lại các TCHNLS bằng biện pháp: Hợp nhất hoặc sáp nhập? Phải chăng các quy định về tổ chức lại TCHNLS chỉ là hình thức, chỉ là quy định nửa vời, chưa thực sự phù hợp, do đó, chưa được giới luật sư đón nhận. Theo bảng tổng hợp số liệu dưới đây, chúng tôi minh họa cho nội dung đề cập ở trên.

Bảng số 3.5. Tổng hợp số liệu minh họa về thực tiễn thực hiện các biện pháp tổ chức lại TCHNLS tại TP.HCM, cập nhật từ 30/06/2016 đến 31/03/2018, như sau:

STT	Hình tổ chức hành nghề luật sư	Tổng số	Chuyển đổi	Chấm dứt	Hợp nhất	Sáp nhập	Tạm ngưng	Hoạt động
1	Văn phòng luật sư	867	4	23	0	0	9	840
2	Công ty luật TNHH một thành viên	523	1	13	0	0	4	509
3	Công ty luật TNHH hai thành viên trở lên	129	0	1	0	0	0	128
4	Công ty luật hợp danh	40	0	2	0	0	0	38
5	Cộng	1.559	5	39	0	0	13	1.515

* Nguyên nhân của thực trạng nêu trên bởi:

-*Thứ nhất:* Theo quy định của pháp luật luật sư về thành lập mới TCHNLS và đăng ký hoạt động là khá đơn giản theo điều 35 Luật Luật sư hiện hành;

-*Thứ hai:* Về trình tự, thủ tục đăng ký thành lập/đăng ký hoạt động không phức tạp và không mất nhiều thời gian. Đơn cử như: Đối với đăng ký thành lập mới một VPLS hoặc công ty luật tại TP.HCM thì, thời hạn đăng ký hoạt động chỉ mất mười (10) ngày. Trong khi đó, trình tự và thủ tục hoàn tất hồ sơ tổ chức lại theo pháp luật Việt Nam hiện nay khá phức tạp, nhiều khâu, phải trải qua nhiều thủ tục không cần thiết gây lãng phí thời gian, làm gián đoạn quá trình hoạt động và các

mối quan hệ khác. Có thể kể ra một số thủ tục cần xem xét lại cho phù hợp ví dụ như: Phải hoàn tất các trình tự và thủ tục chấm dứt hoạt động đối với chủ thể bị tổ chức lại; phải đăng ký lại với cơ quan thuế; cơ quan thống kê; thậm chí còn buộc phải ký kết lại hợp đồng thuê địa điểm/thuê trụ sở v.v...

3.2.5. Thực trạng vấn đề về chấm dứt hoạt động (rút lui khỏi thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý) của TCHNLS tại thành phố Hồ Chí Minh

Những trường hợp chấm dứt hoạt động của TCHNLS, tác giả đã trình bày tại mục 3.1.5 của Luận án. Do vậy, trong phần này tác giả của Luận án chỉ trình bày thực tiễn/thực trạng tự rút lui khỏi thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý tại TP.HCM. Theo đó, trước khi đăng ký chấm dứt hoạt động tại Sở Tư pháp TP.HCM, TCHNLS (VPLS/công ty luật giải thể) phải hoàn tất các thủ tục chấm dứt hoạt động (giải thể) các chi nhánh và Văn phòng giao dịch của chủ thể này.

Trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động (tức giải thể VPLS hoặc công ty luật), chậm nhất là ba mươi (30) ngày, VPLS hoặc công ty luật phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp TP.HCM và Đoàn Luật sư TP.HCM về việc chấm dứt hoạt động TCHNLS.

Kèm theo thông báo chấm dứt hoạt động VPLS hoặc công ty luật phải có các giấy tờ sau đây:

(1) Quyết định chấm dứt hoạt động/giải thể của chủ sở hữu VPLS hoặc chủ sở hữu công ty luật TNHH- MTV.

Đối với công ty luật hợp danh hoặc công ty luật TNHH hai thành viên trở lên thì ngoài Quyết định chấm dứt hoạt động của chủ thể này phải có thêm Biên bản họp hội đồng thành viên về việc chấm dứt hoạt động của “Doanh nghiệp” này.

(2) Giấy xác nhận không còn nợ thuế của Chi cục thuế quản lý doanh nghiệp;

(3) Văn bản cam kết của chủ thể này không còn các khoản nợ khác;

(4) Biên bản thanh lý hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên (nếu có);

(5) Văn bản xác nhận không nợ bảo hiểm xã hội;

(6) Văn bản cam kết đã thực hiện xong các Hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng. Trong trường hợp không thể thực hiện xong hợp đồng dịch vụ pháp lý

đã ký với khách hàng thì, TCHNLS phải có văn bản thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện dịch vụ pháp lý đó;

(7) Văn bản báo cáo về việc thanh lý tài sản của TCHNLS giải thể;

(8) Giấy tờ chứng minh TCHNLS/doanh nghiệp đã đăng báo trong ba số liên tiếp của báo trung ương hoặc địa phương (tại TP.HCM) hoặc báo chuyên ngành luật (theo khoản 1 Điều 38, Luật Luật sư hiện hành) về việc chấm dứt hoạt động TCHNLS.

(9) Giấy chứng nhận đã thu hồi con dấu của cơ quan công an đã cấp;

(10) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS giải thể.

Cuối cùng, Sở Tư pháp TP.HCM ra Quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS và giao cho người đại diện chủ thể đăng ký chấm dứt hoạt động. Có thể nói, đến thời điểm này được xem như TCHNLS đã chính thức hoàn tất các thủ tục rút lui khỏi thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý.

3.2.6. Đánh giá về công tác tổ chức thực hiện pháp luật về TCHNLS tại thành phố Hồ Chí Minh

i/ Về công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động nghề nghiệp của luật sư và hành nghề luật sư tại TP.HCM

Có thể dễ dàng nhận thấy theo quy định tại Điều 83 và Điều 61, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) thì: (1) UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư (khoản 4 Điều 83), nghĩa là UBND TP.HCM là cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư trên địa bàn TP.HCM, và Sở Tư pháp TP.HCM là cơ quan giúp UBND TP.HCM quản lý nhà nước đối với luật sư và hành nghề luật sư tại TP.HCM; (2) Đoàn Luật sư TP.HCM là tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp của luật sư tại TP.HCM có chức năng, nhiệm vụ giám sát luật sư thành viên và các TCHNLS trên địa bàn TP.HCM trong việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ liên đoàn, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư; giám sát hoạt động của TCHNLS, v.v...

Tuy nhiên, khâu tổ chức thực hiện trên thực tế tại TP.HCM hiện nay tồn tại một số hạn chế sau đây:

Một là, Đối với cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại TP.HCM thì: Hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực hành

nghề luật sư trên địa bàn trong một thời gian dài còn tình trạng chưa quan tâm đúng mức; còn buông lỏng, chưa được làm thường xuyên, kịp thời; chưa xây dựng được chiến lược phát triển đội ngũ luật sư chuyên nghiệp, dẫn đến việc quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư không hiệu quả, v.v...đơn cử như: Theo quy định tại khoản 11 Điều 40, Luật Luật sư hiện hành, thì TCHNLS phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, ngày 24/09/2013 của Chính phủ về việc xử phạt hành chính trọng lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp... thì: Đối với hành vi “*Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn về tình hình tổ chức hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền*” thì TCHNLS vi phạm quy định này sẽ bị cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ.

Tuy nhiên trên thực tế, Luận án đã trình bày tại (tiểu mục 3.2.3.) cho thấy: tại TP.HCM, các TCHNLS thực hiện nghĩa vụ báo cáo công tác tổ chức hoạt động với tỷ lệ rất thấp. Năm 2015 (báo cáo vào tháng 3 của năm sau, tức tháng 3 năm 2016 các TCHNLS phải nộp báo cáo tình hình hoạt động của năm 2015) chỉ có:

525/1.406 TCHNLS có nộp báo cáo (chiếm tỷ lệ 37,33%); năm 2016 chỉ có: 478/1.458 TCHNLS có nộp báo cáo (chiếm tỷ lệ 32,78%); năm 2017 chỉ có: 768/1.559 TCHNLS có nộp báo cáo (chiếm tỷ lệ 49,26%); năm 2018 chỉ có: 799/1.631 TCHNLS có nộp báo cáo (chiếm tỷ lệ 48,99%).

Tình trạng không thực hiện nghĩa vụ nộp báo cáo hoặc nộp chưa đầy đủ như trên đã kéo dài trong nhiều năm liên tục của các TCHNLS tại địa phương này. Thế nhưng, UBND TP.HCM, và cơ quan giúp việc cho UBND TP.HCM là Sở Tư pháp TP.HCM đã không thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở hoặc xử lý vi phạm đối với các TCHNLS không nộp báo cáo, v.v...

Hai là, đối với Đoàn Luật sư TP.HCM, thì vai trò tự quản với những nhiệm vụ, quyền hạn được nhà nước và pháp luật giao cho Đoàn trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước giám sát và quản lý TCHNLS và hành nghề luật sư là quá mới mẻ, trong khi chưa có cơ chế rõ ràng cũng như việc hướng dẫn cụ thể từ phía cơ quan có thẩm quyền. Chính vì vậy, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư TP.HCM chưa chủ động sáng tạo trong việc thực hiện nhiệm vụ giám sát, quản lý các TCHNLS

trên địa bàn. Thực tế thời gian qua cho thấy, Đoàn Luật sư TP.HCM còn lúng túng, chưa xây dựng được phương thức giám sát, quản lý các TCHNLS có hiệu quả, từ đó có tư tưởng bàng quang, buông lỏng trong công tác giám sát, quản lý hoạt động hành nghề luật sư tại TP.HCM. Chính vì lý do trên dẫn đến tình trạng là: Mặc dù, Đoàn Luật sư TP.HCM có lực lượng luật sư thành viên “hùng hậu” và đông nhất nước, số lượng TCHNLS nhiều nhất cả nước, thế nhưng thực tế cho thấy vẫn còn tình trạng luật sư từ chối bảo vệ cho người dân, cho khách hàng khi có yêu cầu, và tỷ lệ luật sư nhận bào chữa/bảo vệ trước tòa cho bị can, bị cáo hay người dân (hoặc khách hàng) chưa hẳn đã bằng luật sư của các địa phương lân cận như: Bình Dương, Đồng Nai hay Long An, v.v...

ii/ Sự phát triển không đồng đều, mất cân đối về trình độ chuyên môn, số lượng luật sư và tổ chức hành nghề luật sư

Tính đến 31/10/2018, tại thành phố Hồ Chí Minh có 1.631 TCHNLS và có 5.504 Luật sư thành viên (theo báo cáo của Sở Tư Pháp thành phố Hồ Chí Minh)[phụ lục số 04].

Tuy nhiên, trong tổng số TCHNLS và luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, thì chỉ có khoảng mười (10) TCHNLS chuyên sâu trong các lĩnh vực kinh doanh, thương mại có khách hàng nước ngoài. Có thể kể tên một số Công ty luật, ví dụ như: Công ty luật hợp danh YKVN (Chi nhánh TP.HCM); Công ty luật TNHH Quốc Tế Việt Nam (Vilaf-Hồng Đức); Công ty luật hợp danh Luật Việt; Công ty luật TNHH Tư Vấn Quốc Tế (Indochine Counsel); Công ty luật TNHH Kinh Doanh Việt (VB LAW); Công ty luật TNHH Phước và các cộng sự (Phuoc & Partners); Công ty luật TNHH Nguyễn Lê; Công ty luật TNHH Lê Nét (LNT & Partner), v.v...

Về trụ sở của các TCHNLS chủ yếu được đặt tại nhà riêng của luật sư hoặc thuê của người dân, số TCHNLS có trụ sở tại các tòa nhà văn phòng (chiếm tỷ lệ khoảng 30%); thiết kế văn phòng nơi làm việc chủ yếu theo mô hình văn phòng làm việc của tổ chức hành nghề theo kiểu Việt Nam, chỉ có một số các tổ chức được thiết kế theo chuẩn quốc tế hoặc theo mô hình của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (khoảng 10%) [77, tr.30].

Có ý kiến cho rằng: Trước đây theo Điều 11, Pháp Lệnh tổ chức luật sư năm 1987, quy định điều kiện gia nhập Đoàn Luật sư không hạn chế đối với người thường trú ở các địa phương khác, nghĩa là cho phép người địa phương khác xin vào Đoàn luật sư, nên xu hướng tồn tại cho đến nay là sự phân bố hết sức bất hợp lý về số lượng, luật sư hành nghề chỉ tập trung ở một số thành phố lớn, trong khi ở các tỉnh lẻ, miền núi, vùng dân tộc ít người, gần như thiếu vắng luật sư trợ giúp về pháp lý cho người dân [89, tr.84-85]. Tác giả Luận án đồng ý với ý kiến trên, thêm vào đó có thể dễ dàng nhận ra quy định tại Điều 20 Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) cũng không hạn chế việc người ở địa phương khác xin gia nhập Đoàn Luật sư TP.HCM, quy định này còn “mở rộng” cho phép người có chứng chỉ hành nghề luật sư tự do lựa chọn gia nhập một Đoàn Luật sư để hành nghề luật sư. Mặt khác, theo khoản 5 Điều 32, Luật Luật sư hiện hành còn ràng buộc rằng, luật sư thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS mà không phải là thành viên của Đoàn Luật sư nơi có TCHNLS phải chuyển về gia nhập Đoàn Luật sư nơi có TCHNLS. Vô hình trung, các quy định nêu trên đã tạo ra sự mất cân bằng/mất cân đối trong vấn đề phân bố số lượng luật sư theo vùng miền. Thực trạng này cần được khẩn trương tổng kết thực tiễn, rà soát những hạn chế, bất cập của Luật Luật sư hiện hành để kiến nghị, đề xuất với Quốc hội, Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư nhằm hoàn thiện khung pháp lý, tạo điều kiện cho luật sư, TCHNLS phát triển ổn định.

iii/ Về phương pháp quản lý điều hành của các TCHNLS tại TP.HCM

Thể chế về tổ chức hoạt động của luật sư và hành nghề luật sư mặc dù đã từng bước hoàn thiện, song vẫn còn tồn tại một số bất cập trong quy định của Luật Luật sư như, nội dung, chương trình đào tạo nghề luật sư, v.v... Thực tế cho thấy, chỉ có chương trình đào tạo kỹ năng nghề nghiệp mà chưa đào tạo về kiến thức và kỹ năng liên quan đến quản trị, điều hành TCHNLS; thiếu cơ chế thực chất để giám sát chặt chẽ về phương thức tổ chức hoạt động và quản trị các mô hình doanh nghiệp là VPLS, công ty luật, v.v... Vì vậy, thực tiễn tại TP.HCM các TCHNLS áp dụng những phương thức quản lý điều hành rất đa dạng và phong phú, không có sự thống nhất. Phần lớn các TCHNLS này áp dụng phương pháp truyền thống là phân công công việc trực tiếp đến từng luật sư. Số lượng các TCHNLS áp dụng phương pháp điều hành,

quản lý theo nhóm, có giao ban công việc hàng tuần, hàng tháng chỉ chiếm số lượng rất nhỏ, thậm chí một số TCHNLS quản lý công việc một cách tùy tiện, lỏng lẻo, người đứng đầu tổ chức hành nghề không nắm rõ được toàn bộ các công việc của tổ chức mình “*Số lượng TCHNLS áp dụng phương pháp quản trị, điều hành theo thông lệ quốc tế còn quá ít do quy mô của tổ chức mình rất nhỏ. Có thể nói, tại TP.HCM hầu hết các TCHNLS chuyên sâu trong lĩnh vực thương mại quốc tế có trung bình 04 Luật sư/tổ chức; số TCHNLS có từ 10 Luật sư trở lên hết sức khiêm tốn*” [77, tr.32],[78, tr.117]. Có thể kể tên một số công ty luật tiêu biểu tại TP.HCM như:

- (1) Công ty luật hợp danh YKVN. Địa chỉ: Phòng 1102, lầu 11, tòa nhà Metropolitan, số 235 Đồng Khởi, Quận 1, TP.HCM;
- (2) Công ty luật hợp danh Luật Việt. Địa chỉ: tầng 6, Pax Sky Building, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. HCM;
- (3) Công ty luật TNHH Quốc Tế Việt Nam (Vilaf- Hồng Đức). Địa chỉ: Phòng 404-406, Lầu 4, tòa nhà Plaza- Sài Gòn; số 39 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM;
- (4) Công ty luật TNHH Phước và cộng sự (Phước & Parner). Địa chỉ: 70 Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM;
- (5) Công ty luật TNHH Tư Vấn Quốc Tế (Indochine Counsel). Địa chỉ: Phòng 305, tầng 3, Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP.HCM (quy mô trên 20 luật sư và chuyên gia).

iv/ Vấn đề xóa tên luật sư thành viên của Đoàn Luật sư TP.HCM và thực trạng thực hiện trong thời gian qua

Vừa qua, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư TP.HCM có ban hành Quyết định số 05/QĐ-ĐLS, ngày 27/12/2018 về việc xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư TP.HCM đối với 320 Luật sư, với lý do các luật sư này đã không đóng Đoàn phí thành viên liên tục nhiều năm.

Quyết định nêu trên căn cứ vào Luật Luật sư hiện hành và căn cứ vào Điều lệ Liên Đoàn luật sư Việt Nam (đã được phê duyệt theo Quyết định số: 1573/QĐ-BTP, ngày 28/8/2015, của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp). Nội dung Quyết định nêu rõ: “*Xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư TP.HCM 320 luật sư vì đã không đóng phí thành viên liên tục nhiều năm theo quy định điểm c, khoản 3 và khoản 5, Điều 40 Điều lệ Liên Đoàn luật sư Việt Nam*”.

Theo Điều 40 của Điều lệ Liên Đoàn luật sư Việt Nam quy định các trường hợp “*kỷ luật đối với luật sư*”, nội dung mô tả tại điểm c, khoản 3 và khoản 5 Điều này thì: Trường hợp luật sư không đóng phí thành viên thời hạn mười hai (12) tháng, thì bị Đoàn Luật sư thông báo công khai trong phạm vi Đoàn Luật sư (điểm a, khoản 5). Nếu mười tám (18) tháng không đóng phí sau khi đã được thông báo công khai thì đương nhiên luật sư đó bị Đoàn Luật sư xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư (điểm b, khoản 5 và điểm c, khoản 3 Điều 40). Danh sách 320 luật sư bị xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư TP.HCM đã được công bố công khai trên website của Đoàn Luật sư TP.HCM.

Về nguyên tắc, Đoàn Luật sư TP.HCM phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp TP.HCM và đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư và đề nghị Liên Đoàn luật sư Việt Nam thu hồi Thẻ luật sư đối với các luật sư bị xóa tên (theo khoản 3 Điều 85, Luật Luật sư hiện hành). Các luật sư bị xóa tên có quyền khiếu nại quyết định có số nói trên của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư TP.HCM lên Ban thường vụ Liên Đoàn luật sư Việt Nam (theo Điều 86, Luật Luật sư hiện hành). Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Ban thường vụ Liên Đoàn luật sư Việt Nam thì, luật sư bị kỷ luật có quyền khiếu nại lên Bộ Trưởng Bộ Tư pháp. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Thực tế cho thấy, đây là lần đầu tiên có nhiều luật sư thành viên của Đoàn Luật sư TP.HCM bị xử lý cùng lúc bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách vì nợ phí thành viên. Hình thức kỷ luật bị xóa tên khỏi danh sách luật sư của một Đoàn Luật sư là hình thức kỷ luật nặng nhất đối với một luật sư theo Điều lệ Liên Đoàn luật sư Việt Nam và theo Điều 85 Luật Luật sư hiện hành.

Từ sự kiện nêu trên, tác giả có một số ý kiến như sau:

Việc nợ phí thành viên hay nói cách khác là “nợ tiền đoàn phí” là quan hệ dân sự thuần túy giữa một bên là Đoàn Luật sư và bên kia là luật sư nợ tiền đoàn phí. Qua cách tiếp cận nội dung được mô tả tại khoản 5 Điều 40, của Điều lệ Liên Đoàn tác giả cho rằng, quy định này vô hình trung đã “hành chính hóa” một quan hệ dân sự. Bởi, *thứ nhất*, việc luật sư “nợ tiền đoàn phí” khác biệt rất lớn với hành vi vi phạm hành

chính của luật sư (một chủ thể pháp luật); *thứ hai*, việc luật sư nợ một khoản “tiền đoàn phí” thì Đoàn Luật sư có thể khởi kiện dân sự yêu cầu Tòa án buộc luật sư phải trả tiền nợ đoàn phí cho Đoàn Luật sư. Có thể nói, việc Đoàn Luật sư yêu cầu luật sư trả nợ “tiền đoàn phí” bằng vụ kiện dân sự là một yêu cầu hoàn toàn có căn cứ và hợp pháp (theo quy định tại Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015).

Sau khi có bản án hoặc quyết định (đã có hiệu lực) của Tòa án có thẩm quyền, nếu luật sư nợ tiền đoàn phí không chịu trả “khoản nợ tiền đoàn phí”, lúc này Đoàn Luật sư xóa tên luật sư với lý do: Luật sư không chấp hành bản án/quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cũng chưa muộn.

Từ các căn cứ nêu trên, tác giả cho rằng quy định tại điểm c, khoản 3 và khoản 5, Điều 40 Điều lệ Liên Đoàn luật sư Việt Nam cần được sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn tổ chức và hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư trong điều kiện hiện nay.

v/ Thực trạng tại TP.HCM hiện nay đang tồn tại “phổ luật sư” là một trong những hạn chế

Trên địa bàn TP.HCM hiện đã và đang tồn tại một “phổ luật sư” trên tuyến phố Ngô Quyền, thuộc địa bàn phường 7 và phường 11, Quận 5, TP.HCM. Tại đây, tập trung nhiều VPLS, công ty luật và có cả các công ty dịch thuật thành lập theo Luật Doanh nghiệp, chuyên hoạt động cung cấp các loại dịch vụ pháp lý phổ biến như: Dịch vụ pháp lý về nhà - đất (hỗ trợ khách hàng thực hiện các giao dịch dân sự liên quan đến nhà/đất); tư vấn pháp luật các loại, từ việc tư vấn pháp luật dân sự đến pháp luật kinh doanh, thương mại, v.v...có lẽ chỉ ở TP.HCM mới tồn tại thực trạng “phổ luật sư”, vì vậy, cần tìm hiểu để trả lời câu hỏi nguyên nhân do đâu? giải pháp xử lý tình trạng “phổ luật sư” như thế nào? Câu trả lời về nguyên nhân tác giả sẽ trình bày ở các tiểu mục tiếp theo. Tuy nhiên, về biện pháp xử lý tình trạng tồn tại “phổ luật sư” thì tác giả cho rằng: cần phải có khung pháp lý phù hợp.

Tác giả luận án xin khái quát sơ lược về sự ra đời và các nguyên nhân tồn tại “phổ luật sư” tại TP.HCM như sau:

Thứ nhất, vào thời điểm năm 1995, cùng với sự kiện Sở Tư pháp TP.HCM thành lập Phòng Công chứng (nhà nước) số 2- TP.HCM, chính thức hoạt động kể từ ngày 01/11/1995 (tại địa chỉ số: 94-96 Ngô Quyền, Phường 7, Quận 5, TP.HCM), thì khi đó xuất hiện một số đơn vị (chủ yếu là các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật doanh nghiệp trước đây) chuyên cung cấp dịch vụ pháp lý cho người dân. Do pháp luật doanh nghiệp lúc bấy giờ không cấm các Doanh nghiệp thành lập và hoạt động “liền kề nhau” trên một tuyến phố.

Khi Pháp Lệnh luật sư năm 2001 ban hành đã cho phép luật sư được tự do thành lập VPLS và Công ty luật hợp danh, các chủ thể không phải do luật sư thì không được cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, vì thế, các đơn vị có trụ sở trên tuyến phố này họ đã tự “*tổ chức lại*” và hợp tác với nhiều luật sư để thành lập nhiều mô hình kinh doanh dịch vụ pháp lý như: VPLS, công ty luật, chi nhánh hay văn phòng giao dịch của các TCHNLS khác nhau và hoạt động tại các địa chỉ kinh doanh có sẵn. Và do vậy, “phố luật sư” tiếp tục được duy trì và tồn tại.

Thứ hai, trước đây, khi Chính phủ chưa thực hiện chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực công chứng, khi đó pháp luật chưa cho phép thành lập văn phòng công chứng tư nhân, vì vậy thực tiễn thực thi pháp luật về công chứng đã phát sinh cơ chế độc quyền của các Phòng Công chứng Nhà nước, trong đó có Phòng Công chứng số 2-TP.HCM. Từ cơ chế độc quyền dẫn đến tình trạng quá tải trong hoạt động công chứng các loại giấy tờ, giao dịch tại các Phòng Công chứng Nhà nước. Vì thế, khi có nhu cầu công chứng, để tránh sự chen lấn, chờ đợi thì người dân tìm đến các “dịch vụ tư” tức là dịch vụ pháp lý tư nhân do các luật sư của VPLS hoặc công ty luật hỗ trợ để thực hiện các “dịch vụ công” cho người dân,...v.v.

Thứ ba, do tính chất và đặc thù của nghề luật sư là nghề tự do, hoạt động nghề nghiệp của luật sư trước hết phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội và sự điều tiết của thị trường dịch vụ pháp lý, nên không thể cấm luật sư và các chủ thể là các TCHNLS đăng ký thành lập VPLS hoặc công ty luật ở gần nhau trong một khu vực hay trên một tuyến phố tại một địa phương. Bên cạnh đó, có thể nói sự tồn tại “phố luật sư” tại TP.HCM một phần cũng do nhu cầu của người dân và nhu cầu của xã hội.

3.2.7. Đánh giá chung về thực trạng pháp luật và thực thi pháp luật về tổ chức hành nghề luật sư

Nghiên cứu thực trạng về TCHNLS tại TP.HCM và thực tiễn thi hành pháp luật về TCHNLS, Luận án phát hiện những hạn chế sau đây đồng thời nhận diện về những nguyên nhân của các hạn chế này.

- Một số hạn chế bất cập và tồn tại

Thứ nhất, một trong những tồn tại cản trở việc thành lập TCHNLS đối với các chủ thể là những luật sư trẻ, luật sư chưa qua hành nghề luật sư thực thụ với thời gian liên tục hai (02) năm. Nghĩa là, điều kiện để một luật sư thành lập hoặc tham gia thành lập một TCHNLS là phải có ít nhất hai (02) năm hành nghề liên tục hoặc hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức (theo điểm a, khoản 3 Điều 32, Luật Luật sư hiện hành) thực sự là một rào cản cần được sớm sửa đổi để phù hợp với điều kiện hiện nay.

Thứ hai, theo luật chuyên ngành quy định luật sư phải “*chuyển sinh hoạt Đoàn*” khi luật sư tham gia thành lập VPLS hoặc công ty luật mà không phải là thành viên của Đoàn luật sư nơi có VPLS/công ty luật phải chuyển về gia nhập Đoàn Luật sư nơi có VPLS/công ty luật hoặc chi nhánh của VPLS/công ty luật (theo khoản 5 Điều 32, Luật Luật sư hiện hành) đây thực sự là một quy định “cứng nhắc” mang tính miễn cưỡng, và là rào cản không cần thiết.

Thứ ba, theo nội dung mô tả tại điểm d, khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư hiện hành, rằng: hồ sơ đăng ký thành lập/đăng ký hoạt động “phải” có “*Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư*”. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đến nay các văn bản dưới luật (Nghị định, thông tư) đã không có bất cứ một văn bản nào giải thích, hướng dẫn chi tiết “*loại giấy tờ nào chứng minh trụ sở của Tổ chức hành nghề luật sư*” và gồm những giấy tờ gì? Chính lý do này, nên trong thực tế khi đăng ký hoạt động cho VPLS/công ty luật có nơi cung cấp Hợp đồng thuê nhà hoặc hợp đồng mượn nhà (có công chứng); có nơi lại cung cấp văn bản thuê văn phòng/thuê mặt bằng (không cần công chứng), v.v... Do vậy, quá trình thực hiện đã gây ra không ít khó khăn, cản trở trong việc đăng ký thành lập TCHNLS.

Thứ tư, qua nghiên cứu về vấn đề vốn góp hay nói cách khác là phần đóng góp của mỗi luật sư thành viên trong TCHNLS, có thể nói, theo pháp luật về luật sư

và TCHNLS hiện nay, chưa có quy định mức vốn tối thiểu cho hoạt động của VPLS/công ty luật; chưa có phương thức tính giá trị góp vốn, phân chia lợi nhuận, thực hiện nghĩa vụ thuế, cũng như giới hạn trách nhiệm bằng tài sản của luật sư góp vốn vào VPLS/công ty luật liên quan đến hoạt động nghề nghiệp giữa luật sư với khách hàng [90, tr.88-89]. Và do vậy, pháp luật về TCHNLS của ta chưa giải quyết được tình trạng mâu thuẫn về tỷ lệ góp vốn thành lập VPLS/công ty luật với trách nhiệm vô hạn của luật sư. Đồng thời, pháp luật về TCHNLS chưa xác định một cách chuẩn xác về đối tượng phải thực hiện nghĩa vụ thuế. Luận án xác định đây là bất cập cần được tiếp tục nghiên cứu và kịp thời bổ sung vào Luật Luật sư hiện hành.

Thứ năm, về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của TCHNLS cho khách hàng do lỗi gây ra của luật sư thuộc tổ chức mình (theo khoản 5 Điều 40, Luật Luật sư hiện hành). Tác giả Luận án thấy rằng, quy định này chỉ mô tả chung chung, nửa vời, và chưa có cơ chế pháp lý để giải quyết các tranh chấp (nếu có) giữa luật sư với khách hàng hay giữa TCHNLS với luật sư thành viên,...v.v. Thực trạng này đã gây ra những khó khăn, vướng mắc cho các TCHNLS khi thực hiện trên thực tế, và là rào cản lớn cho sự tồn tại và phát triển của TCHNLS trong giai đoạn hiện nay tại Việt Nam.

Thứ sáu, vấn đề TCHNLS thực hiện nghĩa vụ “bắt buộc” mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình là hết sức cần thiết (theo khoản 6 Điều 40, Luật Luật sư hiện hành). Tuy nhiên, theo tác giả thì chế định này chỉ mang tính khái quát, mô tả rất chung chung, không quy định rõ các tiêu chí cũng như định mức bảo hiểm phải mua là bao nhiêu? Dựa vào cơ sở pháp lý nào và mức bảo hiểm như thế nào là phù hợp?...v.v. Thực trạng này gây ra khó khăn trong thực tiễn thi hành và gây ra lúng túng trong công tác kiểm tra giám sát TCHNLS thực hiện nghĩa vụ này. Thiết nghĩ, chế định trên cần được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện trong Luật Luật sư hiện hành, nhằm tạo cơ chế pháp lý thực thi hiệu quả.

Thứ bảy, pháp luật về TCHNLS hiện nay còn thiếu tính hệ thống. Vấn đề này được thể hiện khá rõ qua các luật như: Luật Luật sư hiện hành; Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản pháp luật đang được sử dụng để điều chỉnh đến các TCHNLS ở Việt Nam như: Nghị định 123; Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14/10/2011 [13]. Bên cạnh đó, các văn bản dưới luật (Thông tư, Nghị định), kể cả Luật Luật sư hiện hành là khung pháp lý điều chỉnh trực tiếp đến các hình thức

TCHNLS được soạn thảo và ban hành dựa trên nền tảng là Luật Doanh nghiệp năm 2005 (đã hết hiệu lực). Và do vậy, tác giả có thể khẳng định rằng pháp luật về TCHNLS ở Việt Nam hiện nay đang thiếu tính hệ thống, tính đồng bộ cần thiết. Thực trạng này chắc chắn sẽ gây ra những khó khăn nhất định trong việc thực thi trên thực tế;

Thứ tám, các quy định của pháp luật về TCHNLS hiện hành còn tồn tại khá nhiều các quy định chồng chéo, mâu thuẫn với nhau. Có thể thấy rất rõ nét ở những nội dung liên quan ví dụ như: Tài khoản của VPLS; tư cách pháp nhân của công ty luật hợp danh; cơ cấu tổ chức của VPLS/công ty luật và những quy định về các biện pháp tổ chức lại TCHNLS,...v.v. Thực trạng đã gây ra những khó khăn rất lớn trong công tác tổ chức và hoạt động của TCHNLS trên thực tế. Để các TCHNLS trong cả nước nói chung và các TCHNLS tại TP.HCM nói riêng, có thể phát triển một cách bền vững cả về số lượng cũng như chất lượng, thì rất cần phải khắc phục những bất cập này;

Thứ chín, còn tồn tại khá nhiều nội dung của các quy định pháp luật hiện hành chưa thực sự phù hợp với hình thức tổ chức và hoạt động của VPLS/công ty luật hiện nay. Qua những phân tích về thực trạng pháp luật trong mục 3.1, có thể dễ dàng nhận thấy, có không ít quy định được đưa ra chưa thật sự phù hợp với thực tiễn hoặc thiếu cơ sở lý luận cũng như thực tế. Có thể kể đến một số vấn đề như: (i) Quy định cứng nhắc về hình thức pháp lý của TCHNLS; (ii) Quy định về các điều kiện gia nhập thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp cũng như trình tự đăng ký thành lập TCHNLS còn khá chung chung, chưa có sự phân biệt cụ thể và rõ ràng giữa VPLS và công ty luật; (iii) Một số nội dung trong các quy định về tổ chức và hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS,...v.v. Như luận án đã phân tích trong mục 3.1, cũng cần phải rà soát, xem xét, sửa đổi, bổ sung và kiện toàn thì mới có thể tạo ra một khung pháp lý phù hợp với thực trạng của TCHNLS ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay;

Thứ mười, một số nội dung quan trọng liên quan đến các TCHNLS chưa được pháp luật đề cập đến, đơn cử như: (i) vấn đề tổ chức lại tổ chức của VPLS, thiếu vắng quy định hợp nhất và sáp nhập; (ii) là vấn đề công ty luật không được chuyển đổi thành VPLS; (iii) thiếu vắng một số nội dung liên quan đến những hoạt động cơ bản của TCHNLS, vấn đề về quản lý, điều hành (quản trị TCHNLS) của

TCHNLS,...v.v.

Tác giả Luận án cho rằng, mặc dù cũng là một trong những loại Doanh nghiệp, song đối với các TCHNLS (VPLS, công ty luật) có những đặc thù riêng, do đó việc áp dụng chung quy chế pháp lý như các loại hình Doanh nghiệp (kinh doanh, thương mại,...) thông thường là không thực sự phù hợp, và do vậy sẽ không thể tạo ra môi trường thuận lợi cho các TCHNLS tồn tại và phát triển. Vì những lý do trên, pháp luật về TCHNLS hiện hành cần phải bổ sung, hoàn thiện những quy định để điều chỉnh những vấn đề còn bỏ ngỏ nhằm tạo ra một khung pháp luật chặt chẽ và chuẩn mực cho các TCHNLS Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- Những hạn chế nêu trên và phần trình bày ở tiểu mục 3.2.6 bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ quan sau đây:

Thứ nhất, về nhận thức, tuy đã có sự chuyển biến so với trước khi có Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, song trước yêu cầu đổi mới đất nước, cùng với sự vận hành của cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, nhiều cấp Đảng ủy chưa có sự quan tâm đúng mức đến các hoạt động của TCHNLS, nhiều nơi còn tình trạng buông lỏng nhiệm vụ giám sát và phối hợp quản lý các hoạt động của luật sư, ví dụ như Đoàn Luật sư TP.HCM.

Bên cạnh đó cũng còn một số cơ quan hữu quan chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò và nhiệm vụ của luật sư hay các TCHNLS. Đặc biệt, trong hoạt động tham gia tố tụng vẫn còn một số nơi có quan niệm không đúng về tư cách chủ thể trong hoạt động tư pháp của luật sư, thực tế cho thấy, các Cơ quan tiến hành tố tụng tại TP.HCM họ quan niệm luật sư chỉ là “người *tham gia tố tụng*” và phạm vi hoạt động luật sư thuộc lĩnh vực “*bổ trợ tư pháp*” nên vai trò của luật sư chỉ là người “trợ giúp pháp lý” mang tính bị động, phụ thuộc hoàn toàn vào sự chấp thuận hay không chấp thuận của những người tiến hành tố tụng, v.v...

Thứ hai, tính chuyên nghiệp trong công tác quản lý tổ chức và hoạt động của luật sư còn hạn chế. Mặc dù pháp luật về luật sư có quy định tương đối cụ thể nhiệm vụ quản lý nhà nước và nhiệm vụ tự quản, song trên thực tế cách hiểu và vận dụng các quy định này còn chưa đúng, thậm chí có mâu thuẫn giữa Sở Tư pháp và Đoàn luật sư trong cách hiểu và thực hiện nhiệm vụ của mình. Một số tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư nhận thức chưa đầy đủ về vai trò quản lý nhà nước đối

với các TCHNLS, từ đó có biểu hiện quá đề cao vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và muốn thoát ly khỏi sự quản lý của Nhà nước. Mặt khác, công tác quản lý nhà nước đối với luật sư và hoạt động của TCHNLS tại Sở Tư pháp ở một số địa phương trong đó có thể kể đến là Sở Tư pháp TP.HCM còn tình trạng buông lỏng, các phòng ban chuyên môn của Sở này chỉ tập trung vào thực hiện một số nhiệm vụ và công việc hành chính đơn thuần.

Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan nêu trên, tác giả Luận án nhận diện một số nguyên nhân khách quan sau đây:

Thứ nhất, trước sự phát triển nhanh về kinh tế, xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn về TCHNLS và pháp luật về TCHNLS trong những năm qua chưa được coi trọng và đầu tư đúng mức, công tác quản lý luật sư và hành nghề luật sư chậm được đổi mới kịp thời, vì thế các quy định có liên quan đến TCHNLS và thực thi pháp luật chưa theo kịp sự phát triển của đất nước.

Thứ hai, từ sau khi Quốc hội ban hành Luật Luật sư năm 2006 và sau đó được sửa đổi và bổ sung năm 2012, bên cạnh mặt tích cực đã tạo hành lang pháp lý và động lực phát triển các TCHNLS và nghề luật sư cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) đã bộc lộ rõ những mặt bất cập và hạn chế như đã trình bày ở phần trên. Bên cạnh đó, tác giả có thể khẳng định rằng: đối tượng điều chỉnh của Luật Luật sư hiện hành mới chỉ ở phạm vi hẹp, chỉ quy định chung về tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư. Các quy định về điều kiện thành lập, tham gia thành lập, hình thức tổ chức hành nghề luật sư còn khá chung chung, chưa phân biệt rõ ràng giữa văn phòng luật sư và công ty luật.

Thứ ba, việc giám sát hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư chưa được Ban Chủ nhiệm các Đoàn luật sư quan tâm đúng mức hoặc chưa quan tâm và nhìn chung chưa được thực hiện tốt. Sở dĩ có tình trạng này một phần do pháp luật quy định chưa rõ về mối quan hệ giữa Đoàn Luật sư và tổ chức hành nghề luật sư; mặt khác, do năng lực quản lý, điều hành của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư còn yếu kém. Hơn nữa, chức năng tự quản với những nhiệm vụ, quyền hạn được nhà nước và pháp luật giao cho Đoàn Luật sư đối với TCHNLS và hành nghề luật sư là quá mới mẻ, trong khi chưa có cơ chế pháp lý rõ ràng cũng như việc hướng dẫn cụ thể.

Kết luận chương 3

Chương 3 của luận án đã trình bày, phân tích, đánh giá thực trạng của TCHNLS theo pháp luật, thực trạng pháp luật về TCHNLS và thực tiễn áp dụng pháp luật về TCHNLS tại TP.HCM trong giai đoạn hiện nay. Theo đó, nội dung cụ thể của chương này đã giải quyết các vấn đề như:

Thứ nhất, mô tả có phân tích cụ thể từng vấn đề có liên quan đến các điều kiện, tiêu chí để chủ thể pháp luật là các TCHNLS có thể thành lập, gia nhập thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp; mô tả cơ cấu tổ chức nội bộ của VPLS, công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH hai thành viên trở lên, công ty luật TNHH-MTV. Thông qua nội dung đã trình bày và phân tích, tác giả đã xác định được bộ máy quản lý, điều hành của TCHNLS theo pháp luật chung và pháp luật chuyên ngành trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, phân tích và nhận xét thực trạng các vấn đề về hoạt động của các TCHNLS theo pháp luật Việt Nam hiện nay. Qua nội dung trình bày và phân tích, tác giả đã đề cập các vấn đề bao gồm: Những hoạt động phổ biến của TCHNLS, các phương thức trong hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS; xác định các biện pháp tổ chức lại như hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi của TCHNLS. Thông qua nội dung được đề cập, tác giả Luận án đã xác định được những hoạt động cơ bản và chủ yếu của TCHNLS theo pháp luật.

Thứ ba, trong chương này tác giả cũng đã phân tích, đánh giá và nhận xét pháp luật về TCHNLS theo từng nội dung cụ thể của các quy định pháp luật điều chỉnh các vấn đề được đề cập bao gồm: Các quy định về quyền và nghĩa vụ của TCHNLS; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của luật sư cho khách hàng, nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư và những vấn đề liên quan đến bảo hiểm nghề nghiệp trong lĩnh vực hành nghề luật sư; các trường hợp (tự nguyện và bắt buộc) chấm dứt hoạt động của TCHNLS hay nói cách khác là các trường hợp rút lui khỏi thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý của các TCHNLS. Thông qua các nội dung đã trình bày, tác giả Luận án đã xác định được những quy định cụ thể nhằm xác định các chủ thể pháp luật là TCHNLS “họ” được phép làm gì và có nghĩa vụ phải làm gì.

Thứ tư, trong phần này tác giả đã trình bày và phân tích các quy định tạo dựng hành lang pháp lý cho công tác quản lý luật sư và hành nghề luật sư trong giai đoạn hiện nay. Thông qua các nội dung đã trình bày, tác giả Luận án đã khẳng định các quy định về quản lý luật sư và hành nghề luật sư là một trong những phương tiện chủ yếu và cơ bản để thực hiện công tác quản lý về hành nghề luật sư và TCHNLS trong giai đoạn hiện nay ở nước ta.

Thứ năm, trong chương này tác giả đã mô tả, phân tích tình hình thực hiện pháp luật về TCHNLS từ thực tiễn tại TP.HCM, các nội dung được đề cập bao gồm: thực tiễn thực thi pháp luật về thành lập VPLS, công ty luật; các hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của TCHNLS, thực trạng thực hiện các biện pháp tổ chức lại, thực trạng thực hiện pháp luật về chấm dứt hoạt động/giải thể của các TCHNLS từ thực tiễn TP.HCM;

Bên cạnh đó, tác giả cũng đã mô tả những vướng mắc còn tồn tại từ thực tiễn tại TP.HCM, những vấn đề được đề cập như: Sự buông lỏng trong công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động nghề nghiệp của luật sư và hành nghề luật sư tại TP.HCM; sự phát triển không đồng đều, mất cân đối về trình độ chuyên môn, số lượng luật sư và tổ chức hành nghề luật sư; hay là các nguyên nhân của sự tồn tại một “phổ luật sư” tại TP.HCM;

Thứ sáu, đánh giá thực trạng tồn tại những vướng mắc là rào cản gây ra nhiều khó khăn trong thực tế thực thi pháp luật về TCHNLS và thực trạng pháp luật về TCHNLS hiện nay ở Việt Nam. Thông qua nội dung đã trình bày, tác giả Luận án đã chỉ ra những bất cập, hạn chế của các quy định pháp luật, xác định những nội dung cần hoàn thiện góp phần tạo ra khung pháp lý thực sự phù hợp với loại hình TCHNLS trong giai đoạn hiện nay tạo điều kiện cho thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý ở Việt Nam phát triển ổn định.

Qua những vấn đề được trình bày tại chương 3 của luận án, có thể nói những nội dung thể hiện trong chương này đã xác lập cơ sở thực tiễn để cùng với cơ sở lý luận thể hiện trong chương 2, tạo nên cơ sở khoa học cho các đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật về TCHNLS trong chương 4.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VIỆT NAM, PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

4.1. Nhu cầu hoàn thiện

Với thực trạng pháp luật về luật sư Việt Nam hiện nay và để có thể “*sớm đạt mục tiêu phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, theo hướng chuyên nghiệp hóa*” thì một trong những vấn đề cấp bách là phải gấp rút hoàn thiện hình thức TCHNLS và quy định của pháp luật hiện hành về luật sư và hành nghề luật sư nhằm tạo ra một hành lang pháp lý thật sự chuẩn mực cho các TCHNLS phát triển. Vấn đề hoàn thiện các loại hình TCHNLS theo pháp luật Việt Nam và từng bước hoàn thiện pháp luật về luật sư, hành nghề luật sư bởi các lý do sau:

Thứ nhất, xuất phát từ những tồn tại, bất cập của pháp luật về tổ chức và hoạt động của TCHNLS như tác giả đã phân tích ở chương 3 của Luận án, để tạo cơ sở pháp lý làm nền tảng, nhằm phát triển nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư ở nước ta ngang tầm với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và đáp ứng hội nhập quốc tế của Việt Nam. Mặt khác, thực tế hiện nay số lượng luật sư hiện có so với dân số cả nước vẫn còn quá thấp, sự phát triển số lượng luật sư và TCHNLS chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã gây ra sự mất cân đối lớn về số lượng luật sư giữa các vùng, miền. Vì vậy, cần phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động hành nghề luật sư.

Thứ hai, xuất phát từ thực trạng số lượng và chất lượng đội ngũ luật sư hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp. Phần lớn các luật sư của Việt Nam hiện nay chưa được đào tạo một cách bài bản về quản trị doanh nghiệp và kỹ năng tranh tụng tại tòa án các cấp. Số lượng TCHNLS, và luật sư hành nghề tại các TCHNLS có trình độ và kiến thức pháp luật quốc tế, có trình độ ngoại ngữ giỏi và hành nghề chuyên sâu trong các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế vẫn còn chưa nhiều.

Thứ ba, nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước với phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội- nghề nghiệp của luật sư còn chưa được thực hiện tốt trong thực tiễn. Các Đoàn Luật sư địa phương còn hạn chế về năng lực và điều kiện thực tế để phát huy đầy đủ vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý luật sư và TCHNLS. Liên Đoàn luật sư Việt Nam với tư cách là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trong phạm vi toàn quốc để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của luật sư trong hành nghề thực tế chưa phát huy hiệu quả trong vai trò tự quản của tổ chức xã hội-ngề nghiệp của luật sư. Trong khi đó, Nhà nước không thể làm thay công việc của Đoàn Luật sư, không thể can thiệp vào các hoạt động có tính chất tự quản của luật sư. Do vậy, trong quản lý hành nghề luật sư, vẫn còn tình trạng thiếu tập trung, thiếu thống nhất từ phía tổ chức xã hội-ngề nghiệp của luật sư.

Thứ tư, xuất phát từ tính chất nghề luật sư là nghề tự do, các TCHNLS cung cấp dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của khách hàng, nên sự phát triển về số lượng công việc của luật sư trong TCHNLS trước hết là nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Nhà nước ta, vì vậy, Nhà nước và pháp luật cũng cần tạo cơ hội cho luật sư có những mô hình/hình thức tổ chức hoạt động phù hợp với thông lệ quốc tế để phát triển quan hệ hợp tác, giao lưu với các đối tác nước ngoài.

Thứ năm, xuất phát từ công tác xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, hoàn thiện thể chế về luật sư và hành nghề luật sư; xây dựng cơ chế bảo đảm cho luật sư thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật; nâng cao chất lượng tranh tụng của luật sư tại các phiên tòa,v.v... cũng là một trong những yêu cầu cần thiết phải được hoàn thiện[109, tr.57]

4.2. Định hướng hoàn thiện hình thức Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật và hoàn thiện pháp luật về tổ chức hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

(1) Hoàn thiện Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư phải đảm bảo dựa trên cơ sở quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư

Theo như trình bày trên (1), thì nội dung hoàn thiện có hai vấn đề, đó là hoàn thiện các hình thức TCHNLS theo pháp luật Việt Nam và hoàn thiện quy định pháp luật về tổ chức và hoạt động của TCHNLS. Quá trình hoàn thiện cần thể chế hóa đầy đủ tinh thần của Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2 tháng 6 năm 2005 của Bộ chính trị về cải cách tư pháp đến năm 2020, hoàn thiện thể chế pháp luật nhằm phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, vững về bản lĩnh chính trị, trong sáng về đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội đối với chất lượng dịch vụ pháp lý của luật sư, phục vụ đắc lực cho công cuộc cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế [117, tr.143].

(2) Cần hoàn thiện pháp luật nhằm tăng cường trách nhiệm pháp lý của TCHNLS và trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư trong hành nghề

Cần khẳng định nghề luật sư là một nghề tự do trong xã hội, hoạt động nghề nghiệp của luật sư và hoạt động của TCHNLS là những hoạt động đòi hỏi trách nhiệm rất cao. Vì vậy, tổ chức và hoạt động của TCHNLS cần được xây dựng trên nguyên tắc phải chịu trách nhiệm pháp lý vô hạn nhằm phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế bảo đảm để luật sư thực hiện tốt các quyền nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư.

(3) Hoàn thiện pháp luật về TCHNLS phải phân định rõ công tác quản lý Nhà nước về luật sư và chế độ tự quản của tổ chức xã hội-ngề nghiệp của luật sư

Phân định rõ và hợp lý giữa công tác quản lý nhà nước về luật sư và chế độ tự quản của tổ chức xã hội-ngề nghiệp của luật sư theo hướng Nhà nước chỉ làm những gì thuộc về chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước, tổ chức xã hội-ngề nghiệp phát huy vai trò tự quản đối với luật sư và tổ chức hành nghề luật sư. Đây cũng là nội dung rất quan trọng mà việc hoàn thiện pháp luật về TCHNLS cần hướng tới.

(4) Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tính kế thừa

- Tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật thể hiện khả năng đáp ứng được đầy đủ nhu cầu điều chỉnh quan hệ xã hội. Điều này đòi hỏi việc ban hành pháp luật phải chú ý tới các văn bản pháp luật cùng điều chỉnh các quan hệ trong cùng lĩnh vực như Luật Doanh nghiệp, Luật Dân sự, Luật Luật sư, v.v... Tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật có ảnh hưởng tới tính khả thi của pháp luật.

Hệ thống pháp luật nước ta rất đa dạng về thể loại và số lượng rất lớn; do nhiều cơ quan ban hành với trình tự, thủ tục khác nhau, nên sự mâu thuẫn, chồng chéo là điều khó tránh khỏi. Ngoài ra, quá trình xây dựng pháp luật chúng ta còn thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu tính dự báo nên những văn bản pháp luật được ban hành thường lạc hậu hơn so với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, chính vì vậy dẫn đến những khó khăn trong quá trình thực hiện.

Để khắc phục những mâu thuẫn, chồng chéo, không thống nhất giữa các văn bản pháp luật cùng điều chỉnh về vấn đề tổ chức và hoạt động của TCHNLS, chúng ta nên xây dựng Luật Luật sư theo hướng:

Cần phải xác định rõ mối quan hệ giữa luật chung (tức Luật Doanh nghiệp) với luật chuyên ngành (Luật Luật sư) cũng như phạm vi, ranh giới giữa luật chung với luật chuyên ngành cùng điều chỉnh quan hệ tổ chức và hoạt động của TCHNLS. Theo đó, Luật Doanh nghiệp chỉ điều chỉnh những vấn đề chung của Doanh nghiệp như: tên Doanh nghiệp, nguyên tắc góp vốn, vốn pháp định, các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp, v.v... còn những vấn đề mang tính cá biệt, cần có quy định cụ thể trong luật chuyên ngành, thì Luật Luật sư sẽ điều chỉnh. Có như vậy mới đảm bảo sự thống nhất, tính đồng bộ trong nội dung pháp luật cũng như quá trình áp dụng pháp luật về tổ chức và hoạt động của TCHNLS.

- *Tính kế thừa*, để khắc phục những hạn chế, bất cập trong các văn bản pháp luật điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của TCHNLS, nên xây dựng Luật Luật sư theo hướng: Kế thừa những quy định của Pháp Lệnh luật sư năm 2001; Luật Luật sư năm 2006; Luật Luật sư sửa đổi năm 2012; Nghị định số 87/2003/NĐ-CP ngày 22/7/2003 của Chính phủ; Nghị định số 123, v.v... Đây cũng là nội dung mà việc hoàn thiện các quy định về TCHNLS và pháp luật về TCHNLS cần hướng tới.

4.3. Các giải pháp hoàn thiện tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam

4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện về hình thức tổ chức hành nghề luật sư Thứ nhất, kiến nghị hoàn thiện chế định về Văn phòng luật sư

Với loại hình VPLS do một hoặc một số luật sư thành lập, theo quy định tại Điều 18, Pháp Lệnh luật sư 2001, thì khi đó, VPLS được tổ chức và hoạt động theo

loại hình hợp danh là phù hợp, và do vậy, chỉ tính thời điểm Quốc Hội dự thảo Luật Luật sư năm 2006, thì trên cả nước có hơn 800 Văn phòng luật sư đã được đăng ký và hoạt động hiệu quả [115].

Tuy nhiên, sau đó Luật Luật sư năm 2006 được ban hành, đã không kế thừa hình thức VPLS hợp danh do một số luật sư tham gia thành lập mà đã sửa đổi và bổ sung theo hướng chỉ cho phép luật sư thành lập và đăng ký hoạt động với loại hình VPLS chỉ do một luật sư thành lập và làm chủ sở hữu văn phòng. Mặt khác, VPLS theo quy định tại Điều 33, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) chỉ được tổ chức và hoạt động theo loại hình Doanh nghiệp tư nhân.

Đến nay, hình thức VPLS theo Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) chưa thực sự thừa nhận theo đúng bản chất nghề nghiệp luật sư và thông lệ quốc tế. Do vậy, trên thực tế đã gây ra không ít khó khăn và phiền toái trong quá trình tổ chức thực hiện, vì lẽ đó, rất cần sự tiếp cận của pháp luật về loại hình VPLS dựa trên chính những đặc thù, những sự khác biệt nhất định và tính truyền thống của VPLS so với các loại hình doanh nghiệp khác, mà *không thể xem mô hình VPLS chỉ đơn thuần như là doanh nghiệp tư nhân* để điều chỉnh giống như các doanh nghiệp tư nhân thông thường.

Từ các lý do trên, cùng với nội dung đã trình bày và phân tích tại điểm (1), tiểu mục 3.1.2.1, mục 3.1.2 (VPLS) của Luận án, tác giả kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 33, Luật Luật sư hiện hành theo hướng:

Một là, ở đoạn 1, khoản 1 của Điều luật này, thay đổi cụm từ “văn phòng luật sư do một luật sư thành lập” bằng cụm từ “Văn phòng luật sư do ít nhất hai luật sư thành lập”; và thay đổi cụm từ “được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân” bằng cụm từ “được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh”. Ở đoạn 2 của khoản 1, Điều luật này, thay đổi cụm từ “luật sư thành lập văn phòng luật sư là Trưởng văn phòng” bằng cụm từ “các luật sư thành viên hợp danh thỏa thuận cử một luật sư làm trưởng văn phòng”; và thay cụm từ “phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng” bằng cụm từ “các luật sư thành viên hợp danh phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng”;

Hai là, ở khoản 2 Điều luật này, thay đổi cụm từ “tên của văn phòng luật sư do luật sư lựa chọn” bằng cụm từ “ Tên gọi của văn phòng luật sư, do các luật sư hợp danh thỏa thuận lựa chọn”.

Sau khi được sửa đổi, bổ sung Điều 33, Luật Luật sư được viết lại như sau:

Điều 33 (sửa đổi, bổ sung):

“1. Văn phòng luật sư do ít nhất hai luật sư thành lập, được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh.

Các luật sư thành viên hợp danh thỏa thuận cử một luật sư làm Trưởng văn phòng. Trưởng văn phòng là người đại diện theo pháp luật của văn phòng. Các luật sư thành viên hợp danh phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng.

2. Tên gọi của văn phòng luật sư, do các luật sư hợp danh thỏa thuận lựa chọn và theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “văn phòng luật sư”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề luật sư khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc .

3. Văn phòng luật sư có con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật”.

- Thứ hai, kiến nghị hoàn thiện chế định về Công ty luật hợp danh

Qua nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài, có thể nhận thấy, ngoài hình thức hành nghề luật sư mang tính truyền thống như công ty luật hợp danh thông thường, họ còn cho phép luật sư được hành nghề với hình thức công ty luật hợp danh hữu hạn, đơn cử như:

Ở Hoa Kỳ, công ty luật hợp danh bao gồm hợp danh thông thường và hợp danh hữu hạn. Công ty hợp danh thông thường do các luật sư cùng nhau thành lập, điều hành công ty cũng như cùng chịu trách nhiệm và cùng hưởng lợi nhuận thu được. Các luật sư trong công ty hợp danh thông thường chịu trách nhiệm cá nhân và liên đới đối với các nghĩa vụ của công ty. Công ty hợp danh hữu hạn do ít nhất hai luật sư trở lên thành lập, trong đó có ít nhất một luật sư chịu trách nhiệm vô hạn về

các nghĩa vụ của công ty (hội viên nhận vốn), còn các luật sư khác chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi góp vốn vào công ty (hội viên hùn vốn)[79, tr.21],[84, tr.38-39].

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 và trước đó là Luật Doanh nghiệp năm 2005, thì kinh doanh dịch vụ pháp lý là một ngành nghề kinh doanh mà cá nhân phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện luật định, thì mới được phép lựa chọn thành lập các loại hình doanh nghiệp để tiến hành kinh doanh dịch vụ pháp lý. Hơn nữa, việc mở rộng và cho phép thêm hình thức công ty luật hợp danh hữu hạn trong Luật Luật sư (luật chuyên ngành) không trái với Luật Doanh nghiệp năm 2014 (luật chung) và cũng không cản trở việc luật sư chọn các hình thức hành nghề khác để hoạt động. Ngược lại, có thể nói, *loại hình công ty luật hợp danh hữu hạn* phù hợp với đặc thù của nghề luật sư và phù hợp hơn so với các loại hình công ty luật TNHH (kể cả một thành viên hoặc hai thành viên trở lên) theo thực trạng của Luật Luật sư hiện hành.

Mặt khác, với loại hình công ty luật hợp danh hữu hạn cho thấy, trong cơ cấu tổ chức có ít nhất là một luật sư thành viên chịu trách nhiệm vô hạn đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty, còn đối với công ty luật TNHH thì không có bất kỳ thành viên nào chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ cũng như các nghĩa vụ của công ty. Bên cạnh đó, với sự xuất hiện của mô hình công ty luật hợp danh hữu hạn trong Luật Luật sư “*sửa đổi*” sẽ là một giải pháp để giải quyết các hạn chế và tồn tại đối với loại hình công ty luật TNHH, đơn cử tác giả có thể tổ chức lại mô hình công ty luật TNHH bằng biện pháp chuyển đổi các loại hình công ty luật TNHH thành công ty luật hợp danh hữu hạn, nhằm phù hợp hơn với tính chất và đặc thù của hoạt động nghề nghiệp luật sư mà vẫn phù hợp với điều kiện và khả năng của các luật sư Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ các phân tích trên, cùng với các nội dung đã trình bày tại điểm (2), tiểu mục 3.1.2.1, mục 3.1.2 (về công ty luật hợp danh) tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 34, Luật Luật sư hiện hành theo hướng:

Một là, ở khoản 1 thay cụm từ “công ty luật trách nhiệm hữu hạn” bằng cụm từ “công ty luật hợp danh hữu hạn”; bổ sung cụm từ “được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh”;

Hai là, ở khoản 2 của Điều luật này, bỏ cụm từ “công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn”; bổ sung cụm từ “công ty luật hợp danh hữu hạn” trong đó có ít nhất một luật sư chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty;

Ba là, bỏ hẳn khoản 3 của Điều luật này;

Bốn là, ở khoản 4 của Điều luật này, bỏ hẳn hai cụm từ “công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên” và cụm từ “luật sư làm chủ sở hữu công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên là giám đốc công ty”. Đồng thời, bổ sung cụm từ “công ty luật hợp danh hữu hạn” vào khoản 4 của Điều luật;

Năm là, ở khoản 5 của Điều luật này, bỏ hẳn cụm từ “công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên” thay vào đó là cụm từ “công ty luật hợp danh hữu hạn”; bỏ các cụm từ “tên của công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu lựa chọn” và bỏ cụm từ “công ty luật trách nhiệm hữu hạn”

Sau khi được sửa đổi, bổ sung Điều 34, Luật Luật sư được viết lại như sau:
“Điều 34: Công ty luật

1. Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật hợp danh hữu hạn được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh. Thành viên của công ty luật phải là luật sư.

2. Công ty luật hợp danh do ít nhất hai luật sư thành lập, thành viên hợp danh phải liên đới chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ của công ty. Công ty luật hợp danh hữu hạn do ít nhất hai luật sư thành lập, trong đó có ít nhất một luật sư chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của công ty.

3. (khoản này chúng tôi kiến nghị bãi bỏ);

4. Các thành viên công ty luật hợp danh và công ty luật hợp danh hữu hạn thỏa thuận cử một thành viên làm Giám đốc công ty.

5. Tên của công ty luật hợp danh và công ty luật hợp danh hữu hạn do các thành viên thỏa thuận lựa chọn và theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng phải bao gồm cụm từ “công ty luật hợp danh”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề luật sư khác đã được đăng ký hoạt động, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc ”.

- Thứ ba, kiến nghị sửa đổi chế định về công ty luật trách nhiệm hữu hạn

Có thể nói, Luật Luật sư năm 2006 được Quốc Hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2007, đã đánh dấu một cột mốc quan trọng trên chặng đường chuyên nghiệp hóa nghề luật sư ở Việt Nam nói chung và hoạt động hành nghề luật sư tại TP.HCM nói riêng. Theo đó, Luật Luật sư đã thống nhất điều chỉnh thị trường dịch vụ pháp lý, không còn sự phân biệt phạm vi hoạt động giữa VPLS và công ty luật như trước đây (theo Pháp Lệnh luật sư năm 2001). Vậy nên, cá nhân muốn thành lập TCHNLS nhằm hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thì buộc phải là luật sư và phải được điều chỉnh bởi Luật Luật sư và quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Bản chất của TCHNLS đã được thừa nhận là “doanh nghiệp”, nghề luật sư lần đầu tiên được xem là một nghề kinh doanh dịch vụ (tương tự như quan niệm về nghề luật sư của thế giới). Đáng chú ý là sự mở rộng hình thức hành nghề luật sư đang tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi cho luật sư khẳng định mình trong nhiều lĩnh vực mà trước đây chưa hề tồn tại ở Việt Nam.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng ở Việt Nam hiện nay, pháp luật đã cho phép thành lập quá nhiều hình thức TCHNLS, cụ thể như: VPLS, công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH-MTV, công ty luật TNHH hai thành viên trở lên. Ngoài ra, còn có các TCHNLS nước ngoài tại Việt Nam, v.v...

Trong số các chủ thể được pháp luật cho phép thành lập như tác giả đã trình bày ở trên, thì có lẽ loại hình công ty luật TNHH là một trong những hình thức hành nghề luật sư chưa thật sự hợp lý bởi, như Luận án đã phân tích tại tiểu mục 3.1.2.1, mục 3.2.2 (về công ty luật TNHH hai thành viên trở lên và công ty luật TNHH-MTV) về đặc thù của nghề luật sư là phải chịu trách nhiệm pháp lý vô hạn trong hoạt động hành nghề. Ngoài ra, nghề luật sư là một nghề có tính độc lập, tính độc lập trong hoạt động nghề nghiệp là thuộc tính bản chất của nghề nghiệp luật sư và phải tự chịu mọi trách nhiệm trong hành nghề. Thế nhưng, khi hành nghề dưới hình thức là một công ty luật TNHH theo Luật Luật sư hiện hành, thì hoạt động nghề nghiệp của luật sư chỉ chịu trách nhiệm pháp lý theo chế độ trách nhiệm hữu hạn. Nói cách khác, khi luật sư hành nghề với tư cách cá nhân thì chịu trách nhiệm pháp lý vô hạn trước pháp luật; nhưng nếu luật sư hoạt động hành nghề trong công ty luật TNHH thì chỉ chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp của mình trong công ty.

Từ các nội dung trình bày trên, tác giả kiến nghị sớm có giải pháp sửa đổi, tổ chức lại hình thức TCHNLS dưới hình thức công ty luật TNHH nhằm đảm bảo những đòi hỏi của pháp luật theo những chuẩn mực cần thiết. Cụ thể, tác giả đề nghị thay đổi chủ thể này trong Luật Luật sư theo hướng:

Một là, đề nghị bãi bỏ hình thức hành nghề luật sư theo loại hình công ty luật TNHH-MTV và công ty luật TNHH hai thành viên trở lên, được mô tả và quy định tại Điều 34 Luật Luật sư hiện hành;

Hai là, cần có lộ trình để thực hiện các biện pháp tổ chức lại bằng giải pháp chuyển đổi loại hình công ty luật TNHH (một thành viên và hai thành viên trở lên) thành Văn phòng luật sư hợp danh hoặc công ty luật hợp danh.

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện các điều kiện và tiêu chí thành lập tổ chức hành nghề luật sư

(1) Kiến nghị đối với vấn đề điều kiện chủ thể thành lập TCHNLS phải hành nghề luật sư liên tục qua hai năm

Như đã trình bày tại mục 3.1.1 (ở điều kiện/tiêu chí thứ hai), theo Luật luật sư hiện hành (điểm a, khoản 3 Điều 32, Luật Luật sư) xác định chủ thể có thể tham gia thành lập TCHNLS phải là luật sư thực thụ hành nghề ít nhất hai (02) năm liên tục. Theo quan điểm tác giả Luận án, quy định như vậy là chưa thực sự hợp lý, bởi lẽ: Với yêu cầu này làm cho việc thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS của các luật sư trở nên khó khăn, và vô tình điều kiện này là rào cản không cần thiết, bởi trong mọi trường hợp, TCHNLS chỉ có thể được thành lập khi và chỉ khi có sự tham gia của các chủ thể là những luật sư đã thực thụ hành nghề hai năm và phải có tính liên tục trong thời hạn đó. Mặt khác, theo tác giả thì: Bản chất của nghề luật sư là nghề tự do, tự chịu trách nhiệm về mọi rủi ro phát sinh trong quá trình hành nghề và có nghĩa vụ bắt buộc phải bồi thường mọi thiệt hại cho khách hàng do lỗi của luật sư trong hoạt động nghề nghiệp gây ra. Do đó, quy định như trên là không thực sự cần thiết và phần nào hạn chế hoạt động nghề nghiệp của luật sư.

Từ những lý do trên, tác giả kiến nghị nên bãi bỏ quy định “...luật sư phải có ít nhất hai năm hành nghề liên tục ...” mới đủ điều kiện thành lập TCHNLS, nội dung được mô tả tại điểm a, khoản 3 Điều 32, Luật Luật sư hiện hành.

(2) Kiến nghị đối với vấn đề chuyển Đoàn Luật sư khi thành lập TCHNLS

Như đã trình bày tại mục 3.1.1 (ở điều kiện/tiêu chí thứ tư), theo Luật luật sư hiện hành (khoản Điều 32) theo tác giả thì quy định tại Điều khoản này “buộc” luật sư không phải là thành viên của Đoàn Luật sư nơi có TCHNLS mà bản thân là thành viên, phải chuyển về gia nhập Đoàn Luật sư địa phương, nơi mà luật sư thành lập TCHNLS hoặc chi nhánh TCHNLS là một quy định không khoa học và chưa phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Bởi, thiết nghĩ việc buộc luật sư chỉ có thể được thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS tại địa phương có Đoàn Luật sư mà mình là thành viên, song nếu thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS ở địa phương khác tỉnh, thì luật sư phải chuyển đến gia nhập Đoàn Luật sư nơi có trụ sở của TCHNLS là không cần thiết. Dường như quy định này được đặt ra chỉ để quản lý về số lượng TCHNLS do thành viên của Đoàn Luật sư mình quản lý nhiều hay ít, mà không lý giải được tính tất yếu và sự cần thiết cho nhiệm vụ quản lý của Đoàn Luật sư. Trái lại, việc luật sư ở tỉnh này, khi thành lập hoặc tham gia thành lập TCHNLS ở một tỉnh khác buộc phải chuyển về gia nhập Đoàn Luật sư nơi có trụ sở TCHNLS là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất cân đối về số lượng luật sư giữa các Đoàn Luật sư của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trên phạm vi cả nước.

Từ thực trạng nói trên, tác giả Luận án kiến nghị nên bãi bỏ quy định tại khoản 5 Điều 32 của Luật này, bởi đây thực sự không phải là một điều kiện có tính khoa học và trong chừng mực nhất định đã gây trở ngại cho hoạt động hành nghề luật sư.

(3) Kiến nghị bổ sung nội dung xác định mức vốn tối thiểu (vốn pháp định) của TCHNLS vào Điều lệ công ty luật và VPLS

- Về bản chất pháp lý, có thể nói các hình thức TCHNLS là loại hình doanh nghiệp, vì vậy theo quan điểm của tác giả, thì khi chủ thể thành lập TCHNLS (VPLS hợp danh hay công ty luật hợp danh) phải có bản điều lệ của chủ thể này trong thành phần hồ sơ đăng ký hoạt động theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) và Điều 7 Nghị định 123.

Như nội dung Luận án đã trình bày tại mục 3.1.1, tiểu mục (2) (về các tiêu chí về hồ sơ đăng ký hoạt động) và mục 3.2.7 (tiểu mục thứ tư), chúng ta rất dễ nhận thấy trong nội dung của Điều lệ công ty luật thiếu vắng phần xác định vốn góp

hay nói cách khác là phần đóng góp của mỗi luật sư thành viên trong công ty.

Mặt khác, pháp luật về TCHNLS của nước ta chưa có quy định về mức vốn tối thiểu của TCHNLS, vì vậy Luật sư hiện hành chưa giải quyết được các vấn đề có liên quan như: tình trạng mâu thuẫn về tỷ lệ góp vốn hay tỷ lệ đóng góp của các thành viên sáng lập công ty; chưa có phương thức tính giá trị góp vốn, khó xác định về đối tượng chịu thuế và chưa xác định được phương thức tính thuế của chủ thể này, v.v...

Từ thực trạng nêu trên, tác giả Luận án kiến nghị, bổ sung nội dung xác định vốn tối thiểu hay vốn pháp định vào nội dung bản Điều lệ TCHNLS (tức Điều lệ của VPLS hợp danh và công ty luật hợp danh) tạo khung pháp lý ổn định để loại hình doanh nghiệp này tồn tại và phát triển đúng quy định.

(4) Kiến nghị sửa đổi điều kiện về thành phần hồ sơ đăng ký hoạt động TCHNLS quy định tại điểm d, Khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012)

Như Luận án đã trình bày tại mục 3.1.1 và mục 3.2.7 (thứ ba) của Luận án, cho thấy pháp luật về TCHNLS hiện tại có quy định, khi luật sư có nhu cầu thành lập TCHNLS cần phải xây dựng một bộ hồ sơ gồm các thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư năm 2006. Theo điểm d của khoản 2, Điều luật này quy định, hồ sơ đăng ký hoạt động của TCHNLS phải có: “*Giấy tờ chứng minh trụ sở của TCHNLS*”. Với cụm từ “*Giấy tờ chứng minh trụ sở*” được mô tả tại Điều khoản này mang tính chung chung, vì vậy có thể hiểu giấy tờ này là: Một hợp đồng thuê/mượn nhà; hoặc hợp đồng mượn văn phòng làm việc; giấy mượn/thuê văn phòng, v.v... hoặc cũng có thể hiểu là: Giấy cam kết có trụ sở làm việc của TCHNLS hay là giấy chủ quyền nhà của luật sư dùng để lập văn phòng làm việc, v.v... Các loại giấy tờ được liệt kê như trên, có thể được chấp nhận hoặc không chấp nhận. Tác giả Luận án cho rằng, quy định như trên có thể sẽ dẫn đến cơ chế đối xử không công bằng của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với TCHNLS, bởi có chủ thể phải nộp giấy này và có chủ thể lại không phải cung cấp giấy tờ đó,... Mặt khác, quy định này cũng có thể dẫn đến tình trạng tùy tiện, sách nhiễu, gây khó khăn cản trở do có nhiều cách hiểu khác nhau.

Từ những nhận định trên, tác giả kiến nghị sửa đổi điểm d, khoản 2 Điều 35, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012) theo hướng: Các chủ thể đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động TCHNLS chỉ cần có “*văn bản tự cam kết có trụ sở làm việc của TCHNLS*” là hợp lệ. Bởi, theo quan điểm của tác giả Luận án

việc sửa đổi như trên cũng sẽ làm đơn giản hơn thủ tục xây dựng hồ sơ thành lập TCHNLS và tương đồng với các quy định của Luật Doanh nghiệp hiện nay đối với việc đăng ký thành lập doanh nghiệp thông thường. Đồng thời, phần nào làm đơn giản bớt gánh nặng cho các chủ thể đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho TCHNLS.

4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện một số quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật

(1) Hoàn thiện đối với các vấn đề tổ chức lại tổ chức hành nghề luật sư

Từ những nội dung đã được trình bày tại mục 3.1.3 của luận án, tác giả có thể đưa ra các nhận xét chung về vấn đề tổ chức lại TCHNLS hiện nay như sau:

Thứ nhất: Hiện chỉ có các công ty luật cùng loại mới có thể thực hiện được biện pháp tổ chức lại là hợp nhất, sáp nhập. Còn các VPLS thì không được tổ chức lại bằng biện pháp hợp nhất hay sáp nhập;

Thứ hai: Các công ty luật không cùng loại có thể thực hiện biện pháp tổ chức lại bằng phương thức chuyển đổi hình pháp lý cho nhau. Còn VPLS thì chỉ có thể chuyển đổi thành công ty luật, ngược lại mô hình công ty luật không được chuyển đổi thành VPLS.

Từ thực trạng nêu trên, tác giả Luận án kiến nghị: Cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 45, Luật Luật sư hiện hành theo hướng:

Một là, ở khoản 1 và khoản 2 của Điều luật này, bỏ cụm từ “*cùng loại*”. Đồng thời, thay đổi cụm từ “*công ty luật*” bằng cụm từ “*tổ chức hành nghề luật sư*”;

Hai là, ở khoản 3 đoạn 1 của Điều luật này, bổ sung cụm từ “*văn phòng luật sư hợp danh*” thay cho cụm từ “*văn phòng luật sư*” và bổ sung cụm từ “*công ty luật và ngược lại*” thay cho cụm từ “*công ty luật*”; thay đổi cụm từ “*nghĩa vụ của văn phòng luật sư*” bằng cụm từ “*nghĩa vụ của văn phòng luật sư hợp danh hoặc công ty luật bị chuyển đổi*”;

Ba là, bỏ hẳn quy định tại đoạn 2, khoản 3 của Điều luật này; và giữ nguyên khoản 4 của Điều này.

Sau khi sửa đổi, bổ sung Điều 45 Luật Luật sư “sửa đổi” được viết lại như sau: “*Điều 45: Hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư*

1. Hai hoặc nhiều tổ chức hành nghề luật sư có thể hợp nhất thành một tổ chức

hành nghề luật sư mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích

hợp pháp sang tổ chức hành nghề luật sư hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các tổ chức hành nghề luật sư bị hợp nhất.

2. *Một hoặc nhiều tổ chức hành nghề luật sư có thể sáp nhập vào tổ chức hành nghề luật sư khác bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức hành nghề luật sư nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của tổ chức hành nghề luật sư bị sáp nhập.*

3. *Văn phòng luật sư hợp danh có thể chuyển đổi thành công ty luật và ngược lại trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của văn phòng luật sư hợp danh hoặc công ty luật bị chuyển đổi theo quy định của pháp luật.*

4. *Chính phủ quy định thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư.”*

Bên cạnh đó, pháp luật về TCHNLS cần thay đổi cách tiếp cận đối với các biện pháp tổ chức lại TCHNLS trên cơ sở đảm bảo sự phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2014, không nên duy trì cách tiếp cận như hiện nay tại Nghị định 123 (Điều 12, điều 13, điều 14 và điều 15), bởi quy định tại các điều luật này không hề giúp gì được các TCHNLS, mà trái lại, đã tạo ra những sự khác biệt không cần thiết giữa các TCHNLS trong giai đoạn hiện nay.

(2) Kiến nghị bổ sung quy định điều chỉnh vấn đề Tổ chức hành nghề luật sư bồi thường thiệt hại cho khách hàng

Như đã trình bày tại mục 3.1.4 (về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho khách hàng), tác giả Luận án có thể đưa ra một nhận định chung về vấn đề bồi thường thiệt hại do lỗi mà luật sư của TCHNLS gây ra cho khách hàng (khoản 5 Điều 40, Luật Luật sư hiện hành) như sau:

Theo tinh thần của quy định tại khoản 5 Điều 40, Luật Luật sư hiện hành được hiểu là: Khi luật sư của TCHNLS gây ra thiệt hại cho khách hàng thì, TCHNLS phải có trách nhiệm bồi thường trước cho khách hàng do lỗi mà luật sư của tổ chức mình gây ra trong quá trình hành nghề, hay nói cách khác là luật sư đã có lỗi trong quá trình tư vấn, xử lý hồ sơ vụ/việc cho khách hàng, ví dụ như: tư vấn sai pháp luật do nghiệp vụ của luật sư còn non kém và đã gây ra thiệt hại cho khách hàng của VPLS,...v.v. Về nguyên tắc, dĩ nhiên luật sư tư vấn sai dẫn đến hậu quả là khách hàng bị thiệt hại, thì phải bồi thường cho khách hàng bất luận luật sư đó có nghiệp vụ như thế nào.

Sau đó, luật sư đã gây ra thiệt hại cho khách hàng phải có nghĩa vụ hoàn trả lại một khoản tiền cho TCHNLS đã chi trả về khoản bồi thường cho khách hàng bị thiệt hại theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp luật sư không hoàn trả lại tiền cho TCHNLS, thì TCHNLS có quyền yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo pháp luật.

Từ nhận xét trên, tác giả kiến nghị: Cần bổ sung một Điều luật mới, quy định nguyên tắc bồi thường thiệt hại cho khách hàng khi luật sư của TCHNLS gây ra. Điều luật bổ sung có thể là ĐIỀU 40 a, với nội dung kiến nghị như sau: “*ĐIỀU 40a: Nguyên tắc bồi thường thiệt hại cho khách hàng khi luật sư của Tổ chức hành nghề luật sư gây ra như sau:*

- 1. Tổ chức hành nghề luật sư phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng do lỗi mà luật sư của tổ chức mình gây ra trong quá trình hành nghề luật sư;*
- 2. Luật sư gây thiệt hại phải hoàn trả lại một khoản tiền cho tổ chức hành nghề luật sư đã chi trả khoản tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề luật sư có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật”.*

(3) Kiến nghị về vấn đề TCHNLS mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư (theo quy định tại khoản 6 Điều 40, Luật Luật sư hiện hành)

Có thể nói, hoạt động nghề nghiệp luật sư nói chung và hành nghề luật sư dưới các loại hình doanh nghiệp (hình thức VPLS hoặc công ty luật) nói riêng là hoạt động đòi hỏi trách nhiệm rất cao. Do đó, luật sư và TCHNLS phải tự chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất cho khách hàng do lỗi của mình gây ra trong lĩnh vực hành nghề. Và do vậy, pháp luật hiện hành buộc TCHNLS phải có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 6 Điều 40, Luật Luật sư hiện hành, bởi việc bồi thường thiệt hại thông qua chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp sẽ chắc chắn hơn, bảo đảm hơn trong việc bồi thường thiệt hại cho khách hàng.

Từ phân tích trên, cùng với các nội dung đã trình bày tại mục 3.1.4 của Luận án, tác giả kiến nghị: Bổ sung văn bản quy phạm pháp luật, có thể là ban hành Nghị định hoặc thông tư nhằm chi tiết hóa quy định tại khoản 6 Điều 40, Luật Luật sư

hiện hành. Cụ thể, những vấn đề cần được đề cập trong Nghị định hoặc thông tư dự kiến ban hành gồm có các nội dung:

Một là, Liên Đoàn luật sư Việt Nam phối hợp chặt chẽ với các Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, soạn thảo “Hợp đồng bảo hiểm mẫu” hoặc mẫu “Bản khế ước bảo hiểm”, trong đó rất cần thiết cụ thể hóa các nguyên tắc về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư và hoạt động tư vấn pháp luật của TCHNLS;

Hai là, quy định mức bảo hiểm bắt buộc “tối thiểu” trong chế định mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với luật sư hành nghề tại các TCHNLS;

Ba là, về lâu dài, đề nghị Bộ Tư pháp cần xây dựng hành lang pháp lý hướng tới các chế định tạo điều kiện cho các Đoàn Luật sư với tư cách là tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư lập một quỹ, đó là “*Quỹ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư thành viên*”. Quỹ này, bắt buộc các luật sư thành viên khi hành nghề phải đóng hàng tháng một khoản phí “Bảo hiểm” nhất định, do Hội Nghị toàn thể thành viên Đoàn Luật sư quyết định căn cứ vào điều kiện, tình hình thực tế của địa phương nơi luật sư tham gia là thành viên.

4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy định về chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

+ *Thứ nhất, kiến nghị bổ sung quy định về hạn chế một số hành vi của tổ chức hành nghề luật sư khi bị chấm dứt hoạt động*

Luật Luật sư hiện hành thiếu vắng các quy định hạn chế TCHNLS thực hiện một số hành vi khi bị chấm dứt hoạt động. Ví dụ như, hành vi cất giấu tài sản, tẩu tán tài sản; ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động TCHNLS, v.v... bởi, khi bị chấm dứt hoạt động, nếu như không bị pháp luật hạn chế TCHNLS thực hiện một số hành vi sau khi bị chấm dứt hoạt động và pháp luật cũng không có chế tài điều chỉnh các hành vi tương tự như ví dụ trên, thì các sáng lập viên hoặc thành viên của TCHNLS có thể thực hiện một số hành vi nhằm trốn tránh các nghĩa vụ dân sự hoặc nghĩa vụ khác, chẳng hạn như: Các nghĩa vụ về thuế, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho khách hàng, nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư hoặc về tiền lương nhân viên, ...v.v mà lẽ ra chủ thể này phải thực hiện theo pháp luật. Đây chính là “*kẽ hở*” pháp lý nghiêm trọng cần phải được bổ sung các quy định để điều chỉnh vấn đề nêu trên.

Từ thực trạng này, tác giả Luận án kiến nghị xây dựng và bổ sung một Điều luật mới, quy định hạn chế TCHNLS thực hiện một số hành vi khi bị chấm dứt hoạt động.

Điều luật mới bổ sung Luật Luật sư (có thể là Điều 47a), với nội dung kiến nghị như sau:

“ ĐIỀU 47a: Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định chấm dứt hoạt động đối với tổ chức hành nghề luật sư:

1. Kể từ khi có quyết định chấm dứt hoạt động theo khoản 1, Điều 47, Luật Luật sư, nghiêm cấm tổ chức hành nghề luật sư, người quản lý tổ chức hành nghề luật sư thực hiện các hành vi như sau:

(a) Cất giấu, tẩu tán tài sản;

(b) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

(c) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của tổ chức mình;

(d) Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện chấm dứt hoạt động tổ chức hành nghề luật sư;

(đ) Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản của tổ chức mình;

(e) Chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đã có hiệu lực.

2. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân có hành vi vi phạm khoản 1 Điều này có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; trong trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường”.

+ Thứ hai, kiến nghị hoàn thiện về vấn đề chấm dứt hoạt động TCHNLS quy định tại khoản 1 Điều 47, Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2012)

Theo quy định tại điểm i khoản 1, Điều 18, Luật Luật sư hiện hành, người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư “*bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật*” thì bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Tuy nhiên, không có nghĩa là việc luật sư bị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Liên Đoàn luật sư Việt Nam thu hồi thẻ luật sư, thì Sở Tư pháp cũng thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS đó. Đây là một trong những bất cập, vướng mắc cần được hoàn thiện. Bởi, thực tế đã chỉ ra rằng: Với lỗi vi phạm hành chính, đơn cử như: TCHNLS “*cho người không phải là luật sư của tổ chức mình hành nghề luật sư dưới danh nghĩa của tổ chức mình*” (theo quy định tại khoản 7 Điều 7, Nghị định 110/2013/NĐ-CP, ngày 24/09/2013 của Chính phủ [31]; được sửa đổi và bổ sung tại Nghị định

67/2015/NĐ-CP, ngày 14/08/2015 của Chính phủ), thì đối tượng vi phạm quy định nói trên đã bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư và bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động TCHNLS. Trong khi đó, vi phạm pháp luật hình sự, bị kết án là tội phạm được quy định trong Bộ Luật hình sự, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn nhiều so với vi phạm hành chính, mà pháp luật đã không quy định bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS vi phạm rõ là không công bằng và thiếu nghiêm minh.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 47 Luật Luật sư hiện hành chưa đề cập đến các trường hợp bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS, đơn cử như các trường hợp sau đây: (i) Các sáng lập viên của VPLS/công ty luật, bị Tòa án tuyên bố mất tích; (ii) hoặc là trường hợp TCHNLS “đóng cửa”, không hoạt động liên tục từ trên sáu (06) tháng mà không báo cáo với Đoàn Luật sư, Sở Tư pháp địa phương trực tiếp quản lý.

Từ những nội dung trình bày trên đây, cùng với nội dung đã phân tích tại mục 3.1.5 của Luận án, tác giả kiến nghị hoàn thiện quy định tại khoản 1 Điều 47, Luật Luật sư hiện hành theo hướng: Bổ sung quy định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của TCHNLS trong một số trường hợp cụ thể sau đây:

(1) Người đại diện hợp pháp (kể cả người đại diện hợp pháp của chi nhánh) của tổ chức hành nghề luật sư bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã bị tòa tuyên án có hiệu lực pháp luật hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích;

(2) Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng luật sư hoặc công ty luật) không đủ số lượng ít nhất hai (02) luật sư thành viên mà không thể bổ sung trong thời hạn từ sáu (06) tháng trở lên;

(3) Tổ chức hành nghề luật sư “đóng cửa” không hoạt động liên tục từ sáu (06) tháng trở lên và không báo cáo với Đoàn Luật sư, Sở Tư pháp địa phương.

4.3.5. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy định về công tác quản lý Nhà nước và chế độ tự quản của tổ chức xã hội-ngành nghiệp của luật sư, nhằm đảm bảo cho các TCHNLS thực hiện đúng pháp luật và hoạt động hiệu quả

- Thứ nhất, kiến nghị hoàn thiện quy định về vấn đề quản lý Nhà nước đối với hành nghề luật sư

Để tránh sự chồng chéo và góp phần bảo đảm hiệu quả trong công tác quản lý Nhà nước và thực thi hiệu quả vai trò tự quản của tổ chức xã hội-ngành nghiệp của luật sư, trước hết cần xác định Nhà nước chỉ quản lý hành nghề luật sư, nghĩa là chỉ

quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư và của các TCHNLS cho

cộng đồng và cho xã hội, với mục tiêu để dịch vụ pháp lý của luật sư đúng pháp luật, góp phần phát triển kinh tế, xã hội của đất nước theo định hướng các chủ trương, chính sách của Nhà nước. Còn nhiệm vụ quản lý luật sư, TCHNLS hoạt động đảm bảo đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, thì hiện nay đã có Liên Đoàn luật sư Việt Nam và các Đoàn Luật sư địa phương quản lý và chỉ đạo.

Thực tiễn thực hiện pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư trong thời gian qua đã chỉ ra rằng: Trước khi Liên Đoàn luật sư Việt Nam được thành lập (năm 2009) và đặc biệt là trước thời điểm ban hành Luật Luật sư năm 2006, công tác quản lý thống nhất trong cả nước về tổ chức và hoạt động luật sư, hành nghề luật sư do Bộ Tư pháp thực hiện. Điều này dẫn đến một số bất hợp lý như sau:

Một là, Bộ Tư pháp là cơ quan Nhà nước cấp bộ lại trực tiếp quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn từ tổ chức đến hoạt động của một tổ chức xã hội-ngề nghiệp. Điều này không phù hợp với nguyên tắc quản lý phổ biến của một cơ quan tham mưu cho Chính phủ trong lĩnh vực tư pháp nói chung và quản lý hành nghề luật sư nói riêng, đặc biệt trong điều kiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp, mở rộng dân chủ, đẩy mạnh xã hội hóa, tiến tới xây dựng xã hội dân sự;

Hai là, Bộ Tư pháp với vị trí là một cơ quan của Chính phủ cấp Trung ương, có chức năng, nhiệm vụ ở tầm vĩ mô, lại phải sa vào những công việc rất vi mô, có khi là vụn vặt. Điều này cũng trái với nguyên tắc quản lý thông thường và đặc biệt không phù hợp với định hướng, mục tiêu và nội dung của cải cách hành chính.

Từ thực trạng nêu trên, cùng với các nội dung đã phân tích tại mục 3.1.6 của Luận án, tác giả kiến nghị: Cần điều chỉnh, bổ sung một số quy định tại Chương 7 của Luật Luật sư hiện hành theo hướng: Bộ Tư pháp (cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương) và Sở Tư pháp (cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương) chỉ quản lý luật sư, hành nghề luật sư với những nội dung đề xuất (quản lý ở tầm vĩ mô) như là:

(i) Xây dựng pháp luật, ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật, xây dựng các chính sách tạo hành lang pháp lý cho việc hành nghề của luật sư, quản lý tổ chức và hoạt động của các TCHNLS;

(ii) Cấp giấy phép hành nghề cho luật sư nước ngoài tại Việt Nam; cấp Giấy phép thành lập TCHNLS nước ngoài;

(iii) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động hành nghề của luật sư; của các TCHNLS nhằm bảo đảm việc tuân theo pháp luật và phát hiện để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động hành nghề của luật sư;

(iv) Kịp thời có các biện pháp hỗ trợ đối với Liên Đoàn luật sư Việt Nam, các Đoàn Luật sư địa phương, các TCHNLS và luật sư trong hành nghề khi Chính phủ xét thấy cần thiết.

Còn những nhiệm vụ khác ở tầm vi mô, cần có sự tin tưởng chuyển giao cho Liên Đoàn luật sư Việt Nam, Đoàn Luật sư các tỉnh đảm trách.

- *Thứ hai*, kiến nghị hoàn thiện quy định liên quan vấn đề tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư

Có thể nói, khi tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư (Liên Đoàn luật sư Việt Nam, Đoàn Luật sư địa phương) thực hiện đầy đủ vai trò tự quản của mình sẽ tác động tích cực đến hoạt động nghề nghiệp của luật sư thành viên, nhiệm vụ này hết sức cần thiết và phải được thực hiện thường xuyên nhằm nhắc nhở luật sư thành viên phải tuân thủ pháp luật, giữ gìn đạo đức, ứng xử nghề nghiệp trong hoạt động hành nghề. Tuy nhiên, hiện nay ngoại trừ một số luật sư đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân, phần nhiều các luật sư hoạt động hành nghề tại TCHNLS của họ. Do đó, Liên Đoàn luật sư Việt Nam và Đoàn Luật sư khó có thể tham gia trực tiếp để tác động đến hoạt động tự quản của chủ thể này, đặc biệt là đối với các TCHNLS khi mà pháp luật chưa quy định điều chỉnh các mối quan hệ này.

Mặt khác, để đảm bảo việc kết hợp giữa công tác quản lý Nhà nước với vai trò tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư thì khi kiểm tra, giám sát hoạt động hành nghề luật sư của các TCHNLS nên có sự kết hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước với tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư (Bộ Tư pháp/Sở Tư pháp phối hợp với Liên Đoàn luật sư Việt Nam/Đoàn Luật sư địa phương). Thông qua đó, tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư mới có thể kiểm tra; giám sát hoạt động của luật sư, của các TCHNLS; cũng thông qua sự kết hợp này, tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư nắm bắt được mức độ tự giác tuân thủ pháp luật của luật sư và TCHNLS trong hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về giám sát hoạt động của luật sư thành viên và các TCHNLS là hết sức cần thiết nhằm phát huy vai trò tự quản của các TCHNLS trong công tác tổ chức cũng như hoạt động của chủ thể này.

Từ thực trạng đã trình bày trên đây, tác giả kiến nghị sửa đổi và bổ sung Điều 84, Luật Luật sư với nội dung như sau:

Điều 84, Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung được viết lại là

“ Điều 84: Trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư
Liên Đoàn luật sư Việt Nam phối hợp với Bộ Tư pháp; Đoàn Luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Sở Tư pháp địa phương kiểm tra, giám sát hoạt động hành nghề luật sư của luật sư và các tổ chức hành nghề luật sư ”.

- Thứ ba, kiến nghị hoàn thiện quy định về nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6, Luật Luật sư hiện hành về nguyên tắc quản lý luật sư, hành nghề luật sư. Qua tiếp cận nội dung của khoản 1, Điều luật này cho thấy, vấn đề quản lý gồm hai (02) nội dung, đó là “*quản lý luật sư*” và “*quản lý hành nghề luật sư*”; thực hiện theo nguyên tắc kết hợp quản lý Nhà nước với chế độ tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư. Nội dung mô tả về nguyên tắc quản lý theo quy định này có những điểm chưa thật rõ ràng và chưa phù hợp với yêu cầu nâng cao vai trò tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư và vai trò tự quản của TCHNLS trong giai đoạn hiện nay, với các lý do sau:

Một là, theo nguyên tắc được mô tả tại khoản 1 Điều này, thì có thể hiểu quản lý luật sư và hành nghề luật sư là công việc của Nhà nước. Nhà nước thực hiện quản lý luật sư và hành nghề luật sư nhằm phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp và của các TCHNLS; chế độ tự quản trong tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư và của các TCHNLS chỉ giữ vai trò thụ động. Điều này cho thấy quan điểm bao biện của Nhà nước, coi nhẹ vai trò của tổ chức xã hội-nghề nghiệp và vai trò tự quản của TCHNLS.

Mặt khác, vào thời điểm ban hành Luật Luật sư năm 2006, Liên Đoàn luật sư Việt Nam chưa được thành lập, tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư khi đó chỉ gồm các Đoàn Luật sư ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, năng lực tự quản còn hạn chế, do vậy chưa có cơ chế thực hiện chế độ tự quản thống nhất trong phạm vi cả nước. Khi đó, vì chưa có Liên Đoàn luật sư Việt Nam nên một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc chức năng tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư được giao cho cơ quan Nhà nước là Bộ Tư pháp và các Sở Tư pháp địa phương.

Trong bối cảnh như vậy thì tất nhiên vai trò của Nhà nước trong quản lý luật sư và hành nghề luật sư là rất quan trọng. Đến nay, sau mười ba (13) năm thi hành Luật Luật sư năm 2006 và đã được sửa đổi, bổ sung một lần vào năm 2012, thế nhưng, các hạn chế này vẫn chưa được cải thiện và khắc phục triệt để. Và do vậy, quan niệm về vị trí, vai trò của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư, vai trò của TCHNLS và của Nhà nước trong quản lý luật sư và hành nghề luật sư cần thiết phải có sự thay đổi của quy định này để phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

Hai là, với nguyên tắc tự quản theo cách tiếp cận của khoản 1 Điều 6, Luật Luật sư năm 2006, thì “*hành nghề luật sư*” chưa được xác định rõ nội hàm hay nói cách khác là chưa xác định rõ về nội dung. Theo cách tiếp cận này có thể hiểu: “*Hành nghề luật sư*” chỉ là những vấn đề gắn với hoạt động hành nghề của luật sư như: Đăng ký hoạt động của TCHNLS, quyền và nghĩa vụ của TCHNLS trong hoạt động hành nghề; và cũng có thể hiểu là: Hành nghề luật sư bao gồm cả những vấn đề khác như quản lý đội ngũ luật sư, tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư, v.v... Chính vì không xác định rõ nội dung như vậy, nên đã có sự không nhất quán trong việc triển khai cụ thể nguyên tắc “kết hợp quản lý” với “chế độ tự quản” ngay trong Luật Luật sư cũng như thực tiễn thực hiện pháp luật.

Ba là, có thể nói, nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư tại Điều 6, Luật Luật sư hiện hành nhằm mục đích là: *bảo đảm việc tuân theo pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử của luật sư*. Tuy nhiên, mục đích quản lý hành nghề luật sư theo quy định trên còn thiếu một nội dung rất quan trọng đó là nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư, nâng cao chất lượng dịch vụ pháp lý của luật sư và phát triển nghề luật sư đáp ứng nhu cầu của xã hội. Quy định của pháp luật không đầy đủ và thiếu chuẩn xác là một phần nguyên nhân dẫn đến trên thực tế thi hành có hiện tượng các cơ quan, Cán bộ Nhà nước, có nhiều nơi khi thực hiện nhiệm vụ quản lý luật sư và hành nghề luật sư đã chỉ chú trọng đến mục đích “*bảo đảm việc tuân theo pháp luật*” mà không chú trọng đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho TCHNLS và luật sư hành nghề, thậm chí có nhiều nơi vô tình hay cố ý gây khó khăn cho hoạt động của luật sư.

Từ thực trạng nói trên, tác giả kiến nghị sửa đổi khoản 1 Điều 6, Luật Luật sư hiện hành, với nội dung đề xuất như sau:

“Điều 6: Nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư

1. Quản lý luật sư, tổ chức hành nghề luật sư và hành nghề luật sư, được thực hiện theo chế độ tự quản kết hợp với quản lý nhà nước về hành nghề luật sư, nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ luật sư có đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, bảo đảm cung cấp dịch vụ pháp lý có chất lượng cho xã hội”.

4.3.6. Nhóm giải pháp thực hiện pháp luật về Tổ chức hành nghề luật sư tại thành phố Hồ Chí Minh

Thứ nhất, về công tác tuyên truyền, phổ biến những nội dung của Luật luật sư hiện hành; pháp luật về TCHNLS; vị trí, vai trò, tầm quan trọng của luật sư, v.v... trên địa bàn TP.HCM trong thời gian qua chưa được Đoàn Luật sư TP.HCM và Sở Tư pháp TP.HCM chưa quan tâm và còn coi nhẹ. Vì thế nên chưa thực sự phát huy hiệu quả, chưa ngấm, chưa thấm sâu vào nhận thức của đông đảo cá nhân, cơ quan, tổ chức tại địa phương này dẫn đến nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý, nhận thức của người dân, các cấp chính quyền về vai trò luật sư, và của TCHNLS chưa được nâng cao. Nhiều người nghèo và đối tượng chính sách ở vùng ven, vùng sâu vùng xa của thành phố Hồ Chí Minh như: Huyện Cần giờ, Huyện Bình chánh, Huyện Củ Chi,... còn chưa biết đến quyền của mình trong việc được hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí và dịch vụ pháp lý của luật sư, TCHNLS và của các Trung tâm trợ giúp pháp lý. Vì vậy, tác giả kiến nghị:

(i) Cần có sự phối hợp giữa Sở Tư pháp TP.HCM với Đoàn Luật sư TP.HCM thường xuyên công tác truyền pháp luật về luật sư; về dịch vụ pháp lý của TCHNLS nhằm nâng cao nhận thức của cơ quan, tổ chức khác và nhân dân về vị trí, vai trò của luật sư trong xã hội, góp phần nâng tính hấp dẫn nghề nghiệp luật sư tại địa phương, kích thích nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của luật sư, của TCHNLS từ phía cơ quan, tổ chức, cá nhân và Doanh nghiệp... hướng tới mục tiêu phát triển thị trường dịch vụ pháp lý tại TP.HCM ổn định, bền vững và tuân thủ đúng pháp luật;

(ii) Cần duy trì công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về luật sư và nghề luật sư, qua đó, nâng cao nhận thức của các Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng về vị trí, vai trò của luật sư trong quá trình giải quyết vụ án nghiêm trọng, phức tạp... tôn trọng luật sư và ý kiến của luật sư, tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong các giai đoạn tố tụng là một trong

những nhiệm vụ của công quyền, cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư.

Thứ hai, về công tác theo dõi, giám sát việc tuân thủ pháp luật, tuân theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư, với nội dung này thực tế cho thấy, Đoàn Luật sư TP.HCM chưa thực hiện hiệu quả; việc phát hiện, xử lý vi phạm của luật sư và TCHNLS còn chưa kịp thời, chưa nghiêm minh...Việc bồi dưỡng, giáo dục về đạo đức nghề nghiệp cho luật sư thành viên còn mang tính hình thức; công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho đội ngũ luật sư thành viên của Đoàn hầu như chưa được quan tâm...Từ nhận xét trên, tác giả kiến nghị:

(i) Cần có quy chế pháp lý quy định một cơ chế thực chất để phát huy có hiệu quả nội dung cơ chế phối hợp giữa Sở tư pháp TP.HCM, Đoàn Luật sư TP.HCM và Hội Luật gia TP.HCM trong công tác giám sát chặt chẽ việc thi hành pháp luật và tuân thủ pháp luật, tuân theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư, và của các TCHNLS trên địa bàn nhằm phát hiện kịp thời các vi phạm của luật sư, TCHNLS và xử lý nghiêm minh;

(ii) Cần nghiên cứu, phân tích và làm rõ những nội dung nào theo Luật Luật sư hiện hành quy định Sở tư pháp phải thực hiện và nội dung thuộc chế độ tự quản của Đoàn Luật sư TP.HCM thực hiện, nhằm phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước với vai trò tự quản. Từ đó, đề xuất/kiến nghị sửa đổi, bổ sung các nội dung mà Luật Luật sư, pháp luật về TCHNLS còn “bỏ ngỏ” hoặc chưa phù hợp. Qua đó, một mặt bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, mặt khác, phát huy được vai trò tự quản của Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Kết luận chương 4

Nghiên cứu tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt Nam qua thực tiễn thực hiện pháp luật về TCHNLS tại TP.HCM, xác định nhu cầu của việc hoàn thiện các hình thức TCHNLS theo pháp luật Việt Nam, xây dựng các quan điểm và đưa ra các định hướng hoàn thiện pháp luật về luật sư, TCHNLS là những vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Do đó, tại chương 4 của Luận án, nghiên cứu sinh đã giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, trong chương này tác giả đã xác định các nhu cầu hoàn thiện về hình thức TCHNLS theo pháp luật Việt Nam; hoàn thiện pháp luật về luật sư,

TCHNLS xuất phát từ các yếu tố: (i) từ thực tế còn tồn tại những bất cập của pháp luật về tổ chức và hoạt động của TCHNLS; (ii) thực trạng về số lượng, chất lượng đội ngũ luật sư và chất lượng dịch vụ pháp lý của luật sư hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp; (iii) thực trạng thực hiện chưa triệt để nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước với vai trò tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư; (iv) tính chất nghề nghiệp luật sư và hành nghề luật sư; (v) yêu cầu xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư; xây dựng cơ chế bảo đảm cho luật sư thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng pháp luật.

Thứ hai, cùng với việc xác định các nhu cầu hoàn thiện các chế định về hình thức TCHNLS và hoàn thiện pháp luật về luật sư, hành nghề luật sư, Luận án đã xây dựng các quan điểm nhằm đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động của luật sư, của TCHNLS trong giai đoạn hiện nay.

Thứ ba, cũng trong chương này, tác giả đã đưa ra một số giải pháp cụ thể liên quan vấn đề hoàn thiện hình thức TCHNLS và hoàn thiện pháp luật về luật sư, hành nghề luật sư, bao gồm việc kiến nghị sửa đổi, bổ sung về hình thức Văn phòng luật sư, công ty luật hợp danh; tổ chức lại loại hình công ty luật TNHH; xác định vốn tối thiểu của VPLS hợp danh và công ty luật; đơn giản hóa các điều kiện, tiêu chí thành lập TCHNLS; bổ sung nguyên tắc bồi thường thiệt hại cho khách hàng của VPLS/công ty luật, thể chế hóa nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư; bổ sung các quyền tổ chức lại của VPLS và công ty luật, v.v... hoàn thiện các quy định về chấm dứt hoạt động của TCHNLS; hoàn thiện cơ chế kết hợp quản lý Nhà nước với chế độ tự quản của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư.

Với mong muốn những nội dung được trình bày và giải quyết trong chương này tạo nên cơ sở lý luận cho việc tiếp tục nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện pháp luật về luật sư, kiện toàn các hình thức TCHNLS Việt Nam theo quy định của pháp luật nhằm phù hợp với điều kiện ở ta trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Kiến toàn các mô hình về TCHNLS theo pháp luật Việt Nam và hoàn thiện pháp luật về TCHNLS ở nước ta hiện nay là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu khoa học pháp lý. Luận án đã lý giải được nhiều nội dung phức tạp liên quan các khái niệm, đặc điểm và vai trò của TCHNLS; khái niệm mới về luật sư, nghề luật sư và pháp luật về TCHNLS; luận giải được các vấn đề liên quan các khái niệm VPLS, công ty luật hợp danh, công ty luật TNHH hai thành viên, công ty luật TNHH một thành viên và đặc trưng của các chủ thể này trong mối quan hệ với nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật và yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật về TCHNLS, nhằm thực hiện chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN và thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp hiện nay. Các kết quả nghiên cứu của luận án đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản sau đây:

Thứ nhất, xây dựng pháp luật về luật sư nói chung và pháp luật về TCHNLS nói riêng, và hoàn thiện các mô hình TCHNLS theo pháp luật Việt Nam hiện nay không chỉ là nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, mà còn là đối tượng nghiên cứu của khoa học pháp lý, cho thấy việc nghiên cứu Tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Việt nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh là cấp thiết, xuất phát từ nhu cầu tất yếu của nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN và cải cách hệ thống tư pháp trong nhiệm vụ đổi mới hệ thống chính trị. Bởi, nền khoa học pháp lý nước ta chưa đạt đến sự thống nhất, nhiều vấn đề về tổ chức và hoạt động của TCHNLS nói chung và hành nghề luật sư nói riêng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cũng như trong quá trình dân chủ hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước khi thực hiện quyền lực tư pháp của mình; các vấn đề quản lý Nhà nước đối với các TCHNLS và hoạt động nghề nghiệp của luật sư ở nước ta vẫn chưa được minh bạch bằng những cơ sở khoa học pháp lý vững chắc.

Thứ hai, trong tiến trình đổi mới ở nước ta, đặc biệt là sau thời điểm ban hành Luật Luật sư năm 2006 cho thấy thực trạng và nhu cầu đòi hỏi có tính khách quan của việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với các TCHNLS và hoạt động nghề nghiệp của luật sư. Nhu cầu tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý trong đời sống xã hội

và của nền kinh tế thị trường ngày càng gia tăng, các quan hệ phát sinh trong quá trình hành nghề luật sư càng mở rộng. Thực trạng giải quyết các tranh chấp phát sinh trong đời sống kinh tế-xã hội trước Tòa án nhân dân các cấp và việc áp dụng pháp luật trong quá trình xét xử còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó, ý thức pháp luật và trình độ hiểu biết pháp luật trong nhân dân còn nhiều hạn chế, v.v... Hoạt động của các Đoàn Luật sư, các TCHNLS, các tổ chức cung ứng dịch vụ pháp lý khác (như Trung tâm trợ giúp pháp lý, Hội Luật gia ...v.v) còn thiếu trật tự, chất lượng, trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của luật sư còn nhiều bất cập. Những bất cập và thách thức từ tiến trình hội nhập nền kinh tế quốc tế đang đòi hỏi phải cụ thể hoá về mặt pháp luật, tạo khung pháp lý ổn định cho các quan hệ kinh tế phát triển, trong đó có khung pháp lý cho các TCHNLS với phạm vi tổ chức và hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý được coi là dịch vụ thương mại theo các tiêu chuẩn của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Thứ ba, Luận án đã chỉ ra được bản chất pháp lý của từng loại hình TCHNLS theo pháp luật Việt Nam, trên cơ sở lý luận tác giả đã phân tích sâu sắc và đã chỉ ra được rằng TCHNLS là một doanh nghiệp với ngành nghề kinh doanh *có điều kiện*, có chức năng cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp cho xã hội. Tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và đăng ký hoạt động theo pháp luật về luật sư và pháp luật về doanh nghiệp, được Nhà nước bảo hộ và là chủ thể của pháp luật.

Thứ tư, đánh giá thực trạng thi hành pháp luật và thực trạng pháp luật về TCHNLS ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nói riêng thời gian qua, luận án đã chỉ ra được những bất cập, hạn chế tồn tại và nguyên nhân của những bất cập, tồn tại đó về các phương diện nhận thức, về cách thức tổ chức hệ thống tư pháp và từ bản thân các TCHNLS trong công tổ chức và hoạt động hành nghề luật sư. Từ đó, luận án đã đưa ra các định hướng khắc phục trong thời gian tới.

Thứ năm, Luận án đã phân tích và chỉ ra được nhu cầu hoàn thiện/kiện toàn các hình thức TCHNLS và hoàn thiện pháp luật về TCHNLS ở Việt Nam hiện nay xuất phát từ nhiều yêu cầu khác nhau, trong đó, quan trọng nhất là từ chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, của công cuộc cải cách tư pháp, nâng cao chất

lượng dịch vụ pháp lý được cung cấp từ các TCHNLS, hoạt động hành nghề luật sư đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Từ các yêu cầu trên, quan hệ pháp luật giữa các chủ thể của nền kinh tế thị trường tham gia trong quá trình hội nhập càng có điều kiện đổi mới minh bạch hơn, có trật tự hơn, thúc đẩy nhu cầu về dịch vụ pháp lý, phù hợp với nền kinh tế trí thức đang phát triển ở Việt Nam.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm định hướng hoàn thiện các hình thức TCHNLS và pháp luật về TCHNLS, Luận án cũng đã đề xuất các giải pháp cụ thể của việc hoàn thiện pháp luật về luật sư, pháp luật về TCHNLS thông qua việc xây dựng, sửa đổi Luật Luật sư, hoàn thiện pháp luật về nội dung VPLS, công ty luật, v.v... xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với hoạt động nghề nghiệp của luật sư và bảo đảm phù hợp với đặc điểm và điều kiện phát triển của Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hoạt động theo định hướng XHCN.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. “*Một số vấn đề về dịch vụ pháp lý, thị trường dịch vụ pháp lý tại Việt nam hiện nay*”, Tạp chí khoa học, Viện Đại học Mở Hà Nội, (số 45) tháng 07/2018, Hà nội, tr.63-72.
2. “*Một số vấn đề lý luận về tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí nghề luật, Học viện Tư pháp, Số chuyên đề: *Luật sư và đạo đức nghề luật sư* (số chuyên đề năm 2018), Hà nội, tr. 21-27.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ kế hoạch và đầu tư (2000), Công văn số 931/BKH-QLKT ngày 18/02/2000, của Tổ công tác thi Luật doanh nghiệp 1999, *về việc đề nghị Bộ Tư pháp ban hành quy chế đăng ký kinh doanh dịch vụ pháp lý*, Hà nội.
2. Bộ Tư pháp (1950), Nghị định số 1/NĐ-VY ngày 12-1-1950, *về việc ấn định điều kiện để làm bào chữa viên và phụ cấp của bào chữa viên*, Hà nội.
3. Bộ Tư pháp (1983), Thông tư số 691/QLTPK ngày 31-10-1983, *về công tác bào chữa*, Hà nội.
4. Bộ tư pháp (1987), Thông tư số 1119-QLTPK, ngày 24/12/1987, *quy định về công tác dịch vụ pháp lý*, Hà nội.
5. Bộ tư pháp (1989), Công văn số 870/CV/DVPL, ngày 26/10/1989, *hướng dẫn về công tác dịch vụ pháp lý*, Hà nội.
6. Bộ Tư pháp (1989), Thông tư số 313/TT-LS ngày 15-4-1989, *Về việc hướng dẫn thực hiện quy chế Đoàn luật sư*, Hà nội.
7. *Bộ Tư pháp (2002), Quyết định số: 356b/QĐ-BTP ngày 05/8/2002, ban hành Quy tắc mẫu về đạo đức nghề nghiệp luật sư, của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Hà Nội.*
8. Bộ Tư pháp (2002), Thông tư số 02/2002/TT-BTP, *hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 94/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001, của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh luật sư*, Hà Nội.
9. Bộ Tư pháp (2003-2006), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, *Cải cách cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của tòa án trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, do Bộ Tư pháp chủ trì*, Hà nội.
10. Bộ Tư pháp (2005), *Thống kê về tổ chức và hoạt động luật sư*, Hà Nội.
11. Bộ Tư pháp -Tổ chức phát triển Quốc tế Thụy Điển (2005), *Tài liệu tham khảo các quy định về luật sư của một số nước*, Hà Nội.
12. Bộ Tư pháp (2007), Thông tư số 02/2007/TT-BTP, hướng dẫn một số quy định của Luật luật sư và Nghị định số 28/2007/NĐ-CP ngày 26/02/2007, *của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật luật sư*, Hà Nội.

13. Bộ Tư pháp (2011), Thông tư số 17/2011/TT-BTP, hướng dẫn một số quy định của Luật luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật luật sư về tổ chức Xã hội-nghề nghiệp của luật sư, của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật luật sư, Hà Nội.
14. Bộ Tư pháp (2012), Báo cáo số 46/BC-BTP ngày 06/03/2012, *Báo cáo tổng kết 5 năm thi hành Luật Luật sư*, (tr. 1-7), Hà nội.
15. Bộ tư pháp (2012), *Báo cáo tổng thuật pháp luật một số nước về luật sư*, Bộ tư pháp, Hà nội.
16. Bộ Tư pháp (2012), Quyết định số 2320/QĐ-BTP ngày 13/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Kế hoạch tổng thể triển khai chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020, Hà nội.
17. Bộ Tư pháp (2015), Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015, *Về việc quy định một số mẫu giấy tờ về Luật sư và hành nghề luật sư*, Hà nội.
18. Bộ tư pháp (2015), Quyết định số: 1573/QĐ-BTP, ngày 28/8/2015, *về việc phê duyệt Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam nhiệm kỳ 2014-2019*, Hà nội.
19. Bộ Tư pháp (2017), Báo cáo số 01/ BC-BTP ngày 03/01/2017, *Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2018*, Hà nội.
20. Bộ Tư pháp -Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa - Nxb Tư pháp, Hà Nội.
21. Bộ Tư pháp -Vụ hỗ trợ tư pháp (2006), *Sổ tay nghiệp vụ tư vấn pháp luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
22. Bộ Tư pháp-Vụ hỗ trợ tư pháp (2011), *Báo cáo về định hướng sửa đổi bổ sung một số điều của Luật luật sư*, (ngày 14/11/2011), Hà Nội.
23. Chính phủ (1995), Nghị định số 42/CP ngày 08/07/1995, *về ban hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà nội .

24. Chính phủ (1998), Nghị định số 92/1998/NĐ-CP ngày 10/11/1998, *quy định về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà nội.
25. Chính phủ (2000), Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03/02/2000, *về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp*, Hà nội.
26. Chính phủ (2001), Nghị định số 94/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001, *quy định chi tiết về thi hành Pháp lệnh Luật sư 2001*, Hà nội .
27. Chính phủ (2003), Nghị định số 65/2003/NĐ-CP ngày 11/6/2003, *về tổ chức hoạt động tư vấn pháp luật*, Hà nội.
28. Chính phủ (2003), Nghị định số 87/2003/NĐ-CP ngày 22/7/2003, *về hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà nội.
29. Chính phủ (2007), Nghị định số 28/2007/NĐ-CP ngày 26/2/2007, *quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật luật sư*, Hà nội.
30. Chính phủ (2008), Nghị định số 131/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, *quy định chi tiết thi hành Luật luật sư*, Hà Nội.
31. Chính phủ (2013), Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013, *về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*, Hà nội.
32. Chính phủ (2013), Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013, *quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư*, Hà nội.
33. Chính phủ (2015), Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015, *về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp 2014*, Hà nội.
34. Chính phủ (2015), Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015, *quy định quản lý và sử dụng con dấu*, Hà nội.
35. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sắc lệnh 217/SL ngày 22-11-1946, *về việc ấn định các thẩm phán ra làm luật sư*, Hà nội.
36. Chu Liên Anh (2011), *Kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư*, Luận án tiến sỹ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà nội.

37. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1949), Sắc lệnh 69/SL ngày 18-6-1949, *về việc những bị can có thể nhờ một công dân không phải là luật sư bào chữa cho, trước các Tòa án thường và Tòa án đặc biệt xử việc tiểu hình và đại hình*, Hà Nội.
38. Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1949), Sắc lệnh số 144/SL ngày 22-12-1949, *về việc mở rộng quyền bào chữa cho các bị cáo trước các Tòa án*, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị *về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị *về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị, *về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), Chỉ Thị 33-CT/TW, *về tăng cường sự lãnh đạo đối với tổ chức và hoạt động của luật sư*, của Trung ương Đảng, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Thông báo số 03-TB/CCTP ngày 29/12/2011, *về việc cần thiết phải đào tạo chung ba chức danh thẩm phán, kiểm sát viên và luật sư*, của Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội.
46. Đoàn luật sư TP. HCM (2014), *Văn kiện đại hội đại biểu Đoàn luật sư Tp.HCM, nhiệm kỳ VI (2013 – 2018)*, TP. HCM.
47. Đoàn luật sư TP. HCM (2017), *Về việc đóng góp ý kiến bằng văn bản về dự thảo nghị định*, Tp. HCM.

48. Đoàn luật sư Tp.HCM (2011), Báo cáo số 9/BC-ĐLS, ngày 15/08/2011, v/v: *Báo cáo tổng kết năm năm thi hành Luật luật sư trên địa bàn TP.HCM*, TP.HCM.
49. Đoàn luật sư Tp.HCM (2016), *Báo cáo tóm tắt tình hình hoạt động năm 2015 và 06 tháng đầu năm 2016*, ngày 22/10/2016, TP. HCM.
50. Đoàn luật sư Tp.HCM (2018), Báo cáo số 04/BC-ĐLS, ngày 05/01/2018, về *tổ chức, hoạt động của Đoàn luật sư Tp.Hồ Chí Minh*, TP. HCM (tr.1, 8 và 9).
51. Đoàn Văn Duy (1996), *Tổ chức luật sư ở Việt Nam*, luận văn thạc sĩ luật, Hà nội.
52. Dương Đình Khuyến (2001), *Vấn đề xã hội hóa hoạt động luật sư và tư vấn pháp luật*, luận văn thạc sĩ luật học, Đại học luật Tp.HCM, TP.HCM.
53. Dương Thu Phương - Lê Hồng Sơn (2001), *Hành nghề tư vấn pháp luật của luật sư nước ngoài tại Việt Nam*, Số chuyên đề về Pháp lệnh luật sư năm 2001, Sdd, Hà Nội (tr.107-111).
54. HỒ CHÍ MINH-Chủ tịch Chính Phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945), Sắc lệnh 46 ngày 10-10-1945, về *cách tổ chức các đoàn thể luật sư của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Hà nội
55. Hoàng Thị Sơn (2003), *Thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, luận án tiến sĩ luật, Đại học luật Hà nội, Hà nội.
56. Học viện Tư pháp (2011), *Đạo đức nghề luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
57. Hội đồng Bộ trưởng (1989), Nghị định số 15/HĐBT ngày 21-2-1989, về *việc ban hành Quy chế đoàn luật sư*, Hà nội.
58. Hội đồng luật sư toàn quốc (2011), *Qui chế đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*, (Ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-HĐLSTQ ngày 20-7-2011), Hà nội.
59. Lê Đăng Tùng (2010), *Luật sư và bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.
60. Lê Hồng Hạnh (2002)[Chủ biên], *Đạo đức và kỹ năng của luật sư trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.

61. Lê Văn Sua, *Pháp luật về luật sư, tổ chức hành nghề luật sư và những kiến nghị hoàn thiện*, nghiên cứu trao đổi, Website Bộ Tư pháp, truy cập ngày 27/11/2017, link: <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2172>
62. Lê Xuân Thân (2005), *Nâng cao chất lượng hoạt động nghề nghiệp luật sư*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (3/156), Hà nội, (tr. 24-28).
63. Liên đoàn luật sư Việt Nam (2011), *Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*, Hà Nội.
64. Liên Đoàn Luật sư Việt Nam (2015), *Điều lệ liên đoàn ngày 19/4/2015*, Hà Nội .
65. Liên đoàn luật sư Việt Nam, Báo cáo số 01/BC-LĐLSVN, ngày 12/01/2018, về tổ chức, hoạt động năm 2017 và phương hướng hoạt động năm 2018, Hà nội.
66. Liên Đoàn Luật sư Việt Nam (2019), *Sổ tay luật sư*, tập 1,2,3 (Xuất bản lần thứ 2), Nxb chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
67. Ngân hàng Nhà nước (2014), Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/08/2014, về việc hướng dẫn mở tài khoản đối với các tổ chức, Hà nội.
68. Ngân hàng Nhà nước (2016), Thông tư số 32/2016/TT-NHNN ngày 26/12/2016, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN, Hà nội.
69. Nguyễn Anh Minh (2010), *Luật sư và tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam hiện nay*, luận văn thạc sĩ, Khoa luật, Đại học quốc gia Hà nội, Hà nội.
70. Nguyễn Đình Lộc (2001), *Pháp lệnh Luật sư năm 2001*, Số chuyên đề về Pháp lệnh Luật sư năm 2001, Bộ Tư pháp và Tạp chí dân chủ pháp luật, Hà Nội.
71. Nguyễn Hữu Phước (2016), *Hướng dẫn khởi nghiệp với nghề nghiệp*, Nxb Tổng hợp Tp.Hồ Chí Minh.
72. Nguyễn Ngọc Bích (2006), *Cách nghĩ suy của Luật sư*, Nxb trẻ, Tp.Hồ Chí Minh.
73. Nguyễn Như Ý (1999)[Chủ biên], *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

74. Nguyễn Thanh Bình (2008)[Chủ biên], *Nghệp vụ của Luật sư về tư vấn pháp luật và tư vấn hợp đồng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
75. Nguyễn Thành Vĩnh (2004), *Luật sư làm gì để giữ vững vai trò, vị trí nghề nghiệp*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (số 3/144), Hà nội, (tr 37-41).
76. Nguyễn Văn Bốn (2016), *Ba năm thi hành luật sửa đổi, bổ sung Luật luật sư, kết quả, hạn chế và kiến nghị*, Tạp chí dân chủ và pháp luật, số: 10 (245) – 2016, Hà nội, (tr. 16-21 và 24).
77. Nguyễn Văn Bốn (2017), *Hình thức Tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam thực trạng và một số đề xuất, kiến nghị*, Tạp chí Nghề luật, Học viện Tư pháp, số tháng 1/2017, Hà nội, (tr.29-33).
78. Nguyễn Văn Bốn (2019), *Quản trị công ty luật theo pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sỹ luật học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà nội.
79. Nguyễn Văn Điệp và Nguyễn Hữu Ước (2011)[đồng chủ biên], *Bài giảng về luật sư và nghề luật sư*, Học viện tư pháp, Hà Nội.
80. Nguyễn Văn Thảo (2005),[chủ nhiệm đề tài], *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hành nghề luật sư trong điều kiện mới ở Việt Nam*, Hà Nội.
81. Nguyễn Văn Tuấn (1999), *Về hình thức hành nghề của luật sư*, Tạp chí Dân chủ và Pháp Luật, (số 12), Hà nội, (tr.14-18).
82. Nguyễn Văn Tuấn (2002), *Luật sư và hành nghề luật sư*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà nội.
83. Nguyễn Văn Tuấn (2005),[Chủ nhiệm đề tài], *Dịch vụ pháp lý ở Việt Nam, thực trạng, nhu cầu và định hướng phát triển*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội.
84. Nguyễn Văn Tuấn (2014), *Pháp luật về luật sư và đạo đức nghề nghiệp luật sư*, Nxb Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội.
85. Phan Đăng Thanh và Trương Thị Hòa (2014), *Truyền thống Luật sư Việt Nam*, Nxb tổng hợp Tp.HCM, TP.HCM.
86. Phan Đăng Thanh và Trương Thị Hòa (2015), *Lịch sử nghề luật ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tổng hợp Tp.HCM, TP.HCM.

87. Phan Hữu Thư (2001), *Nghề và nghề luật*, Đặc san nghề luật số 1/2001, Trường Đào tạo các chức danh tư pháp, Hà Nội (tr. 4).
88. Phan Hữu Thư (2001)[Chủ biên], *Kỹ năng hành nghề luật sư*, Tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
89. Phan Hữu Thư (2004) [Chủ biên], *Sổ tay luật sư*, Học viện Tư pháp, Nxb Công an nhân dân, Hà nội.
90. Phan Trung Hoài (2003), *Cơ sở lý luận của việc hoàn thiện pháp luật về luật sư ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sỹ luật học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà nội.
91. Quốc hội (1946), *Hiến pháp* (Điều 67), Hà nội.
92. Quốc hội (1987), *Pháp lệnh tổ chức luật sư*, Hà nội.
93. Quốc hội (1996, 2000), Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, sửa đổi bổ sung năm 2000, Hà nội.
94. Quốc hội (1999), *Luật doanh nghiệp*, Hà nội.
95. Quốc hội (2001), *Pháp lệnh luật sư*, Hà nội.
96. Quốc hội (2005), *Luật dân sự*, Hà nội.
97. Quốc hội (2006), Luật luật sư số 65/2006/QH11, Hà nội.
98. Quốc hội (2006), Nghị quyết 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006, *về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam; Và nội dung áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam*, Hà Nội.
99. Quốc hội (2012), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư, Luật số 20/2012/QH13, Hà nội.
100. Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp*, Hà nội.
101. Quốc hội (2015), *Luật dân sự*, Hà nội.
102. Quốc hội (2015), *Luật tố tụng hình sự*, Hà nội.
103. Sở Tư pháp Tp. HCM (2007), Quyết định số: 308/QĐ-STP-BTTP, ngày 09/07/2007, v/v: *Ban hành quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và biểu mẫu liên quan đến hành nghề luật sư trong nước, nước ngoài tại Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh*, TP.HCM.

104. Sở Tư pháp Tp. HCM (2008), Quyết định số: 311/QĐ-STP-BTTP, ngày 29/07/2008, về việc: *Sửa đổi quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và biểu mẫu liên quan đến hành nghề luật sư trong nước, nước ngoài tại Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (ban hành kèm theo Quyết định số 308/QĐ-STP-BTTP ngày 09/7/2007)*, TP.HCM.
105. Sở Tư pháp Tp. HCM (2017), *Báo cáo số: 19260/BC-STP-TP, ngày 28/11/2017, Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2018*, Tp. HCM.
106. Sở Tư pháp Tp. Hồ Chí Minh (11-2013), *Báo cáo tham luận về tình hình tổ chức, triển khai thi hành Luật luật sư tại Tp.Hồ Chí Minh những thắng lợi, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị*, Tp.Hồ Chí Minh, (tr. 1- 6).
107. Thủ tướng chính phủ (2011), Quyết định số 1072/QĐ-TTg ngày 05/7/2011, *về việc phê duyệt chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020*, Hà nội.
108. Tổ chức thương mại thế giới- WTO (GATS-1995), *Hiệp định chung về thương mại dịch vụ, khoản 2 Điều I, GATS*.
109. Trần Minh Sơn (2007), *Nâng cao chất lượng của đội ngũ luật sư tư vấn cho doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (2/179), Hà nội, (tr.42-45).
110. Trần Văn Công (2014), *Pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tổ chức hành nghề luật sư qua thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sỹ luật học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà nội.
111. Trương Nhật Quang (2013), *Kỹ năng hành nghề Luật sư tư vấn*, Nhà xuất bản lao động, Hà nội.
112. UBND TP. Hồ Chí Minh (2007), *Chỉ thị số 25/2007/CT-UBND, ngày 20/09/2007, về việc tổ chức thi hành Luật luật sư trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*, (tr. 1-5).
113. UBND TP. Hồ Chí Minh (2013), *Quyết định số 3732/QĐ-UBND, ngày 10/07/2013, về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*, Tp.HCM.

114. UBND TP. Hồ Chí Minh (2013), Quyết định số 5662/QĐ-UBND, ngày 17/10/2013, về việc ban hành kế hoạch phát triển nghề luật sư đến năm 2020 tại TP. Hồ Chí Minh, Tp.HCM.
115. UBND TP. Hồ Chí Minh (tháng 09-2011), Dự thảo Báo cáo tổng kết 5 năm thi hành Luật Luật sư trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Tp.HCM (tr. 1-16).
116. UNDP năm (2011), Báo cáo Nghiên cứu tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp 5 nước chọn lọc: Trung Quốc, Indônêsi-a, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga (Research studies on the organisation and functioning of the justice system in five selected countries: China, Indonesia, Japan, Republic of Korea and Russian Federation).
117. Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 11 (2006), Báo cáo số 494/BC-UBTVQH11 ngày 08/05/2006, Báo cáo giải trình, tiếp thu chỉnh lý dự thảo Luật luật sư, Hà nội.
118. Vụ Bổ trợ Tư pháp (2006), Nội dung cơ bản của Dự án luật về Luật sư so sánh với pháp Luật của một số nước, Nxb Tư pháp, Hà nội.
119. Vũ Thành Trung (2014), Công ty luật hợp danh theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh, Luận văn thạc sỹ luật học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà nội.

TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

120. Bộ luật hành nghề luật sư của Đoàn Luật sư Vương quốc Anh và xứ Wales (*The Solicitors Act, 1974*).
121. Bộ Quy tắc hành nghề luật sư Anh (27/01/1990), Anh Quốc.
122. Bộ Quy chế luật sư liên bang (01/08/1959) sửa đổi năm 2009 (30/07/2009), Cộng hòa Liên bang Đức.
123. Brent D.Roper (2012), *Practical Law Office Management*, (Quản lý Văn phòng hành nghề luật), Ấn phẩm tái bản lần thứ 3, Nxb.Cengage Learning, Hoa Kỳ.
124. Campell S., Hyams R. & Evans A.(1998), *Practical Legal Skills*, Oxford University Press.

125. David A. Binder, Paul B. Bergman & Susan M. Price (1991), *Lawyers as Counselors: A Client-Centered Approach*, West.
126. Laurie Young (2013), *Business Development for Law Firms (Phát triển công ty Luật)*.
127. Lawyer's law of France (Law N0 71-1130), ngày 31/12/1971 (sửa đổi năm 1990), *Luật Luật sư Pháp*. Sắc lệnh số: 91/1197 (1991) về Luật sư Pháp.
128. Law of the people's Republic of China on Lawyers 1996 (Amendment 2007), *Luật hành nghề luật sư Trung Quốc năm 1996 (sửa đổi năm 2007)*.
129. Lawyer's law of Japan (Law N0 205, 1949), *Luật Luật sư Nhật Bản*.
130. Legal Profession Act of the Republic of Singapore 1967 and 1994, *Luật hành nghề Luật sư Singapore (sửa đổi năm 1994)*.
131. Maughan C. & Web J. (2004), *Lawyering skill and the Legal Process*, 2nd ed. Cambridge: Cambridge University Press, Chapter 3 & 5.
132. Nathanson S. (1997), *What Lawyers do, A Problem solving approach to Legal Practice*, Sweet & Maxwell.
133. Riskin G.A.(2005), *The successful lawyer Powerful Strategies for Transforming Your practice*, American Bar Association.
134. Stephen Gillers (1998), *Regulation of Lawyers: Problems of Law and Ethics*, Aspen Law & Business, A Division of Aspen Publishers, Inc.
135. Stephen Nathanson (1997), *What Lawyers do, A Problem solving approach to Legal Practice*, Sweet & Maxwell.
136. Web J., Maughan C., Palmer M.K. and Boon A.(2007), *Lawyers' Skill Legal Practice course guide*, Oxford University Press.

Website

137. <http://moj.gov.vn>
138. <http://sotuphap.hochiminhcity.gov.vn>
139. <http://gass.edu.vn>
140. http://sotuphap.hochiminhcity.gov.vn/documents/10206/64031/20180417-tccb-ls_danh%20sach%20tchnl%20viet%20nam%20web-update.xls
141. <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2236>
142. <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2172>